

Biểu mẫu 18

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)

**BỘ NGOẠI GIAO
HỌC VIỆN NGOẠI GIAO**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng đào tạo thực tế của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm học 2020-2021

A. Công khai thông tin về quy mô đào tạo hiện tại

STT	Khối ngành	Quy mô sinh viên hiện tại		
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học
	Tổng số	56	327	2210
1	Khối ngành III	5	80	376
	Ngành Luật quốc tế	5	80	376
2	Khối ngành VII	51	247	1834
	Quan hệ quốc tế	51	187	521
	Kinh tế quốc tế		60	451
	Truyền thông quốc tế			464
	Ngôn ngữ Anh			398

B. Công khai thông tin về sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 01 năm

STT	Khối ngành	Số sinh viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp (%)			Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (%)*
			Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
	Tổng số					
1	Khối ngành III	81				
	Ngành Luật quốc tế	81	4.94	25.93	55.56	97%
2	Khối ngành VII	342				
	Quan hệ quốc tế	98	2.04	29.59	65.31	98%
	Kinh tế quốc tế	76	3.95	14.47	75	95%
	Truyền thông quốc tế	96	6.25	62.5	31.25	99%
	Ngôn ngữ Anh	72	1.39	13.89	69.44	94%

(*) Tỷ lệ SVTN có việc làm tính theo công thức: (SL SVTN có việc làm + SL SVTN đang học nâng cao)/tổng số SVTN được khảo sát)* 100

C. Công khai các môn học của từng khóa học, chuyên ngành

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
CÁC MÔN ĐẠI CƯƠNG					
1	Triết học Mác - Lê nin	Học phần Triết học Mác - Lê nin giới thiệu một cách có hệ thống những quan điểm triết học cơ bản của C. Mác, Ph. Ăngghen và V. I. Lê nin với tư cách là hệ thống những quan điểm duy vật biện chứng về tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học Mác - Lê nin là thế giới quan và phương pháp luận khoa học, cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các lực lượng tiến bộ xã hội trong nhận thức và cải tạo xã hội. Triết học Mác - Lê nin là học phần đầu tiên, là điều kiện tiên quyết cho các học phần khoa học lý luận Mác - Lê nin trong chương trình đại học, cao đẳng.	3	HK I	
2	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin giới thiệu một cách có hệ thống những quan điểm cơ bản của C. Mác, Ph. Ăngghen và V. I. Lê nin về kinh tế - chính trị học: Lý luận về sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường tự do cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, về chủ nghĩa tư bản độc quyền và chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, cơ sở lý luận cơ bản của các mối quan hệ kinh tế trong nền kinh tế thị trường và kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ đó giúp sinh viên hiểu bản chất các quan hệ lợi ích trong nền kinh tế thị trường, hình thành tư duy và kỹ năng thực hiện hành vi kinh tế phù hợp với yêu cầu khách quan của nền kinh tế, giải quyết các quan hệ lợi ích khi tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội, góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội trong vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Đây là một nội dung cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin trong chương trình đào tạo đại học nhằm giáo dục tư tưởng lý luận cho người học, giúp người học xây dựng phương pháp luận khoa học, hình thành nền tảng lý luận khoa học để tiếp cận các môn khoa học kinh tế khác.	2	HK II	
	Chủ nghĩa xã hội khoa	Chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận lý luận của Chủ nghĩa	2	HK II	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	học	Mác - Lenin, cung cấp cho người học lý luận cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân cùng những vấn đề có tính quy luật của quá trình hình thành, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội Cộng sản chủ nghĩa; giúp người học nhận rõ được cách thức, con đường, biện pháp để giai cấp công nhân và nhân dân lao động xây dựng thành công xã hội xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa.		HK III	
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh cung cấp cho người học một cách có hệ thống cơ sở hình thành và nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về các vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam; từ đó, làm rõ những nguyên tắc mang tính quy luật của sự vận dụng, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn cách mạng Việt Nam; khẳng định những giá trị lý luận và thực tiễn của tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam, cách mạng thế giới.	2	HK III	
3	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam /Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự ra đời của Đảng, đường lối đấu tranh giành chính quyền 1930 - 1945, đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp, kháng chiến chống đế quốc Mỹ và đường lối thời kì đổi mới: đường lối công nghiệp hóa, đường lối xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, đường lối xây dựng hệ thống chính trị, đường lối văn hóa và giải quyết các vấn đề xã hội và đường lối đối ngoại.	2	HK IV	
4	Pháp luật đại cương	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về pháp luật và một số ngành luật quan trọng của Việt Nam. Cụ thể, học phần chia làm hai nhóm kiến thức. Nhóm kiến thức thứ nhất cung cấp cho sinh viên một số khái niệm, thuật ngữ pháp lý cơ bản như pháp luật, nguồn của pháp luật (văn bản quy phạm pháp luật, tiền lệ pháp, tập quán pháp) và về xây dựng pháp luật. Nhóm kiến thức thứ hai cung cấp các kiến thức chung về ba ngành luật quan trọng trong pháp luật Việt Nam (pháp luật hiến pháp, pháp luật dân sự, pháp luật hình sự)	2	HK I	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		như nguồn của từng ngành luật, đối tượng điều chỉnh, các nội dung/chế định cơ bản của từng ngành luật.			
CÁC MÔN CƠ SỞ NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH					
Ngành Quan hệ quốc tế					
1	Lịch sử văn minh thế giới	<p>Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về lịch sử hình thành và phát triển của các nền văn minh lớn trong lịch sử nhân loại từ thời tiền cổ, cổ đại, đến cận - hiện đại với những nội dung: các cơ sở thiết lập văn minh; sự hình thành - phát triển của các nền văn minh, những thành tựu chủ yếu, những đóng góp cho văn minh nhân loại.</p> <p>Khôi phục kiến thức hệ thống về lịch sử văn minh thế giới giúp sinh viên lý giải về sự ra đời, phát triển và suy tàn của các nền văn minh, qua đó phân biệt những điểm tương đồng và dị biệt giữa các nền văn minh, và rút ra những nguyên tắc và mối tương quan giữa hội nhập văn minh thế giới và giữ vững, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Môn học cũng gợi mở sự tìm tòi khám phá và nghiên cứu về lịch sử nhân loại và ý nghĩa của sự tồn tại của nhân loại, từ đó dẫn dắt sinh viên tới các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu về thế giới.</p>	2	HK I	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Điểm giữa kỳ: 20% - Điểm cuối kỳ: 40% - Bài tự luận: 30%
2	Xã hội học đại cương	<ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: Cung cấp cho sinh viên kiến thức xã hội học đại cương một cách cơ bản, hệ thống, cập nhật. - Về kỹ năng: Trang bị kỹ năng vận dụng kiến thức xã hội học đại cương trong việc phân tích, nghiên cứu đời sống xã hội. - Về thái độ: Xây dựng thái độ khách quan, khoa học cho sinh viên trong quá trình nghiên cứu xã hội từ góc nhìn xã hội học. 	2	HK I	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 15% - Điểm giữa kỳ: 25% - Điểm cuối kỳ: 60%
3	Chính trị học đại cương	Cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về xã hội học, bao gồm: đối tượng, chức năng, quá trình hình thành và phát triển của xã hội học, phương pháp nghiên cứu xã hội học, các khái niệm, phạm trù và nguyên lý cơ bản xã hội học, các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể của xã hội học. Trên cơ sở của các khái niệm cơ bản, sinh viên có thể hiểu được mối quan hệ	2	HK II	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 15% - Điểm giữa kỳ: 25% - Điểm cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		giữa các cá nhân, cộng đồng và xã hội. Các mối quan hệ xã hội thể hiện ở các cấp độ xã hội khác nhau và phản ánh những đặc trưng xã hội về các mặt hoạt động cơ bản của đời sống xã hội như: kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Xã hội như một tổng thể có cấu trúc xác định và có thể phân tích theo các tiếp cận cấu trúc, chức năng hay hành động xã hội. Sau khi học xong môn xã hội học đại cương, sinh viên có thể hiểu được một cách khái quát về vị trí vai trò của các cá nhân, các nhóm xã hội, các thiết chế, các tổ chức xã hội, các tầng lớp và các giai cấp xã hội trong một xã hội tổng thể. Trên cơ sở những tri thức đó, giáo dục cho sinh viên đạo đức nghề nghiệp xã hội học trong công cuộc xây dựng đất nước ta hiện nay.			
4	Lịch sử ngoại giao Việt Nam	Lịch sử Ngoại giao nghiên cứu, phân tích, đánh giá các hoạt động trong quan hệ với bên ngoài của Việt Nam từ Văn Lang cho đến trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Các mối quan hệ cơ bản trong thời kỳ này là: Quan hệ Việt - Trung; Việt - Đông Nam Á và Việt Nam với phương Tây. Những hoạt động quốc tế của Đảng cũng được thể hiện ở phần cuối của chương trình. Trong các thời kỳ lịch sử đều rút ra những bài học kinh nghiệm ngoại giao quý báu ở thời chiến cũng như thời bình.	2	HK I	- Đánh giá thường xuyên: 15% - Điểm giữa kỳ: 25% - Điểm cuối kỳ: 60%
5	Lịch sử các học thuyết chính trị	Giúp sinh viên bước đầu phân tích, đánh giá và vận dụng được các tri thức, tư tưởng, quan điểm, học thuyết chính trị cơ bản. Từ đó có kỹ năng hệ thống hóa các quan điểm, đánh giá các hiện tượng, kế thừa các thành tựu tri thức chính trị của nhân loại.	2	HK II	- Chuyên cần - Bài tập cá nhân, bài tập nhóm - Bài thi giữa kỳ - Bài thi kết thúc học phần
6	Phương pháp nghiên cứu quan hệ quốc tế	- Về kiến thức: Cung cấp cho sinh viên kiến thức căn bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, bước đầu vận dụng thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học ngành QHQT, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình, thực hiện công tác nghiên cứu khoa học.	3	HK IV	- Chuyên cần: 20% - Giữa kỳ: 30% - Cuối kỳ: 50%
7	Lịch sử quan hệ quốc tế Cận Hiện đại	- Lý thuyết: Tổng quan tình hình thế giới trong thời Cận đại (1500-1900); Những hệ lụy của Cách mạng Tư sản và Cách mạng công nghiệp; Hình thành	2	HK II	- Vấn đáp: 60% tổng điểm - Bài thuyết trình/viết: 40% tổng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chủ nghĩa đế quốc; Chiến tranh thế giới I (1900-1918); QHQT trong giai đoạn giữa hai cuộc Thế chiến (1919-1939); Chiến tranh thế giới II. - Thực hành: Sinh viên sẽ phải thực hiện hai hoạt động: 1/ viết một bài tiểu luận về một vấn đề quốc tế; 2/ Trình bày theo nhóm 1 chủ đề về QHQT.			điểm.
8	Lịch sử quan hệ quốc tế Hiện đại	- Lý thuyết: Tổng quan tình hình QHQT trong thời kỳ Chiến tranh lạnh (1945-1991); Quá trình phát triển của các tập hợp lực lượng chính trong thời kỳ Chiến tranh lạnh; Chiến tranh lạnh; Tổng quan tình hình thế giới sau Chiến tranh lạnh (từ sau 1991 đến nay); Quan hệ quốc tế ở châu Á - Thái Bình Dương sau Chiến tranh lạnh; QHQT ở châu Âu sau Chiến tranh lạnh. - Thực hành: Sinh viên sẽ phải thực hiện hai hoạt động: 1/ viết một bài tiểu luận về một vấn đề quốc tế; 2/ Trình bày theo nhóm 1 chủ đề về QHQT.	2	HK III	- Vấn đáp: 60% tổng điểm - Bài thuyết trình/viết: 40% tổng điểm.
9	Chính sách đối ngoại Việt Nam từ 1945 đến 1975	- Cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ bản về chính sách đối ngoại, đường lối đối ngoại và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong giai đoạn 1945-1975; - Nghiên cứu quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Việt Nam từ 1945-1975, qua đó, thấy được những nhân tố chủ/khách quan tác động tới việc hoạch định chính sách, cũng như kết quả thu được sau quá trình thực hiện chính sách. - Đúc kết những bài học ngoại giao nhằm rút kinh nghiệm cho quá trình hoạch định và thực thi chính sách đối ngoại sau này.	2	HK III	- Chuyên cần và tích cực tham gia thảo luận, xây dựng bài: 15% tổng điểm; - Kiểm tra giữa kỳ: (hình thức: trắc nghiệm) 25% tổng số điểm; - Kiểm tra cuối kỳ (vấn đáp): 60% tổng số điểm.
10	Chính sách đối ngoại Việt Nam từ 1975 đến nay	- Giới thiệu cho sinh viên những đường lối đối ngoại và chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam từ năm 1975 đến nay; - Hướng dẫn sinh viên các kỹ năng phân tích một chính sách đối ngoại cụ thể của Đảng và Nhà nước Việt Nam ở mức đơn giản; - Tổng kết những thành tựu đối ngoại sau gần 30 năm tiến hành công cuộc đổi mới và những bài học kinh nghiệm trong lĩnh vực đối ngoại.	2	HK IV	- Chuyên cần và tích cực tham gia thảo luận, xây dựng bài: 15% tổng số điểm; - Kiểm tra giữa kỳ: (hình thức: trắc nghiệm) 25% tổng số điểm; - Kiểm tra cuối kỳ (tiểu luận cá nhân): 60% tổng số điểm.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
11	Lý luận Quan hệ quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống các phạm trù (khái niệm) cơ bản; tính quy luật và quy luật vận động phát triển của QHQT. - Về phương pháp luận: Cùng các bộ môn khác giúp cho sinh viên hình thành phương pháp luận Mác xít, cũng như cách tiếp cận khoa học trong việc xem xét, phân tích và đánh giá thực chất các vấn đề cơ bản của quan hệ quốc tế. 	3	HK IV	<ul style="list-style-type: none"> - Giải bài tập: 40% tổng số điểm; - Thi viết hết môn: 90 phút, 60% tổng số điểm.
12	Chính sách của VN với một số đối tác chính sau Chiến tranh lạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: Hiểu và phân biệt các khái niệm liên quan đến đối tác; chính sách đối ngoại và quan hệ của VN với từng các đối tác chính; đánh giá chính sách đối ngoại của VN với các đối tác chính; dự báo mối quan hệ của VN với từng đối tác và kiến nghị chính sách. - Về kỹ năng: Phát hiện ra vấn đề và tìm hướng giải quyết; tư duy và phân tích chính sách đối ngoại; làm việc nhóm, thuyết trình nhóm và tư duy phản biện. - Về thái độ: Yêu thích môn học, từ đó hiểu hơn về ngành học và đặc thù của ngành học. 	3	HK V	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 35% - Cuối kỳ: 55%
13	Các vấn đề toàn cầu	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm về các vấn đề toàn cầu, nhận diện các vấn đề toàn cầu trong bối cảnh hiện nay. - Nhận thức được tính nghiêm trọng và cấp thiết của các vấn đề toàn cầu, và mối liên hệ mật thiết giữa các vấn đề toàn cầu với nhau. - Hệ quả của tương tác giữa con người - tự nhiên và quan hệ con người - con người. - Giải pháp cho các vấn đề toàn cầu, trách nhiệm của quốc gia và quốc tế, vai trò của khoa học kỹ thuật. 	2	HK V	<ul style="list-style-type: none"> - Bài viết: 50% tổng điểm - Bài thuyết trình: 50% tổng điểm.
14	Quan hệ giữa các nước lớn sau CTL	<ul style="list-style-type: none"> - Về kiến thức: Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chính sách đối ngoại của các nước lớn; những xu hướng và đặc điểm cơ bản trong quan hệ giữa các nước lớn. - Về kỹ năng: Khả năng lý giải và phân tích chiều hướng quan hệ giữa các nước lớn một cách khoa học, cái nhìn toàn diện về QHQT hiện đại, xây dựng 	3	HK V	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Giữa kỳ: 30% - Cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tư duy logic, phân biện và khả năng nghiên cứu phân tích, khả năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và lập luận.			
15	Chính trị quốc tế hiện đại	<ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về nền chính trị quốc tế đương đại nhằm tạo cho họ một phương pháp luận tiếp cận nghiên cứu những vấn đề của QHQT đương đại. - Giới thiệu một số phạm trù, khái niệm cơ bản liên quan đến nền CTQT; cũng như một số đặc điểm chủ yếu của nền CTQT hiện đại. 	2	HK VII	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia thảo luận: 10% tổng số điểm; - Kiểm tra giữa kỳ: Hình thức: viết Tiểu luận: 5-8 trang đánh máy, khổ A4: 40% tổng điểm; - Thi hết học phần: Viết luận (15 trang) hoặc trắc nghiệm: 50% tổng điểm.
16	Ngoại giao đa phương	<p>Học phần thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết và thực tiễn cần thiết về chủ nghĩa đa phương trên thế giới, sự vận hành của các thể chế đa phương quốc tế, thực tiễn ngoại giao đa phương của các nước và Việt Nam, những xu thế tác động đến sự phát triển của ngoại giao đa phương trong thế kỷ 21 và hàm ý cho công tác đối ngoại đa phương của Việt Nam; phần thực hành bao gồm mô phỏng hội nghị quốc tế, kỹ năng chủ trì, điều phối dẫn dắt, đàm phán và thuyết trình.</p> <p>Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có kiến thức cơ bản và hệ thống về mặt lý luận, khái niệm và vai trò của ngoại giao đa phương trong hệ thống quốc tế, kiến thức chuyên sâu về thực tiễn hoạt động của các thể chế đa phương quốc tế và ngoại giao đa phương của các nước trên thế giới, quá trình phát triển của đối ngoại đa phương Việt Nam qua các thời kỳ, ý nghĩa, vai trò của công tác đối ngoại đa phương trong chính sách đối ngoại của Việt Nam hiện nay. Sinh viên hình thành khả năng tư duy hệ thống và phản biện trong việc phân tích các vấn đề ngoại giao đa phương, có kỹ năng cần thiết để hoạt động trong môi trường đa phương, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, trình bày về một vấn đề đa phương cụ thể. Sinh viên có thể tự học, tích</p>	2	HK VII	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Bài tập nhóm: 30% - Tiểu luận: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		lũy kiến thức, và tự phát triển mở rộng các kiến thức có liên quan tới lĩnh vực ngoại giao đa phương, đưa ra những nhận định, đánh giá cá nhân về sự vận động và phát triển của ngoại giao đa phương trên thế giới và ở khu vực; có năng lực nghiên cứu các vấn đề đa phương và vận dụng kỹ năng ngoại giao đa phương trong thực tiễn và nhận thức tốt về vai trò, ý nghĩa của công tác đối ngoại đa phương trong tổng thể chính sách đối ngoại của Việt Nam.			
17	Lý thuyết An ninh quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> - Khái niệm về An ninh quốc tế và các quan điểm của các trường phái khác nhau (CN Hiện thực, CN Tự do và CN Kiến tạo) về An ninh quốc tế; - Các chủ thể trong môi trường An ninh QT và sự tương tác giữa các chủ thể; - Sự thay đổi của môi trường ANQT sau Chiến tranh lạnh, các nguy cơ đe doạ đến ANQT và hướng giải quyết. 	2	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> - Bài viết: 50% tổng điểm - Bài thuyết trình: 50% tổng điểm.
18	Xung đột quốc tế sau Chiến tranh lạnh	<ul style="list-style-type: none"> - Thực trạng xung đột và hợp tác quốc tế sau Chiến tranh lạnh; - Những nguyên nhân cơ bản dẫn đến thực trạng trên; - Khả năng biến đổi của thực trạng trong thời gian tới. 	3	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm chuyên cần, tham gia thảo luận, thuyết trình: 10%; - Kiểm tra giữa kỳ: viết, 30%; - Thi cuối kỳ: viết bài tiểu luận cá nhân theo đề tài tự chọn
19	An ninh Châu Á - Thái Bình Dương	<ul style="list-style-type: none"> - Những thay đổi của môi trường an ninh khu vực châu Á - Thái Bình Dương sau Chiến tranh lạnh; - Quan điểm về đảm bảo an ninh của các nước trong khu vực và những hoạt động hợp tác nhằm đảm bảo an ninh khu vực; - Sự khác biệt trong môi trường an ninh khu vực châu Á -Thái Bình Dương trước và sau sự kiện 11/9. 	3	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> - Bài viết: 50% tổng điểm - Bài thuyết trình: 50% tổng điểm.
20	Cơ chế hợp tác an ninh đương đại	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ sở tồn tại của các cơ chế hợp tác an ninh ra đời từ trong Chiến tranh lạnh; - Cơ sở và quá trình phát triển của các mô hình hợp tác an ninh mới sau Chiến tranh lạnh; - Vai trò và ảnh hưởng của các cơ chế hợp tác an ninh (cũ và mới), qua đó đánh giá những thành công và hạn chế của các mô hình này. 	2	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo, trình bày nhóm: 40% tổng số điểm - Thi cuối kỳ: Viết, 60% tổng số điểm.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Khoa học này nhằm hỗ trợ cho hai khoá học trước: “Lý thuyết về An ninh Quốc tế”, và “Hợp tác và Xung đột trong QHQT”. Ba khoá học giúp sinh viên có một cái nhìn hoàn chỉnh về bức tranh tổng thể an ninh thế giới. Sinh viên được trang bị lý thuyết và các kỹ năng phân tích các vấn đề an ninh.			
21	Phân tích chính sách an ninh	<p>Học phần thuộc nhóm kiến thức chuyên ngành, nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng phân tích chính sách an ninh của các quốc gia thông qua công cụ lý thuyết và thực hành, với các ví dụ điển hình về phân tích chính sách an ninh của Mỹ, Liên minh Châu Âu, sự hiểu biết sâu về tình hình an ninh hiện nay của Mỹ và Châu Âu cũng như những giải pháp đưa ra để giải quyết những thách thức an ninh trong khu vực này.</p> <p>Sau khi học xong học phần này, sinh viên nắm vững kiến thức chuyên sâu về quá trình phân tích chính sách an ninh của một quốc gia, có thể vận dụng các kiến thức trên để phân tích và lý giải quá trình hoạch định chính sách an ninh của các quốc gia; có tư duy biện chứng và phương pháp tiếp cận phù hợp để phân tích chính sách an ninh của một quốc gia, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, trình bày một vấn đề cụ thể về chính sách an ninh; có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, và tự phát triển mở rộng các kiến thức có liên quan tới lĩnh vực an ninh quốc tế và phân tích chính sách an ninh; có khả năng đưa ra những nhận định, đánh giá cá nhân về các vấn đề an ninh; có nhận thức tốt về vai trò của chính sách an ninh trong bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc của Việt Nam.</p>	2	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần: 10% - Bài tập nhóm: 30% - Tiểu luận: 60%
22	Nghiên cứu Trung Quốc	Mục tiêu chính của môn Trung Quốc học là giúp sinh viên có được những hiểu biết cơ bản về lịch sử đất nước, nền kinh tế và chính trị của Trung Quốc, từ đó, nghiên cứu chính sách đối ngoại Trung Quốc - đặc biệt giai đoạn hậu Chiến tranh lạnh; đồng thời cung cấp những kiến thức cần thiết phục vụ việc phân tích chính sách đối ngoại của Trung Quốc, bao gồm cả chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam.	3	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá quá trình học (đối với SV chuyên cần và hăng hái phát biểu xây dựng bài, tham gia thảo luận, có thể nhận điểm thưởng) - Thi giữa kỳ (40%) - Thi kết thúc học phần (60%).

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
23	Nghiên cứu Hoa Kỳ	Môn học Nghiên cứu Hoa Kỳ là một trong những môn học tự chọn thuộc chuyên sâu tự chọn Khu vực học dành cho sinh viên hệ cử nhân chính quy QHQT năm thứ 3. Môn học bao gồm bốn chuyên đề là Lịch sử đất nước, Hệ thống Chính trị, Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ và Quan hệ Hoa Kỳ-Việt Nam nhằm giúp cho sinh viên nắm được những nét chính về lịch sử Hoa Kỳ, sự vận động của nền chính trị Hoa Kỳ từ thế kỷ XX đến nay. Đồng thời môn học cũng giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về chính sách đối ngoại Hoa Kỳ và quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ cũng như những công cụ thiết yếu phục vụ phân tích chính sách đối ngoại Hoa Kỳ.	3	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm chuyên cần: 15% - Điểm kiểm tra giữa kỳ: 25% - Điểm thi hết học phần (hình thức: viết Tiểu luận cá nhân): 60%
24	Nghiên cứu ASEAN	Nghiên cứu ASEAN là một trong bốn môn học thuộc chuyên sâu tự chọn Khu vực học dành cho sinh viên hệ cử nhân chính quy QHQT năm thứ 3 và 4. Môn học bao gồm ba chuyên đề là Tổng quan về hợp tác ASEAN; Quan hệ đối ngoại của ASEAN và Việt Nam tham gia ASEAN. Môn học nhằm giúp cho sinh viên hiểu sâu về quá trình hình thành, phát triển và xây dựng Cộng đồng ASEAN và các quan hệ đối ngoại của Hiệp hội ASEAN từ 1967 đến nay. Qua đó, sinh viên có thể áp dụng những lý thuyết quan hệ quốc tế đã học để giải thích quan hệ quốc tế ở khu vực Đông Nam Á nói riêng và châu Á - Thái Bình Dương nói chung.	2	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá quá trình học (chuyên cần và hăng hái phát biểu xây dựng bài, tham gia thảo luận) - Thi giữa kỳ: Tiểu luận: 40% tổng điểm; - Thi cuối kỳ: vấn đáp: 60% tổng điểm.
25	Nghiên cứu EU	<ul style="list-style-type: none"> - Giúp sinh viên làm quen với phương pháp nghiên cứu khu vực thông qua nghiên cứu tiến trình nhất thể hóa ở Tây Âu cũng như phương pháp nghiên cứu về các tổ chức quốc tế (liên chính phủ hoặc phi chính phủ). - Giúp sinh viên có được kiến thức chuyên sâu về Liên minh châu Âu (EU), tiến trình nhất thể hóa ở châu Âu, vị trí, vai trò của EU trong quan hệ quốc tế nói chung và nhất là trong các mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương, EU - Nga, EU và các nước đang phát triển, cũng như vai trò của EU trong giải quyết xung đột, các vấn đề toàn cầu... 	2	HK VI	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm thuyết trình chiếm 35%: tổng hợp giữa điểm thuyết trình và điểm phản biện của nhóm - Điểm tiểu luận chiếm 25%: mỗi nhóm nộp 01 bài tiểu luận theo chủ đề thuyết trình hoặc phản biện của mình - Điểm vấn đáp cá nhân: 40%
26	Nghiên cứu Nga	Nghiên cứu Liên bang Nga là một trong những môn học thuộc chuyên sâu tự	2	HK VI	- Đánh giá quá trình học (chuyên

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>chọn Khu vực học, dành cho sinh viên hệ cử nhân chính quy QHQT năm thứ 4. Môn học bao gồm 10 chuyên đề: 1/ Tổng quan về không gian hậu Xô viết; 2/ Khái quát Lịch sử Liên bang Nga; 3/ Thể chế chính trị - Hiến pháp năm 1993; 4/ Đặc điểm văn hoá, hệ tư tưởng Liên bang Nga; 5/ Một số vấn đề chính trị, an ninh; 6/ Một số vấn đề kinh tế - xã hội nổi bật; 7/ Tổng quan chính sách đối ngoại Liên bang Nga; 8/ Nước Nga và liên kết trong không gian hậu Xô - viết; 9/ Liên bang Nga và các nước lớn; 10/ Quan hệ Việt - Nga: Thực trạng và triển vọng.</p> <p>Môn học nhằm giúp cho sinh viên hiểu sâu về những chuyển biến của LB Nga sau khi Liên Xô sụp đổ vào năm 1991 và vị trí của LB Nga trong nền chính trị thế giới. Qua đó, sinh viên có thể áp dụng những lý thuyết QHQT đã học để giải thích QHQT ở khu vực Liên Xô cũ nói riêng và QHQT nói chung.</p>			<p>cần và háng hái phát biểu xây dựng bài, tham gia thảo luận)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thi giữa kỳ: Tiểu luận: 40% tổng điểm; - Thi cuối kỳ: vấn đáp: 60% tổng điểm.
27	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xây dựng văn bản quản lý hành chính nhà nước, giúp sinh viên hình thành các kỹ năng, kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý hành chính nhà nước. Đồng thời, môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và các kỹ năng soạn thảo các văn bản đối ngoại.	2	HK I	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: đánh giá mức độ chuyên cần trong học tập: dự giờ học và làm bài tập thực hành: 20% - Kiểm tra đánh giá định kỳ/Kiểm tra giữa kỳ: 30% - Thi hết môn nhằm đánh giá kết quả môn học (bài thi cuối kỳ): 50%
28	Công tác ngoại giao	<ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu các khái niệm về ngoại giao; vai trò và nội dung cơ bản của ngoại giao nói chung, đối tượng và nội dung của công tác ngoại giao hiện nay. - Cung cấp kiến thức về một số công tác nghiệp vụ ngoại giao như: các chuẩn tắc ngoại giao, lễ tân ngoại giao và lãnh sự. Qua đó, sinh viên có khái niệm cơ bản về những công cụ (biện pháp) thực hiện công tác ngoại giao. 	3	HK IV	<ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra, đánh giá thường xuyên: đánh giá mức độ chuyên cần trong học tập: dự giờ học và làm bài tập thực hành: 20% - Kiểm tra đánh giá định kỳ/Kiểm tra giữa kỳ: 30%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					- Thi hết môn: đánh giá kết quả môn học (bài thi cuối kỳ): 50%
29	Đàm phán quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> - Cách nhìn nhận xung đột lợi ích ảnh hưởng tới cách giải quyết xung đột và đàm phán là một trong nhiều cách giải quyết xung đột; - Những yếu tố quan trọng tác động đến đàm phán; - Những kỹ năng cần có trong đàm phán; - Những đặc trưng của đàm phán ngoại giao, cách chuẩn bị đề án ngoại giao và những tiêu chuẩn cần có của một nhà đàm phán ngoại giao; <p>Môn học cũng cung cấp cho sinh viên những ví dụ sinh động về đàm phán trong thực tiễn thông qua các hình thức bài tập, làm việc nhóm, tạo môi trường sinh động, phát triển tính chủ động và sáng tạo của sinh viên.</p>	2	HK III	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận nhóm, thuyết trình trên lớp: có đánh giá và nhận xét cho các nhóm và từng thành viên, được xem xét cộng điểm nếu có nhiều đóng góp tích cực trên lớp; - Kiểm tra giữa kỳ: (40% tổng số điểm) mỗi nhóm viết 1 tiểu luận 3.000 từ về vai trò của 1 yếu tố trong đàm phán (thông tin, thời gian, đạo đức, quyền lực, văn hóa và giao tiếp). - Kiểm tra cuối kỳ: (60% tổng số điểm) mỗi nhóm làm 1 bài tập mô phỏng: tình huống do SV tự chọn, nộp đề án đàm phán và 1 video clip (20-30 phút) về tiến trình đàm phán.
	Phân tích sự kiện QT	<ul style="list-style-type: none"> - Về kỹ năng: Phân tích sự kiện cơ bản, khả năng dự đoán vấn đề trong hệ thống quốc tế. - Về thái độ: Có tâm thế khách quan, chủ động trong nhìn nhận các sự kiện quốc tế. 	3	HK VII	<ul style="list-style-type: none"> - Thường xuyên: 15% - Giữa kỳ: 25% - Cuối kỳ: 60%
Ngành Kinh tế quốc tế					
1	Toán kinh tế	Học phần thuộc kiến thức cơ sở khởi ngành, bao gồm hai phần là đại số tuyến tính và giải tích. Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản trong đại số và giải	2	Năm 1	- Bài tập trên lớp (20%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tích; các khái niệm trong kinh tế và kinh doanh bằng cách sử dụng kiến thức toán học thu được; cách sử dụng ma trận để giải quyết các vấn đề kinh tế với quy mô lớn; cách sử dụng các khái niệm về đạo hàm và tích hợp để giải quyết các vấn đề bao gồm cả vấn đề tối ưu hóa cho việc ra quyết định. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được trang bị những công cụ và phương pháp nghiên cứu toán học cần thiết để từ đó hiểu rõ hơn về các khóa học liên quan khác như kinh tế quốc tế, kinh tế, tài chính, kế toán, v.v. Ngoài ra, kiến thức và kỹ năng cũng được sử dụng để giải quyết vấn đề và ra quyết định trong kinh doanh và quản lý.			<i>chính xác</i> ; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic. - Thi giữa kỳ (30%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i> ; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic. - Thi cuối kỳ (50%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i> ; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.
2	Lịch sử các học thuyết kinh tế	Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho sinh viên những lý luận chủ yếu của các đại biểu tiêu biểu của các trường phái kinh tế, những quan điểm, tư tưởng và học thuyết kinh tế cơ bản chi phối sự hình thành và phát triển của nền kinh tế thị trường qua các thời đại lịch sử, qua đó làm sáng tỏ ý nghĩa thực tiễn của mỗi học thuyết kinh tế đối với quá trình đổi mới và xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm vững lý thuyết, nguồn gốc và tính khoa học của các học thuyết kinh tế, trong đó có kinh tế chính trị Mác-Lênin, từ đó liên hệ lý giải về các hiện tượng kinh tế và các đường lối chính sách kinh tế hiện nay, phục vụ cho nghiên cứu các khoa học kinh tế và hoạt động thực tiễn. Học phần cũng giúp sinh viên rèn luyện khả năng phân tích, kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm cũng như cách sắp xếp và diễn giải vấn đề một cách hiệu quả.			
3	Xác suất thống kê	Học phần thuộc kiến thức cơ sở ngành, bao gồm hai mảng chính trong thống kê: thống kê mô tả và thống kê suy diễn. Thống kê mô tả bao gồm thu thập dữ liệu, tóm tắt và giải thích chúng thông qua các kỹ thuật số và đồ thị. Thống kê suy diễn bao gồm lựa chọn và áp dụng các công cụ thống kê nhằm đưa ra các	2		- Bài tập trên lớp (20%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i> ; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>kết luận về tham số tổng thể. Các chủ đề bao gồm thống kê mô tả, tương quan và hồi quy đơn giản, xác suất, ước tính điểm và khoảng, kiểm định giả thuyết thống kê.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu được các khái niệm, sử dụng thuận thuộc các công cụ và phương pháp thống kê thiết yếu cho sinh viên trong việc tìm ra và vận dụng các quy luật này trong cuộc sống và trong quyết định sản xuất kinh doanh. Trọng tâm của học phần hướng tới ý tưởng, lập luận, tư duy logic nhiều hơn là tính toán toán học.</p>			<ul style="list-style-type: none"> - Thi giữa kỳ (30%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic. - Thi cuối kỳ (50%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.
4	Kinh tế vi mô 1	<p>Về kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên nhận thức các khái niệm và các qui luật cơ bản của nền kinh tế. - Sinh viên hiểu được sự vận động của nền kinh tế hiện đại và các chính sách của chính phủ trong thực tế ở các quốc gia. - Sinh viên vận dụng kiến thức kinh tế để ra quyết định trong kinh doanh. <p>Về kỹ năng: Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng nâng cao các kỹ năng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng đọc tài liệu, sách và viết báo cáo. - Kỹ năng trình bày. - Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm. - Chủ động trong học tập. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận thực hành kinh doanh (15%): Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình kinh doanh theo mục tiêu giảng viên yêu cầu; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ phân công. - Thi giữa kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (25%): Hoàn thành bài trắc nghiệm chính xác; bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung. - Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.
5	Kinh tế vĩ mô 1	Về kiến thức: Môn Kinh tế vĩ mô đại cương được thiết kế nhằm cung cấp kiến thức cơ bản, kỹ năng đánh giá và phân tích các hiện tượng và các sự kiện kinh tế vĩ mô, góp phần cải thiện mức độ hiểu biết của sinh viên đối với sự vận hành	2		<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình nhóm (30%): Gửi bài thuyết trình theo đúng lịch và quy cách do giảng viên hướng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>của nền kinh tế và thực thi các chính sách kinh tế vĩ mô ở các nước đang phát triển, và làm cơ sở cho việc phân tích các vấn đề có liên quan trong các môn học ứng dụng sau này. Một cách cụ thể, môn học này được thiết kế nhằm vào các mục tiêu sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu các khái niệm, kỹ thuật và cách thức đo lường các hoạt động của nền kinh tế. - Giúp sinh viên hiểu được các vấn đề và các hoạt động của nền kinh tế vĩ mô cũng như mối liên hệ giữa chúng thông qua các lý thuyết và mô hình cơ bản. - Hiểu và phân tích được bản chất của các trực trắc kinh tế vĩ mô và cách thức giải thích chúng. - Đánh giá và phân tích cách thức các chính sách tài khóa và tiền tệ được sử dụng nhằm góp phần giảm bớt các biến động có tính chu kỳ. - Hiểu được các mối quan hệ kinh tế vĩ mô cơ bản của nền kinh tế mở, giao thương thương mại và tác động của các dòng vốn quốc tế. - Nhận biết tầm quan trọng của các yếu tố góp phần vào thành quả tăng trưởng kinh tế dài hạn đương đại. <p>Về kỹ năng: Rèn luyện kỹ năng thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin; kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm.</p>			<p>dẫn; Đáp ứng được 4 tiêu chí về nội dung, hình thức, kỹ năng thuyết trình và Q&A.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thi giữa kỳ (trắc nghiệm) (20%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác. - Thi cuối kỳ (trắc nghiệm) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác.
6	Kinh tế vi mô 2	<p>Về kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên nhận thức các khái niệm và các qui luật cơ bản của nền kinh tế. - Sinh viên hiểu được sự vận động của nền kinh tế hiện đại và các chính sách của chính phủ trong thực tế ở các quốc gia. - Sinh viên vận dụng kiến thức kinh tế để ra quyết định trong kinh doanh. <p>Về kỹ năng: Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng nâng cao các kỹ năng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng đọc tài liệu, sách và viết báo cáo. - Kỹ năng trình bày. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận thuyết trình (40%): Sự tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình kinh doanh theo mục tiêu giảng viên yêu cầu; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công. - Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (60%): Hoàn thành bài trắc

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm. - Chủ động trong học tập.			nghiệm chính xác; bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung
7	Kinh tế vĩ mô 2	<p>Kiến thức: Củng cố thêm kiến thức nền về kinh tế vĩ mô và những kiến thức về các vấn đề kinh tế vĩ mô trong thực tiễn của nền kinh tế Việt Nam và các nền kinh tế lớn trên thế giới</p> <p>Kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát triển kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá thông tin bằng tiếng Anh. - Phát triển các kỹ năng mềm như kỹ năng thuyết trình, làm việc theo nhóm, phản biện và tranh biện, cũng như kỹ năng giải quyết vấn đề. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Thuyết trình nhóm (30%): Gửi bài thuyết trình theo đúng lịch và quy cách do giảng viên hướng dẫn; Đáp ứng được 4 tiêu chí về nội dung, hình thức, kỹ năng thuyết trình và Q&A. - Thi giữa kỳ (trắc nghiệm) (20%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác. - Thi cuối kỳ (trắc nghiệm) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác.
8	Kế toán	<p>Về kiến thức: Nắm vững, hiểu sâu chế độ kế toán các phần hành chủ yếu trong doanh nghiệp và các chế độ chính sách khác có liên quan như chế độ lao động, lương thưởng, khấu hao, báo cáo, chính sách thuế.... Kết thúc học phần, sinh viên có thể đảm nhiệm cương vị kế toán tổng hợp ở doanh nghiệp, có được tự duy tài chính phục vụ cho công việc sau khi ra trường, có khả năng tự cập nhật các chính sách chế độ mới có liên quan.</p> <p>Về kỹ năng: Sinh viên được rèn luyện các kỹ năng như sử dụng chứng từ ghi sổ kế toán, tính toán các loại chi phí sản xuất kinh doanh giá thành sản phẩm, lập các bảng tính và phân bổ của kế toán, trình bày báo cáo tài chính, sử dụng kiến thức, thông tin kế toán phục vụ cho quản lý, đầu tư tài chính. Ngoài ra, thông qua quá trình học tập sinh viên được rèn các kỹ năng khác như thảo luận, trình bày, làm việc nhóm, phát hiện và xử lý vấn đề.</p>	2		<ul style="list-style-type: none"> - Điểm chuyên cần: có mặt tối thiểu 80% số giờ trên lớp. Làm kiểm tra thường xuyên (thay điểm danh) tương đối đầy đủ và đạt yêu cầu (≥ 5 điểm). Ý thức, thái độ học tích cực, giữ kỷ luật tốt. Trọng số 10%. - Điểm kiểm tra định kỳ: trình bày đầy đủ, chuẩn xác. Trọng số 30%. - Điểm kiểm tra cuối kỳ: trình bày mạch lạc, tính toán chính xác. Trọng số 60%.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					(Nếu có bài tập lớn thì bài tập lớn có trọng số 20%, điểm kiểm tra định kỳ có trọng số 20% và trọng số điểm kiểm tra cuối kỳ là 50%).
9	Kinh tế lượng	<p>Về kiến thức: Nắm vững hệ thống các khái niệm: Biến kinh tế và phân loại (biến giải thích và biến được giải thích; hoặc biến độc lập và biến phụ thuộc); đo lường mức độ phụ thuộc tuyến tính giữa các biến; Mô hình hồi quy tuyến tính đơn và hồi quy đa; đường hồi quy tổng thể; đường hồi quy mẫu; hệ số hồi quy và ý nghĩa. Ước lượng các tham số, kiểm định một số khuyết tật và giả thuyết kinh tế. Dự báo và đề xuất chính sách.</p> <p>Về kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giúp cho người học có thể xây dựng, ước lượng, phân tích, đánh giá và dự báo với mô hình 1 phương trình đơn giản. Biết sử dụng một phần mềm chuyên dụng về thống kê và kinh tế lượng: EVIEWS, SPSS... - Về kỹ năng nghiên cứu: bước đầu giúp người học biết cách giải quyết các bài toán kinh tế thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng và ứng dụng mô hình nhằm phân tích, dự báo, đưa ra các quyết định trong kinh tế và kinh doanh. 	2	<ul style="list-style-type: none"> - Làm bài tập (15%): Hoàn thành tốt bài tập được giao. - Thi giữa kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (25%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung. - Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (60%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung. 	
10	Quan hệ kinh tế quốc tế	<p>Về kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về quan hệ kinh tế quốc tế. - Giúp sinh viên biết phân tích và hiểu được các lý thuyết kinh tế quốc tế, có thể vận dụng để nghiên cứu các vấn đề quan hệ kinh tế quốc tế - Tài chính quốc tế: thị trường ngoại hối, cán cân thanh toán quốc tế. <p>Về kỹ năng: Sinh viên rèn luyện các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chủ động, tự giác trong học tập - Tổng hợp và phân tích thông tin liên quan đến các chủ đề được giới thiệu 	2	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần (15%): Đi học đầy đủ; Tác phong, thái độ học tập nghiêm túc; Tích cực tham gia thảo luận trên lớp; Hoàn thành các bài tập được giao. - Thi giữa kỳ (thuyết trình + tiểu luận nhóm) (35%): Gửi các tài liệu theo yêu cầu đúng lịch và 	

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>trong nội dung môn học.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghiên cứu, phân tích, viết tiểu luận nhóm - Thuyết trình, tranh luận về 1 đề tài - Thảo luận theo nhóm. 			<p>quy cách do giảng viên hướng dẫn; Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình thuyết trình; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thi cuối kỳ (thi viết 60', không sử dụng tài liệu) (50%): Hoàn thành phần bài thi đầy đủ; Các câu trả lời rõ ý, mạch lạc, có phân tích, dẫn chứng.
11	Kinh tế đối ngoại Việt Nam	<p>Về kiến thức: Trang bị cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về kinh tế đối ngoại Việt Nam. Giúp sinh viên biết phân tích và hiểu được tình hình kinh tế đối ngoại Việt Nam dựa trên những lý thuyết về kinh tế quốc tế.</p> <p>Về kỹ năng: Sinh viên rèn luyện được khả năng chủ động, tự giác trong học tập, nghiên cứu, phân tích, thuyết trình và làm việc nhóm. Có kỹ năng nhận thức và liên hệ kiến thức lý thuyết với các chủ đề thực tiễn liên quan đến hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam</p>	2	Kì 4	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyên cần (15%): Đi học đầy đủ; Tác phong, thái độ học tập nghiêm túc; Tích cực tham gia thảo luận trên lớp; Hoàn thành các bài tập được giao. - Thi giữa kỳ (thuyết trình + tiểu luận nhóm) (35%): Gửi các tài liệu theo yêu cầu đúng lịch và quy cách do giảng viên hướng dẫn; Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình thuyết trình; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công. - Thi cuối kỳ (thi viết 60', không sử dụng tài liệu) (50%): Hoàn

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					thành phần bài thi đầy đủ; Các câu trả lời rõ ý, mạch lạc, có phân tích, dẫn chứng.
12	Kiểm toán	<p>Kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được nội dung cơ bản về kiểm toán nói chung và từng loại kiểm toán cụ thể: Kiểm toán hoạt động; Kiểm toán tài chính; Kiểm toán báo cáo tài chính. - Nắm và hiểu rõ các thuật ngữ và khái niệm chủ yếu trong kiểm toán và những vấn đề liên quan đến các thuật ngữ, khái niệm đó cũng như việc vận dụng các khái niệm vào trong công tác kiểm toán ở các lĩnh vực cụ thể. - Nắm được nội dung cơ bản về quy trình và phương pháp kiểm toán; Nội dung tổ chức và quản lý hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính. - Nắm được kiến thức cơ bản của kiểm toán, kết hợp với kiến thức cơ bản của các ngành học khác để hiểu và có thể phân tích, thảo luận, bình luận về một vấn đề cơ bản có liên quan. <p>Kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có các kỹ năng nhận thức và liên hệ kiến thức lý thuyết với các biểu hiện cụ thể của những nội dung thuộc về kiểm toán trong hoạt động kinh doanh của các đơn vị; - Có kỹ năng tìm kiếm và lựa chọn kiến thức kiểm toán để dùng vào những mục đích riêng biệt; Có các kỹ năng ứng dụng kiến thức kiểm toán vào hoạt động nghề nghiệp của mình; - Có kỹ năng làm việc độc lập làm việc nhóm, kỹ năng tư duy, phân tích và ra quyết định, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến kiểm toán. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Lên lớp nghe giảng đủ thời gian theo qui định; - Mức độ chu đáo trong việc nghiên cứu và chuẩn bị tài liệu ở nhà theo cá nhân và nhóm; - Mức độ tích cực tham gia các hoạt động trên lớp và hoạt động theo nhóm; - Chất lượng và sự chu đáo của các bài tập chuẩn bị ở nhà; - Chất lượng các bài kiểm tra.
13	Tiền tệ - Ngân hàng	<p>Về kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên nhận thức các khái niệm và các qui luật cơ bản của tài chính tiền tệ - Sinh viên hiểu được sự vận động của nền kinh tế và quyết định liên quan đến chính sách tiền tệ, tài khóa 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận thuyết trình (40%): Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình thuyết trình; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>- Sinh viên vận dụng kiến thức để áp dụng trong việc đề xuất chính sách vĩ mô.</p> <p>Về kỹ năng: Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng nâng cao các kỹ năng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng đọc tài liệu, sách và viết báo cáo. - Kỹ năng trình bày. - Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm. - Chủ động trong học tập. 			<p>nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (60%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.
14	Quản trị kinh doanh	<p>Về kiến thức: Sau khi học xong học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản nhất về quản trị trong các tổ chức và đặt nền tảng cho sự vận dụng các kiến thức này vào công tác quản trị các hoạt động của doanh nghiệp. Hơn thế nữa học phần này sẽ giúp sinh viên có được cái nhìn tổng quan và có hệ thống về quản trị kinh doanh để họ có thể trợ giúp cho các nhà quản trị và chủ doanh nghiệp điều hành sản xuất kinh doanh tốt và hiệu quả hơn.</p> <p>Về kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được: Các khái niệm, các nguyên tắc, nội dung các chức năng quản trị cơ bản, các chức năng hoạt động quản trị kinh doanh trong các tổ chức; Có thể bước đầu vận dụng các kiến thức lý luận về quản trị vào việc ra quyết định về quản lý trong một tổ chức nói chung và trong doanh nghiệp nói riêng; - Có thể vận dụng được một số kỹ năng cần thiết để sau khi tốt nghiệp họ có thể thực hiện các hoạt động quản trị cơ bản trong doanh nghiệp như sản xuất, marketing, tài chính và nhân sự. Từ đó, sinh viên có thể tham gia vào các hoạt động quản trị một cách chủ động, sáng tạo. 	2	Kì 5	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm chuyên cần (10%): Tham gia đầy đủ các buổi học; Tích cực xây dựng bài và thảo luận trên lớp - Thảo luận thuyết trình (30%): Sự tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình kinh doanh theo mục tiêu giảng viên yêu cầu; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công. - Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (60%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung
15	Địa kinh tế	Học phần này là học phần thuộc kiến thức chuyên ngành cung cấp cho sinh viên những kiến thức lý thuyết đại cương của địa - kinh tế, mối quan hệ giữa địa lý và kinh tế, vùng kinh tế và phân vùng kinh tế, tác động của toàn cầu hóa tới các xu hướng liên kết kinh tế trong cùng khu vực địa lý, ...; những kiến	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>thức tổng quan về thực tiễn nghiên cứu địa - kinh tế ở các châu lục và một số quốc gia tiêu biểu như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, qua đó có liên hệ với nước ta, đồng thời tổng hợp, phân tích và đánh giá các chỉ tiêu địa lý - kinh tế - xã hội ở các nước, các khu vực này. Bên cạnh đó, những buổi thực hành các câu hỏi thảo luận và thuyết trình được đưa vào đề cương giảng dạy giúp củng cố kiến thức cho học viên, tăng cường các kỹ năng khác như thuyết trình, phản biện đồng thời gợi mở các vấn đề để học viên tự tìm hiểu nghiên cứu, xây dựng ý tưởng cho các buổi thảo luận chuyên đề, chuyên sâu.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể vận dụng được vào việc so sánh, định hướng những nhân tố kinh tế mang tính quyết định, nhận dạng những điểm tích cực và tồn tại trong mô hình phát triển kinh tế để đưa ra những khuyến nghị mang tính chất xây dựng đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế của quốc gia. Về kỹ năng, học phần chú trọng nâng cao khả năng làm việc độc lập, kết hợp làm việc nhóm thông qua các bài tập thuyết trình, giả định đàm phán.</p>			
16	Ngoại giao kinh tế	<p>Về kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên nhận thức các khái niệm và các nội dung cơ bản về Ngoại giao KT. - Sinh viên hiểu được sự cần thiết phải nghiên cứu môn học này trong thực tế. - Sinh viên vận dụng kiến thức để triển khai trong công tác thực tiễn. <p>Về kỹ năng: Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng nâng cao các kỹ năng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng đọc tài liệu, sách và viết báo cáo. - Kỹ năng trình bày. - Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm. - Chủ động trong học tập. 	2	Kì 7	<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận thuyết trình (40%): Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình thuyết trình; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công. - Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (60%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.
17	Thương mại quốc tế	Về kiến thức : Sau khi kết thúc học phần, sinh viên phải nắm vững các vấn đề	2		- Điểm chuyên cần (15%): Đি

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>cơ bản về Thương mại Quốc tế: Khái niệm về thương mại quốc tế; nguyên nhân dẫn đến trao đổi hàng hóa và dịch vụ; các chính sách Thương mại Quốc tế; Công cụ trong chính sách thương mại quốc tế; tác động của thương mại đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia; các vấn đề trong thương mại QT.</p> <p>Về kỹ năng : Kết thúc học phần, sinh viên cung cấp thêm kỹ năng tư duy, phân tích, ra quyết định, phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến Thương mại Quốc tế; vận dụng để có thể phân tích các nội dung về thương mại quốc tế và Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.</p>			<p>học đầy đủ, đúng giờ; Tích cực xây dựng bài</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bài thuyết trình (25%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic. - Thi cuối kỳ (60%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.
18	Tài chính quốc tế	<p>Về kiến thức: Sau khi kết thúc học phần, sinh viên phải nắm vững các vấn đề cơ bản về tài chính Quốc tế: Khái niệm về Tài chính quốc tế; Nguyên nhân dẫn đến dao dịch tài chính; Vai trò và tầm quan trọng của Tài chính Quốc tế; Mối liên hệ giữa Tài chính Quốc tế và Thương mại Quốc tế; Tỷ giá hối đoái; Chức năng của thị trường Ngoại hối; Các loại hình của thị trường Ngoại hối.</p> <p>Về kỹ năng: Kết thúc học phần, sinh viên cung cấp thêm kỹ năng tư duy, phân tích, ra quyết định, phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến Thương mại Quốc tế; vận dụng để có thể phân tích các nội dung về thương mại quốc tế và Hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.</p>	2	Kì 5	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm chuyên cần (15%): Đิ học đầy đủ, đúng giờ; Tích cực xây dựng bài - Bài thuyết trình (25%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic. - Thi cuối kỳ (60%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.
19	Luật thương mại QT	<p>Về kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên nắm bắt được những kiến thức cơ bản về pháp luật trong lĩnh vực thương mại quốc tế, những quy định của Hiến pháp là cơ sở, nguyên tắc chung cho việc xây dựng các quy phạm pháp luật về thương mại. - Sinh viên nắm bắt được các quy định của các đạo luật cụ thể điều chỉnh trực tiếp các hoạt động kinh doanh đặc biệt trong lĩnh vực quốc tế. 	2	Kì 7	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm chuyên cần (10%): Tham gia đầy đủ buổi học; tích cực xây dựng bài và thảo luận trên lớp. - Thi giữa kỳ (30%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>, trình bày được bài giải mạnh lạc,

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Về kỹ năng: Sinh viên nâng cao khả năng làm việc độc lập, kết hợp làm việc nhóm thông qua các bài tập thuyết trình, mô hình giả định.			rõ ràng, logic. - Thi cuối kỳ (60%): Trả lời rõ ràng sâu sắc câu hỏi tự luận và trắc nghiệm.
20	Giao dịch thương mại quốc tế	<p>Về kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi kết thúc học phần, sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu, các phương thức giao nhận hàng, các điều khoản cơ bản trong hợp đồng. - Sinh viên hiểu được trình tự thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế, thủ tục tiến hành và các chứng từ liên quan tới giao dịch ngoại thương. <p>Về kỹ năng: Sau khi kết thúc học phần, sinh viên rèn luyện được kỹ năng thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng đàm phán; kỹ năng soạn thảo hợp đồng thương mại hàng hóa quốc tế (những điều khoản chủ yếu).</p>	2		<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận thực hành đàm phán hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (30%): Gửi các tài liệu thao yêu cầu (phương án đàm phán, video giới thiệu, hợp đồng, bản đánh giá thành viên trong nhóm) theo đúng lịch và quy cách do giảng viên hướng dẫn; Sự tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình đàm phán; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công. - Thi giữa kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (20%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung. - Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (50%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
					thể thức, nội dung.
21	Thanh toán quốc tế	<p>Kiến thức: Học phần thanh toán quốc tế được thực hiện dựa trên nền tảng pháp luật và tập quán thương mại quốc tế, đồng thời nó cũng bị chi phối bởi luật pháp của các quốc gia, bởi các chính sách kinh tế, chính sách ngoại thương và chính sách ngoại hối của các quốc gia tham gia trong thanh toán quốc tế. Học phần này đề cập đến những khía cạnh chủ yếu có liên quan đến các quy định pháp luật và tập quán quốc tế về thanh toán quốc tế bao gồm hối đoái và thực hành các nghiệp vụ hối đoái, các phương tiện thanh toán quốc tế, các phương thức thanh toán quốc tế, các điều kiện thanh toán quốc tế được điều chỉnh bởi pháp luật có liên quan.</p> <p>Kỹ năng: Người học có kỹ năng vận dụng những kiến thức đã học để phân tích và thực hiện các nghiệp vụ thanh toán quốc tế trong thương mại quốc tế; có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào các học phần tiếp theo và các công việc thực tiễn; có các kỹ năng thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, kỹ năng so sánh, phân tích, bình luận, đánh giá các vấn đề về thương mại quốc tế; có kỹ năng đàm phán, lựa chọn phương thức, công cụ thanh toán thích hợp trong hoạt động, giao dịch tiền tệ và ngoại thương.</p>	2	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên (đánh giá thái độ chuyên cần của sinh viên, mức độ tham gia học tập trên lớp, minh chứng tham gia seminar, làm việc theo nhóm, bài tập....) (20%): Đánh giá ý thức học tập của sinh viên, bao gồm: Chuẩn bị trước khi lên lớp, hoàn thành các nhiệm vụ mà giảng viên giao cho, đi học đầy đủ, tham gia thảo luận. - Đánh giá định kỳ (bài tập cá nhân, bài tập nhóm, kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần): <p>Kiểm tra giữa kỳ (20%): Bài kiểm tra viết trên lớp.</p> <p>Bài thi hết học phần (60%): Hình thức thi viết, 90 phút, có sử dụng tài liệu, câu 1 (3 điểm) khẳng định đúng sai có giải thích). Câu 2 (3 điểm) trắc nghiệm - chọn đáp án đúng nhất. Câu 3 (4 điểm) Bài tập tình huống)</p>	
22	Logistics	Về kiến thức:	2		- Điểm quá trình: Chuyên cần,

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được nội dung cơ bản về logistics và các hoạt động logistics - Hiểu rõ các yếu tố xác định chi phí logistics - Có kiến thức tổng quát về cách thức tổ chức hoạt động logistics đang được ứng dụng tại một số doanh nghiệp VN. - Hoàn thiện và xây dựng được các phương án tối ưu cho hoạt động logistics cho doanh nghiệp. <p>Về kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải quyết được những tình huống điển hình xảy ra trong logistics và chuỗi cung ứng. - Kỹ năng làm việc theo nhóm. 			<ul style="list-style-type: none"> thuyết trình, trả lời câu hỏi tình huống thảo luận. - Kiểm tra giữa kỳ 45' (30%): Kiểm tra viết, không mở tài liệu - Kiểm tra cuối kỳ 60'-90' (70%): Kiểm tra viết, không mở tài liệu
23	Thị trường tài chính	<p>Về kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau khi kết thúc học phần, sinh viên phải nắm vững các vấn đề cơ bản về Thị trường tài chính Quốc tế - Khái niệm về Thị trường tài chính quốc tế; Vai trò và tầm quan trọng của Thị trường Tài chính Quốc tế; Mối liên hệ giữa Tài chính Quốc tế và Thị trường Tài chính Quốc tế; Chức năng của thị trường Tài chính quốc tế; Các loại hình của thị trường Tài chính Quốc tế. <p>Về kỹ năng : Kết thúc học phần, sinh viên cung cấp thêm kỹ năng tư duy, phân tích vai trò, chức năng của Thị trường Tài chính Quốc tế. Vận dụng kiến thức để có thể phân tích thị trường tài chính Việt Nam, đặc biệt là thị trường Chứng khoán.</p>	2		<ul style="list-style-type: none"> - Điểm chuyên cần (15%): Đิ học đầy đủ, đúng giờ; Tích cực xây dựng bài. - Bài thuyết trình (25%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic. - Thi cuối kỳ (60%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu <i>chính xác</i>; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.
24	Tài chính doanh nghiệp	<p>Về kiến thức: Sau khi kết thúc học phần, sinh viên phải nắm vững các vấn đề cơ bản về Tài chính doanh nghiệp; Hoạt động kinh doanh của các Công ty; Vai trò và tầm quan trọng của quyết định đầu tư doanh nghiệp; Quyết định đầu tư mở rộng sản xuất; Mối liên hệ giữa đầu tư và lợi nhuận; Khả năng tạo vốn đầu tư; Các chỉ số kinh doanh cơ bản quyết định đến kinh doanh sản xuất.</p> <p>Về kỹ năng: Kết thúc học phần, sinh viên cung cấp thêm kỹ năng tư duy, phân</p>	2		<ul style="list-style-type: none"> - Điểm chuyên cần (15%): Đi học đầy đủ, đúng giờ; Tích cực xây dựng bài. - Bài thuyết trình (25%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tích vai trò, chức năng của Tài chính doanh nghiệp. Vận dụng kiến thức để có thể phân tích tinh hình kinh doanh của doanh nghiệp và đưa ra quyết định về đầu tư.			chính xác; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic. - Thi cuối kỳ (60%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu chính xác; Trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng, logic.
25	Marketing quốc tế	Học phần này là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, những lý thuyết cơ bản, các quan điểm quản trị marketing quốc tế; phân tích các nhân tố môi trường marketing quốc tế và thị trường quốc tế làm cơ sở đánh giá và quản trị thời cơ marketing quốc tế của công ty kinh doanh; bản chất của marketing trong kinh doanh hiện đại; nội dung và quá trình thực hiện marketing trong tổ chức; xây dựng nhận thức, tư duy kinh tế theo quan điểm marketing; tiếp cận và phân tích các hoạt động marketing đang diễn ra trên thị trường và ứng dụng linh hoạt kiến thức marketing vào thực tế. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể cung cấp thêm kỹ năng tư duy, khả năng phân tích, ra quyết định, phát hiện và giải quyết vấn đề liên quan đến marketing quốc tế; vận dụng kiến thức để phân tích nội dung về các lĩnh vực khác nhau trong marketing quốc tế và hoạt động của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Về kỹ năng, học phần chú trọng nâng cao khả năng làm việc độc lập, kết hợp làm việc nhóm thông qua các bài tập thuyết trình, mô hình giả định.	2		
26	Thương mại điện tử	Học phần này là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thương mại điện tử như: tổng quan về thương mại điện tử, xu hướng phát triển của thương mại điện tử, các cơ sở để phát triển thị trường thương mại điện tử cho doanh nghiệp và nền kinh tế, các rủi ro và cách thức phòng tránh rủi ro trong thương mại điện tử, các giao dịch,	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>phương thức và hình thức thương mại điện tử phổ biến, cách thức triển khai hoạt động thương mại điện tử dưới góc độ kinh tế và quản lý nhà nước.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm vững những kiến thức nền cơ bản của thương mại điện tử, qua đó vận dụng trong công việc hoạch định chính sách, kế hoạch và tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong bối cảnh tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0. Học phần chú trọng cho sinh viên nâng cao khả năng làm việc độc lập, tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo, có kỹ năng giao tiếp tốt và đáp ứng yêu cầu thực tiễn của các tổ chức tiếp nhận.</p>			
27	Đầu tư quốc tế	<p>Về kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về đầu tư quốc tế; nắm được mối quan hệ giữa rủi ro và lợi nhuận trong đầu tư quốc tế; - Sinh viên vận dụng được các lý thuyết và mô hình cơ bản nhất để phân tích các vấn đề trong đầu tư quốc tế; <p>Về kỹ năng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên có kỹ năng thu thập và xử lý thông tin, phát hiện, tổng hợp, phân tích và tự mình ra các quyết định về đầu tư; - Sinh viên có năng lực tự học, tích luỹ kiến thức và tự phát triển mở rộng các kiến thức có liên quan tới lĩnh vực đầu tư quốc tế. 	2	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm quá trình (15%): Mức độ chuẩn bị bài học, mức độ chuyên cần, tham gia trả lời câu hỏi của giảng viên, tham gia đặt câu hỏi. - Điểm thuyết trình (25%): Nắm bắt được nội dung bài học ở nhà và trình bày theo nhóm trên lớp, phân chia hoạt động của thành viên trong nhóm. - Đánh giá cuối kỳ (60%): Xử lý được vấn đề đề bài yêu cầu, trình bày bài giải mạch lạc, rõ ràng; mức độ hoàn thành bài cuối kì. 	
28	Phương pháp nghiên cứu khoa học kinh tế	<p>Về kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên nhận thức các khái niệm và các nội dung cơ bản về Phương pháp nghiên cứu khoa học - Sinh viên hiểu được sự cần thiết phải nghiên cứu môn học này trong thực tế. - Sinh viên vận dụng kiến thức để triển khai trong công tác thực tiễn, đặc biệt trong việc làm các tiểu luận và khóa luận tốt nghiệp.. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Thảo luận thuyết trình (40%): Tích cực, chủ động, sáng tạo trong quá trình thuyết trình; Tinh thần trách nhiệm trong làm việc nhóm, hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>Về kỹ năng: Sau khi kết thúc môn học, sinh viên có khả năng nâng cao các kỹ năng như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng đọc tài liệu, sách và viết báo cáo. - Kỹ năng trình bày. - Kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm. - Chủ động trong học tập. 			<ul style="list-style-type: none"> - Thi cuối kỳ (trắc nghiệm + tự luận) (60%): Hoàn thành phần bài trắc nghiệm chính xác; Hoàn thành phần bài tự luận theo đúng thể thức, nội dung.
29	Thị trường chứng khoán	<p>Học phần này là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành được thiết kế nhằm trang bị cho người học kiến thức tổng quan về thị trường chứng khoán, các hàng hóa giao dịch trên thị trường chứng khoán, thị trường chứng khoán sơ cấp, thị trường chứng khoán thứ cấp, tổ chức hoạt động của công ty chứng khoán và phân tích định giá chứng khoán.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ nắm vững các kiến thức về thị trường chứng khoán, cơ chế vận hành hoạt động và các kỹ thuật cơ bản của phân tích và định giá một số loại chứng khoán như cổ phiếu và trái phiếu. Sinh viên có thể thực hiện giao dịch trên thị trường chứng khoán cũng như thực hiện phân tích cơ bản và kỹ thuật các cổ phiếu trong quá trình đầu tư vào thị trường.</p>	2		
30	Tài chính công	<p>Học phần này là học phần tự chọn gồm thuộc kiến thức chuyên ngành trình bày những vấn đề lý luận về tài chính công như: khu vực công và lý thuyết về hiệu quả và công bằng; bản chất, chức năng và vai trò tài chính công; hàng hóa công và lý thuyết về quản lý chi tiêu công hiện đại; lập ngân sách theo đầu ra; khuôn khổ quản lý ngân sách trung hạn, lý thuyết thuế và khuôn khổ phân tích thuế hiện đại; nợ khu vực công.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nhận thức một cách có hệ thống các vấn đề cơ bản về tài chính công trong nền kinh tế thị trường làm nền tảng để nghiên cứu các học phần thuộc chuyên ngành tài chính nhà nước: lý thuyết về tài chính công trong nền kinh tế thị trường, các bộ phận cấu thành nền tài chính công của một quốc gia; nâng cao nhận thức và có phương pháp luận cơ bản để</p>	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		nghiên cứu, đánh giá tài chính công - một bộ phận quan trọng của hệ thống tài chính quốc gia trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Học phần cũng giúp trang bị cho sinh viên kỹ năng thu thập và áp dụng trong thực tế phân tích các vấn đề thực tế của tài chính công; có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, và tự phát triển mở rộng các kiến thức có liên quan tới lĩnh vực học.			
31	Chính sách công	<p>Học phần này là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành nhằm giới thiệu một số khái niệm then chốt trong nghiên cứu chính sách công và liên hệ những khái niệm này với các vấn đề chính sách cụ thể như quy trình làm chính sách công, vai trò của nhà nước và các bên liên quan trong qui trình đó, những khái niệm then chốt bao gồm thị trường và thất bại thị trường, vai trò của chế chẽ và sự bình đẳng.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nắm được những lý thuyết cơ bản về chính sách công cũng như quy trình làm chính sách để từ đó có thể áp dụng vào những vấn đề kinh tế xã hội; rèn luyện tư duy phản biện, khả năng phân tích, lập luận chặt chẽ, sự nồng động và tự tin của mỗi sinh viên.</p>	2		
32	Kinh tế phát triển	<p>Học phần này là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu, những lý thuyết cơ bản về phát triển kinh tế và vận dụng vào thực tiễn các nước đang phát triển; bản chất của tăng trưởng và phát triển kinh tế, những vấn đề phát triển kinh tế được đặt ra với các nước đang phát triển; tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quan hệ giữa tăng trưởng và phúc lợi con người; các yếu tố tác động đến tăng trưởng kinh tế: lao động, vốn, công nghệ kỹ thuật; các chính sách phát triển kinh tế: chính sách phát triển nông thôn, chính sách công nghiệp hóa và sự vận dụng vào đường lối phát triển kinh tế của Việt Nam.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu và vận dụng các nội dung, quan điểm kinh tế phát triển vào hoạt động kinh tế - xã hội; củng cố thể giới</p>	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quan khoa học, hình thành phương pháp luận khoa học để từ đó tiếp cận các học phần chuyên ngành khác. Học phần cũng giúp sinh viên có được phương pháp, kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá những thuận lợi, khó khăn của các mô hình kinh tế tiêu biểu dựa trên lý thuyết về phát triển và các mô hình phát triển kinh tế vận dụng vào các nước đang phát triển, trên cơ sở đó đề xuất giải pháp, xây dựng ý tưởng mô hình mới đổi với chính sách của Chính phủ, Nhà nước, các Bộ Ban Ngành, từ góc độ hội nhập kinh tế quốc tế, ngoại giao kinh tế, chính trị và pháp luật quốc tế. Về kỹ năng, học phần chú trọng nâng cao khả năng làm việc độc lập, kết hợp làm việc nhóm thông qua các bài tập thuyết trình, giả định đàm phán.			
33	Kinh tế công cộng	Học phần này là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành nhằm đề cập tới nội dung phân tích các dạng thất bại của nền kinh tế thị trường, và sự can thiệp bằng các chính sách, công cụ của chính phủ nhằm đạt được tối đa hóa phúc lợi xã hội. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu và nắm vững được các dạng thất bại thị trường, vai trò can thiệp của chính phủ để làm giảm thiểu các thất bại thị trường, qua đó phân tích sự phù hợp của các chính sách của chính phủ cũng như triển khai và đánh giá sự hợp lý của các chính sách trong thực tế. Về kỹ năng, học phần chú trọng nâng cao khả năng làm việc độc lập, kết hợp làm việc nhóm thông qua các bài tập nhóm, thuyết trình, làm tiểu luận.	2		
34	Kinh tế khu vực	Học phần này là học phần tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành đề cập tới nội dung phân tích các khu vực kinh tế và sự tham gia của nhà nước trong đó nhằm giải quyết các vấn đề về hoạch định chính sách, định hướng chiến lược phát triển, quản lý kinh tế ở các cấp độ và khu vực khác nhau trong bối cảnh hội nhập và phát triển. Sau khi kết thúc học phần, người học có thể hiểu và nắm vững được các khu vực kinh tế, vai trò của chính phủ trong quy hoạch phát triển các vùng kinh tế,	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		qua đó vận dụng lý thuyết kinh tế và quản lý hiện đại để phân tích các vấn đề thực tiễn trong các khu vực của nền kinh tế, đặc biệt là khu vực công. Về kỹ năng, học phần chú trọng nâng cao khả năng làm việc độc lập, kết hợp làm việc nhóm thông qua các bài tập nhóm, thuyết trình, làm tiểu luận.			
Ngành Luật quốc tế					
1	Trọng tài thương mại quốc tế	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được hệ thống các văn bản pháp lý trong nước và quốc tế về trọng tài; - Hiểu được các đặc trưng cơ bản của thủ tục trọng tài; - Hiểu được mối quan hệ giữa pháp luật trong nước và quốc tế liên quan đến thỏa thuận trọng tài, thủ tục trọng tài và phán quyết trọng tài; - Hiểu được mối quan hệ giữa ý chí của các bên và luật áp dụng trong tất cả các bước của thủ tục trọng tài; - Hiểu được các vấn đề cơ bản liên quan đến thực thi phán quyết trọng tài. <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến trọng tài quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập làm việc nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%
2	Luật học so sánh	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được đối tượng nghiên cứu của môn học và nắm bắt được sự hình thành và xu thế phát triển của khoa học Luật so sánh. - Hiểu được sự khác nhau giữa các hệ thống pháp luật lớn trên thế giới và quá 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập làm việc nhóm: 40% - Điểm cuối kỳ: 50%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>trình hình thành, phát triển và các đặc trưng cơ bản của chúng.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được sự áp dụng những đặc trưng của các hệ thống luật đó vào hệ thống pháp luật của từng quốc gia. - Liên hệ vào hệ thống pháp luật của Việt Nam. <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh sự khác nhau giữa các hệ thống luật trên thế giới. - Kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin, cùng với đó là kỹ năng so sánh. - Kỹ năng phân tích, đánh giá các vấn đề và đưa ra được ý kiến cá nhân về xu hướng phát triển của các hệ thống pháp luật và tác động lên các quốc gia. 			
3	Luật Điều ước quốc tế	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được quá trình đàm phán, ký kết, gia nhập một điều ước quốc tế - Hiểu được các thúc thi hành và giải thích một điều ước quốc tế - Phân tích, giải thích và đánh giá những thách thức đặt ra cho việc thực hiện các điều ước quốc tế ở Việt Nam. <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể liên quan đến điều ước quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập làm việc nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%
4	Kỹ năng tranh tụng và thực hành diễn án luật	Giúp sinh viên phát triển các kỹ năng cần thiết của một luật sư khi tham gia vào quá trình tố tụng. Các kỹ năng bao gồm: chuẩn bị hồ sơ tranh tụng và kỹ năng trình bày trước tòa sẽ được phát triển và trau dồi thông qua các bài tập	2		Phiên tòa giả định

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tình huống cụ thể và phiên tòa giả định.			
5	Kỹ năng đàm phán và ký kết Điều ước quốc tế	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức lý thuyết chung về đàm phán và ký kết điều ước quốc tế. - Nắm vững các yếu tố có ảnh hưởng đến đàm phán điều ước quốc tế. - Có kiến thức về quá trình chuẩn bị và thực hiện đàm phán. <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến kỹ năng đàm phán. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Điểm bài tập nhóm: 30% - Điểm đàm phán cuối kỳ: 60%
6	Công pháp quốc tế	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được lịch sử hình thành và phát triển của Luật quốc tế - Hiểu được các chủ thể và nguồn của Công pháp quốc tế; - Hiểu được các nguyên tắc cơ bản và các ngành chính của Công pháp quốc tế. <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến trọng tài quốc tế. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề 	3	Kì 2	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Điểm giữa kỳ: 30% - Điểm cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.			
7	Luật Tố tụng dân sự Việt Nam	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức chung về tố tụng dân sự tại Việt Nam. - Nắm vững các quy định pháp luật liên quan đến tố tụng dân sự. - Có kiến thức thực tiễn về việc áp dụng các quy định pháp luật về tố tụng dân sự trước các cơ quan tư pháp, trong đó có tòa án. <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến giải quyết vụ việc dân sự. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Điểm giữa kỳ: 30% - Điểm cuối kỳ: 60%
8	Luật sở hữu trí tuệ quốc tế	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được hệ thống các khái niệm cơ bản liên quan đến SHTT; - Hiểu được đặc trưng cơ bản của mỗi bộ phận của quyền SHTT, các yếu tố của quan hệ pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng; các căn cứ xác lập, chấm dứt quyền SHTT; thời hạn bảo hộ đối với các đối tượng SHTT... - Nhận diện được các đối tượng khác nhau của quyền SHTT; Nắm được các cách thức và điều kiện để chuyển giao quyền SHTT; Nắm được các biện pháp bảo vệ quyền SHTT. - Có được cái nhìn so sánh giữa các quy định của pháp luật Việt Nam về Sở hữu trí tuệ và pháp luật quốc tế nói chung, pháp luật một số nước trên thế giới 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Điểm giữa kỳ: 30% - Điểm cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>nói riêng.</p> <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng phân tích, đánh giá, so sánh các quy định của luật SHTT với các hiện tượng xã hội có liên quan; - Kỹ năng thu thập, xử lý thông tin; - Khả năng vận dụng pháp luật SHTT để giải quyết các tình huống phát sinh trong thực tế; - Kỹ năng tư vấn các vấn đề liên quan đến bảo hộ quyền SHTT. 			
9	Luật Hợp đồng Việt Nam	<p>Về kiến thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn về hợp đồng và pháp luật hợp đồng. - So sánh được pháp luật về hợp đồng của Việt Nam và một số nước. <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến Luật Hợp đồng Việt Nam và các nước. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. Có khả năng hiểu biết và vận dụng các vấn đề thực tiễn liên quan đến các qui định về hợp đồng vào thực tiễn. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập thuyết trình nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%
10	Luật đầu tư quốc tế	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức về các lĩnh vực then chốt của pháp luật đầu tư quốc tế, bao gồm các hiệp định đầu tư đa phương, song phương, và khu vực. - Phân tích, giải thích và đánh giá tính hiệu quả của các quy định pháp lý - Tham gia thảo luận về tác động của pháp luật đầu tư quốc tế và trọng tài 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập làm việc nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>- Có kiến thức về các cơ chế giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực Luật đầu tư quốc tế (bao gồm Công ước Quốc tế về Giải quyết tranh chấp đầu tư) và sự tương đồng và khác biệt đối với trọng tài thương mại.</p> <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến đầu tư quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. 			
11	Luật Hiến pháp Việt Nam và các nước	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng hiểu những đặc điểm, cách thức hoạt động của các chế độ nhà nước cơ bản</p> <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến Hiến pháp Việt Nam và các nước - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. 	3	Kì 1	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập thuyết trình nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%
12	Luật Kinh tế quốc tế	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được hệ thống văn bản pháp lý điều chỉnh sự vận hành của các thể chế; - Hiểu được các nguyên tắc cơ bản và phương thức giải quyết tranh chấp trong 	3	Kì 3	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập làm việc nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>các quan hệ kinh tế quốc tế.</p> <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến trọng tài quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. 			<ul style="list-style-type: none"> - Điểm cuối kỳ: 60%
13	Luật Thương mại Việt Nam	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có những hiểu biết toàn diện về thương nhân và hành vi thương mại. Năm được các đặc điểm pháp lý của các loại thương nhân, bao gồm: Công ty Cổ phần, công ty Trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh, nhóm công ty và hợp tác xã; - Trình bày được thủ tục giải quyết yêu cầu phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã; - Năm được đặc trưng pháp lý của các hoạt động mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại, trung gian thương mại, xúc tiến thương mại, đấu thầu, đấu giá, dịch vụ logistic và một số hoạt động thương mại khác; - Năm được bản chất của trọng tài thương mại, các hình thức trọng tài và nguyên tắc cơ bản của tố tụng trọng tài cũng như ưu điểm và hạn chế của thủ tục tố tụng này; - Trình bày được trình tự, thủ tục giải quyết một vụ tranh chấp thương mại theo thủ tục trọng tài. <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thành và phát triển năng lực tư duy pháp lý 	2	Ki 3	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập làm việc nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến luật thương mại. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. 			
14	Luật Hình sự Việt Nam	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được hệ thống văn bản pháp lý trong nước và quốc tế về Luật hình sự - Sinh viên tích lũy được các kiến thức cơ bản để xác định tội phạm, hình phạt và các vấn đề liên quan đến tội phạm, hình phạt trong luật hình sự. <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thành và phát triển năng lực tư duy pháp lí; - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến luật hình sự. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. 	2	Kì 3	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập làm việc nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%
15	Luật doanh nghiệp Việt Nam	Học phần này cung cấp cho sinh viên những lý luận cơ bản về luật kinh doanh trong nền kinh tế thị trường dưới góc độ khoa học pháp lý cũng như đòi hỏi của môi trường kinh doanh trong thực tiễn hiện nay ở Việt Nam. Trên cơ sở	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>đó, nội dung của học phần gồm những quy định chung của pháp luật Việt Nam về doanh nghiệp, thành lập doanh nghiệp và quy chế pháp lý về thành viên của doanh nghiệp, quy chế pháp lý của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ chức quản lý doanh nghiệp, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp và thủ tục phá sản doanh nghiệp, cạnh tranh và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu được các kiến thức cơ bản về pháp luật doanh nghiệp của Việt Nam; hiểu được các loại hình doanh nghiệp theo quy định của Việt Nam; hiểu được cách thức giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh.</p>			
16	Lý luận về pháp luật và hệ thống pháp luật VN	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được các khái niệm cơ bản về “pháp luật”, và mối quan hệ giữa pháp luật và các quy phạm xã hội khác như đạo đức, tín điều tôn giáo hay điều lệ của các tổ chức, đoàn thể; - Có kiến thức khái quát về toàn bộ hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm vị trí, hiệu lực pháp lý của các bộ phận cấu thành (các nguồn), đối tượng, phạm vi điều chỉnh của các ngành luật thực định và mối quan hệ của hệ thống pháp luật Việt Nam với luật pháp quốc tế; - Có hình dung cơ bản về việc thực hiện pháp luật ở Việt Nam, bao gồm giải thích pháp luật, áp dụng pháp luật và trách nhiệm pháp lý phát sinh do vi phạm pháp luật. <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên chia thành các nhóm để thảo luận, phân tích các Nghị quyết của Hội Đồng Bảo an liên quan đến các vụ việc cụ thể. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến tổ chức Liên Hợp quốc. 	3	Kì 1	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập thuyết trình nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		- Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.			
17	Luật Lao động Việt Nam	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu được hệ thống văn bản pháp lý trong nước và quốc tế về Luật lao động - Sinh viên tích lũy được các kiến thức cơ bản để xác định được hợp đồng lao động, tiền lương và các vấn đề liên quan trong quan hệ pháp luật lao động <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thành và phát triển năng lực tư duy pháp lí; - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến luật lao động. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể. 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập làm việc nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%
18	Luật Biển quốc tế	<p>Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức về quy chế pháp lý của các vùng biển theo luật biển quốc tế. - Nắm vững kiến thức về cơ chế giải quyết tranh chấp biển và thực tiễn giải quyết tranh chấp. - Có kiến thức vững chắc về khía cạnh pháp lý của tranh chấp Biển Đông. <p>Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông 	2		<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thường xuyên: 10% - Điểm giữa kỳ: 30% - Điểm cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến giải quyết tranh chấp quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.			
19	Giải quyết tranh chấp quốc tế	Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng: - Hiểu được các biện pháp giải quyết tranh chấp tồn tại trên thế giới - Hiểu được cơ chế hoạt động nói chung và giải quyết tranh chấp nói riêng của các Toà án và Trọng tài quốc tế. Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng: - Làm việc nhóm: SV được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể. - Nghiên cứu: SV được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến tòa án quốc tế và trọng tài quốc tế. - Giải quyết vấn đề: SV được nâng cao các kỹ năng PT, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm bài thi liên quan đến vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.	2		- Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập làm việc nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%
20	Luật Thương mại QT	- Về kiến thức: Các hiểu biết về WTO và thương mại quốc tế. - Về kỹ năng: Kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng nghiên cứu và kỹ năng giải quyết vấn đề. - Về thái độ: Nhận thức được tầm quan trọng của WTO và thương mại quốc tế.	2		- Thường xuyên: 10% - Làm việc nhóm: 15% - Giữa kỳ: 15% - Cuối kỳ: 60%
21	Tư pháp quốc tế	Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng: - Hiểu được kiến thức CB về xung đột luật & xung đột thẩm quyền tài phán; - Hiểu được cách công nhận & thi hành các phán quyết, quyết định nước ngoài; - Hiểu được cách thức giải quyết trong trường hợp các mối quan hệ tư pháp có yếu tố nước ngoài.	3	Kì 4	- Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập làm việc nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng: - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, so sánh các ý kiến để giải quyết một vụ việc cụ thể. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được mở rộng kiến thức về môn học thông qua việc đọc các vụ việc thực tiễn, giáo trình và các tài liệu nghiên cứu khác liên quan đến trọng tài quốc tế. Trong quá trình học, các bài tiểu luận viết cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua tiếp cận và làm các bài thi liên quan đến các vấn đề pháp lý hoặc vụ việc cụ thể.			
22	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Về kiến thức: Khi hoàn thành khóa học, sinh viên sẽ có khả năng: - Hiểu được bản chất của nghiên cứu khoa học và phương pháp luận nghiên cứu khoa học; - Hiểu được cách tiến hành nghiên cứu và trình bày một đề tài khoa học; - Hiểu được các nguyên tắc cơ bản của nhận thức luận khoa học và các quy luật tư duy của khoa học; - Hiểu được các phương pháp dự báo khoa học và quản lý khoa học. Về kỹ năng: Xuyên suốt khóa học, sinh viên sẽ được nâng cao các kỹ năng: - Kỹ năng làm việc nhóm: Sinh viên được chia thành các nhóm để thảo luận, làm bài tập thực hành. - Kỹ năng nghiên cứu: Sinh viên được thực hành các kỹ năng xác định câu hỏi nghiên cứu, xử lý tài liệu, thông tin, viết và trình bày lập luận, dẫn chứng. Trong quá trình học, các bài tiểu luận cũng sẽ yêu cầu sinh viên phải rèn luyện và phát triển kỹ năng viết. - Kỹ năng giải quyết vấn đề: Sinh viên được nâng cao các kỹ năng phân tích, tư duy phản biện thông qua các bài tập thực hành.	2	Kì 4	- Đánh giá thường xuyên: 10% - Bài tập làm việc nhóm: 15% - Điểm giữa kỳ: 15% - Điểm cuối kỳ: 60%
23	Luật Dân sự Việt Nam	Về kiến thức: Sinh viên có kiến thức chung về khái niệm, nguyên tắc pháp	3	Kì 2	Viết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>luật dân sự Việt Nam; nắm vững các chế định, quy định pháp luật dân sự, kiến thức thực tiễn về việc áp dụng các quy định pháp luật dân sự.</p> <p>Về kỹ năng: Sinh viên có khả năng làm việc nhóm, nghiên cứu, giải quyết vấn đề thông qua các bài tập thảo luận, thực hành, thực hành và phát triển kỹ năng tư duy về pháp luật.</p>			
24	Luật đầu tư Việt Nam	<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức pháp lý về đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và các văn bản pháp luật khác có liên quan của Việt Nam như khung pháp lý về hoạt động đầu tư và pháp luật về đầu tư trong nền kinh tế thị trường, quy trình, thủ tục đầu tư và triển khai dự án đầu tư, các biện pháp bảo đảm, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư, đối tượng và phạm vi áp dụng các biện pháp đó, quy chế pháp lý các khu kinh tế đặc biệt, đầu tư theo hợp đồng và hoạt động đầu tư ra nước ngoài.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu rõ được bản chất của hoạt động đầu tư trong nền kinh tế thị trường Việt Nam, hiểu được các hình thức đầu tư trực tiếp và gián tiếp trên lãnh thổ Việt Nam, đồng thời có thể vận dụng các kiến thức pháp lý quan trọng về lĩnh vực địa bàn đầu tư, chính sách ưu đãi đầu tư của nhà nước Việt Nam phục vụ cho doanh nghiệp, cho việc thiết lập một dự án đầu tư tại Việt Nam hoặc tư vấn cho doanh nghiệp đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài.</p>	2		
25	Luật sở hữu trí tuệ Việt Nam	<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về SHTT Việt Nam và một số quốc gia như các lý luận cơ bản về quyền sở hữu, tài sản trí tuệ, các nguyên tắc bảo hộ quyền tài sản trí tuệ; đối tượng bảo hộ... đối với từng lĩnh vực của SHTT như sáng chế, bí mật thương mại, nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, quyền tác giả, quyền liên quan; quyền đối với giống cây trồng và quy trình và thủ tục đăng ký tại Cục SHTT đối với một số đối tượng của quyền SHTT.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản liên</p>	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		quan đến nhiều lĩnh vực của SHTT quy định trong pháp luật Việt Nam và pháp luật một số quốc gia tiêu biểu. Từ đó, sinh viên có được cái nhìn bao quát và có khả năng đối chiếu, so sánh luật pháp của các quốc gia trong cùng một lĩnh vực SHTT nhằm áp dụng vào các vụ việc trên thực tế.			
26	Luật thuế, tài chính và ngân hàng Việt Nam	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quy định của pháp luật liên quan đến thuế, tài chính và ngân hàng cũng như những hiểu biết cần thiết về thuế, tài chính và ngân hàng như phân loại thuế, nghĩa vụ thuế đối với cá nhân và doanh nghiệp, các loại hình tổ chức tín dụng, chức năng của ngân hàng nhà nước và mối quan hệ với các tổ chức tín dụng... Học phần giúp sinh viên hiểu được hệ thống các văn bản pháp lý trong nước và quốc tế về lĩnh vực thuế, tài chính và ngân hàng. Bên cạnh đó, sinh viên tích lũy được các kiến thức cơ bản về tổ chức và hệ thống ngân hàng nhà nước, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế liên quan đến đất đai và các loại thuế khác, chức năng và điều hành ngân hàng nhà nước.	2		
27	Luật hành chính Việt Nam	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lý hành chính nhà nước; vi phạm hành chính, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Học phần tập trung vào 3 vấn đề chính bao gồm (1) những vấn đề lý luận chung về quản lý hành chính nhà nước; (2) những nội dung cơ bản của ngành luật hành chính và (3) những nội dung cơ bản của việc bảo đảm pháp chế trong quản lý hành chính nhà nước. Sinh viên tích lũy được những kiến thức cơ bản về lý luận và thực tiễn quản lý hành chính nhà nước và pháp luật về quản lý hành chính nhà nước như địa vị pháp lý của các chủ thể trong quan hệ pháp luật hành chính, thủ tục hành chính, quyết định hành chính, vi phạm và xử lý vi phạm hành chính. Bên cạnh đó, sinh viên có khả năng vận dụng một số quy định pháp luật hành chính để giải quyết các tình huống liên quan trong thực tiễn.	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
28	Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam	<p>Học phần này có tính ứng dụng cao và gắn với cuộc sống của mỗi cá nhân trong cộng đồng. Học phần gồm 2 phần chính: Phần lý luận giới thiệu các hình thái hôn nhân gia đình (HNGĐ) trong lịch sử; các khái niệm cơ bản như khái niệm hôn nhân, khái niệm gia đình, khái niệm luật HNGĐ, quan hệ pháp luật HNGĐ; các nguyên tắc cơ bản của luật HNGĐ Việt Nam. Phần các chế định pháp lý cụ thể nghiên cứu những quy định của pháp luật hiện hành về kết hôn; nghĩa vụ và quyền của vợ chồng; quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con; cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình; ly hôn; giám hộ giữa các thành viên trong gia đình và quan hệ HNGĐ có yếu tố nước ngoài.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể nhận biết các vấn đề pháp lý liên quan đến lĩnh vực hôn nhân và gia đình như kết hôn, quan hệ vợ chồng, quan hệ cha, mẹ, con, quan hệ pháp luật giữa các thành viên khác của gia đình, cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình, ly hôn... từ đó có thể đối chứng với thực trạng các vấn đề đó trong đời sống xã hội. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp sinh viên biết vận dụng một số quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình để giải quyết các tình huống liên quan trong thực tiễn.</p>	2		
29	Luật đất đai và môi trường Việt Nam	<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức chung cơ bản về luật đất đai và luật môi trường Việt Nam. Cụ thể, phần 1 của học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về sở hữu, quản lý đất đai ở Việt Nam trên cơ sở tính đặc thù của chế độ sở hữu toàn dân về đất đai. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp hệ thống kiến thức về giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai. Phần 2 của học phần nghiên cứu đến các khía cạnh xã hội của môi trường. Đồng thời, học phần này cũng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về quản lý các yếu tố của môi trường, bảo vệ môi trường, giải quyết tranh chấp phát sinh.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên được trang bị các kiến thức cơ bản mang tính lý luận về luật đất đai, giúp sinh viên nhận thức được chế độ sở hữu toàn</p>	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		dân đối với đất đai ở Việt Nam mang tính đặc biệt chi phối quản lý và sử dụng đất đai và thể hiện cụ thể trong các quy phạm pháp luật đất đai. Ngoài ra, học phần này cũng giúp người đọc nắm bắt được các vấn đề quan trọng của pháp luật về môi trường như pháp luật về kiểm soát ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; về bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn di sản và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.			
30	Luật nhân quyền quốc tế	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quyền con người cũng như pháp luật quốc tế về quyền con người. Học phần đồng thời giúp cung cấp kiến thức về nghĩa vụ của các quốc gia trong quá trình thực hiện, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người và các cơ chế giám sát thực hiện; giúp sinh viên nắm bắt và liên hệ với thực tiễn thực hiện nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Học phần gồm các vấn đề chính sau: khái niệm, đặc điểm quyền con người và luật quốc tế về quyền con người; quyền con người cơ bản trong luật quốc tế (các quyền dân sự, chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội) và các điều ước quốc tế có liên quan; nghĩa vụ bảo vệ, thúc đẩy quyền con người của quốc gia; các cơ chế giám sát thực hiện quốc tế, khu vực và quốc gia; Việt Nam và việc thực hiện nghĩa vụ thành viên theo các điều ước quốc tế về quyền con người. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ có kiến thức về khuôn khổ pháp lý và thể chế quốc tế về bảo vệ các quyền con người; đánh giá tính hiệu quả của các cơ chế thực hiện hoặc thi hành nhân quyền khác nhau; phân tích, giải thích và đánh giá những thách thức đặt ra cho việc thực hiện các quyền con người quốc tế.	2		
31	Luật tổ chức quốc tế	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các khía cạnh pháp lý và thể chế của các tổ chức quốc tế liên chính phủ nói chung. Bên cạnh đó, sinh viên sẽ được tìm hiểu kỹ những vấn đề pháp lý và thực tiễn về tư cách và quyền năng chủ thể, cơ cấu hệ thống các cơ quan, quy chế thành viên, chức	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>năng, quyền hạn và thủ tục hoạt động của các tổ chức quốc tế toàn cầu và khu vực như WTO, ASEAN, đặc biệt là Liên hợp quốc.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có hiểu biết cơ bản về cấu trúc Hiến chương Liên hợp quốc và hệ thống các văn bản pháp lý của Liên hợp quốc; mục đích và nguyên tắc hoạt động của tổ chức Liên hợp quốc; các quy định về quy chế thành viên, thủ tục bỏ phiếu, chức năng và thẩm quyền của các cơ quan chính của Liên hợp quốc và một số tổ chức quốc tế khác; các vấn đề thực tiễn của Liên hợp quốc và và một số tổ chức quốc tế khác.</p>			
32	Luật môi trường quốc tế	<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về các khía cạnh xã hội của môi trường, như nghiên cứu các quan hệ xã hội phát sinh giữa các chủ thể tham gia sử dụng, khai thác các yếu tố khác nhau của môi trường. Đồng thời học phần này cũng cung cấp cho sinh viên những quy phạm pháp lý quốc tế về môi trường, các nguyên tắc pháp lý về bảo vệ môi trường và giải quyết tranh chấp phát sinh.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ có kiến thức về các lĩnh vực then chốt của pháp luật môi trường quốc tế, bao gồm các nguyên tắc, quy định cơ bản ở phạm vi đa phương, song phương và khu vực; phân tích, giải thích và đánh giá tính hiệu quả của các quy định pháp lý trong lĩnh vực luật môi trường quốc tế; tham gia thảo luận về tác động của pháp luật môi trường quốc tế; cũng như có kiến thức về các cơ chế đảm bảo thi và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực luật môi trường quốc tế.</p>	2		
33	Luật ngoại giao và lãnh sự	<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những hiểu biết về đặc điểm, nội dung của Luật ngoại giao lãnh sự, hệ thống các cơ quan đối ngoại; vai trò của Luật ngoại giao lãnh sự trong hệ thống pháp luật quốc tế; chức năng, thành viên của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự; bản chất, cơ sở và nội dung của các quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên sẽ có kiến thức về các lĩnh vực then chốt</p>	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		của pháp luật ngoại giao - lãnh sự, bao gồm các hiệp định đầu tư đa phương, song phương, và khu vực; có khả năng phân tích, giải thích và đánh giá tính hiệu quả của các quy định pháp lý; tham gia thảo luận về việc áp dụng pháp luật ngoại giao - lãnh sự.			
34	Luật kinh doanh quốc tế	<p>Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về luật kinh doanh quốc tế bao gồm: khái niệm và đặc điểm của pháp luật kinh doanh quốc tế; các hệ thống pháp luật kinh doanh quốc tế chủ yếu trên thế giới; xung đột pháp luật trong kinh doanh quốc tế; các nguyên lý chung về hợp đồng kinh doanh quốc tế, bao gồm khái niệm, nguồn luật điều chỉnh, những vấn đề pháp lý cần lưu ý khi giao kết và thực hiện hợp đồng kinh doanh quốc tế; những kỹ năng pháp lý cơ bản trong việc giao kết, thực hiện các hợp đồng kinh doanh quốc tế chủ yếu thường gặp như hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế; hợp đồng cung cấp dịch vụ quốc tế, hợp đồng đầu tư quốc tế; các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh quốc tế.</p> <p>Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hiểu được khái niệm và đặc điểm của pháp luật kinh doanh quốc tế, các hệ thống pháp luật kinh doanh quốc tế chủ yếu trên thế giới, xung đột pháp luật trong kinh doanh quốc tế; các nguyên lý chung về hợp đồng kinh doanh quốc tế, những vấn đề pháp lý cần lưu ý khi giao kết và thực hiện hợp đồng kinh doanh quốc tế; cũng như nắm được các phương thức giải quyết tranh chấp trong kinh doanh quốc tế và cách lựa chọn, áp dụng phương pháp phù hợp với thực tiễn.</p>	2		
35	Kỹ thuật soạn thảo văn bản	Học phần này giới thiệu tới sinh viên những loại văn bản hành chính quan trọng trong các cơ quan hành chính Nhà nước của Việt Nam, đặc biệt là những văn bản mang tính chất đặc thù của ngành Ngoại giao và cách thức soạn thảo những loại văn bản này. Học phần trang bị cho sinh viên khái niệm về các loại văn bản, đặc trưng, thể thức và kỹ thuật soạn thảo một số văn bản hành chính thường dùng và văn bản chuyên ngành ngoại giao.	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu và nắm vững các loại văn bản quản lý hành chính nhà nước, văn bản hợp đồng dân sự, văn bản hợp đồng kinh tế, văn bản ngoại giao..., đồng thời rèn luyện những kỹ năng xây dựng văn bản theo quy định. Qua đó, sinh viên sau khi ra trường có thể đáp ứng yêu cầu viết các loại văn bản trong quá trình công tác tại các cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp.			
36	Kỹ năng hành nghề luật sư	Học phần này cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cần thiết để hành nghề luật sư như nghiên cứu hồ sơ vụ việc, tư vấn pháp lý, đàm phán giải quyết tranh chấp, thuyết trình, tranh tụng trước tòa... thông qua việc giải quyết các tình huống thực tế bằng việc viết các bản báo cáo tóm tắt vụ việc, văn bản tư vấn khách hàng,... Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có các kiến thức pháp lý về pháp luật liên quan đến luật sư. Qua đó, học phần góp phần hình thành cho sinh viên các quan điểm vững chắc về đạo đức hành nghề luật sư. Bên cạnh đó, giúp sinh viên có kinh nghiệm xử lý ban đầu các tình huống pháp lý.	2		
Ngành Ngôn ngữ Anh					
1	Dẫn luận ngôn ngữ học	Cung cấp kiến thức cơ bản về các khía cạnh liên quan đến ngôn ngữ; những phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học, tạo điều kiện thuận lợi hơn khi học tiếp học phần Ngôn ngữ học đối chiếu và các học phần về lý thuyết tiếng Anh.	2	Kì 1	Thi giữa kì và cuối kì
2	Tiếng Việt thực hành	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tiếng Việt	2	Kì 2	Thi giữa kì và cuối kì
3	Ngôn ngữ học đối chiếu	Cung cấp kiến thức về các khía cạnh khác nhau của ngôn ngữ học đối chiếu để sinh viên học ngoại ngữ nhanh và hiểu quả hơn	2	Kì 3	Thi giữa kì và cuối kì
4	Tiếng anh cơ sở I	4 Kĩ năng: nhằm giúp sinh viên luyện tập và phát triển các kĩ năng khác nhau: Nghe: nghe lấy ý chính và xác định được các từ ngữ và chi tiết mấu chốt trong ngôn ngữ nói có độ khó và tốc độ trung bình về các chủ đề hàng ngày quen	4	Kì 1	Thi giữa kì và cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>thuộc.</p> <p>Nói: có thể tham gia vào các cuộc trao đổi xã giao không chuẩn bị trước về những chủ đề quen thuộc một cách khá tự tin; sử dụng từ ngữ và thành ngữ quen thuộc.</p> <p>Đọc: đọc lướt, kĩ năng nắm bắt ý chính, hiểu các từ chủ yếu và chi tiết quan trọng trong một văn bản đơn giản.</p> <p>Viết: các bước viết đoạn văn với các chủ đề quen thuộc hàng Thi giữa kì và cuối kì ngày.</p>			
5	Tiếng anh cơ sở II	<p>4 kĩ năng: nhằm giúp sinh viên luyện tập và phát triển các kĩ năng khác nhau</p> <p>Nghe: nghe hiểu ý chính trong những bài nói khá dài, lập luận khá phức tạp.</p> <p>Nói: có thể giao tiếp hiệu quả trong hầu hết các tình huống hàng ngày quen thuộc; sử dụng các từ ngữ, thành ngữ và cấu trúc khá phức tạp.</p> <p>Đọc: nắm bắt được các ý chính trong một bài đọc dài tương đối dài về một chủ đề quen thuộc, ngữ cảnh cụ thể.</p> <p>Viết: các bước miêu tả bảng biểu và viết một số dạng bài luận đơn giản với các chủ đề quen thuộc.</p>	4	Kì 2	Thi giữa kì và cuối kì
6	Ngữ âm tiếng Anh thực hành	Cung cấp kiến thức cơ bản về ngữ âm tiếng Anh, giúp sinh viên cải thiện tính chính xác trong phát âm tiếng Anh, đồng thời nâng cao kỹ năng nghe hiểu, qua đó sinh viên sẽ tăng cường phản xạ trong giao tiếp bằng tiếng Anh. Học phần nhấn mạnh vào phần thực hành của sinh viên.	2	Kì 1	Thi giữa kì và cuối kì
7	Phương pháp NCKH trong ngôn ngữ học ứng dụng	Giúp sinh viên nắm được cơ sở lý luận của nghiên cứu khoa học và luyện kĩ năng làm việc theo phương pháp của nghiên cứu khoa học.	2	Kì 7	Thuyết trình và thi cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
8					
9	Tiếng Anh chuyên ngành ngoại giao I	<p>Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên các cách tiếp cận cơ bản khi đọc các bài báo từ các tạp chí quốc tế và nghe các đoạn tin tức thời sự từ các kênh truyền thanh nổi tiếng thế giới, qua đó hình thành phương pháp tìm tài liệu và phân tích tình hình, các vấn đề quốc tế. Học phần cũng tập trung vào việc đọc hiểu các bài báo của tờ International Herald Tribune và nghe hiểu các đoạn tin tức và bình luận ở tốc độ chậm trên chương trình Special English của VOA/BBC, kết hợp với các giờ thảo luận, phân tích dựa trên các chủ đề của giáo trình cũng như các vấn đề nổi bật của tình hình quốc tế.</p> <p>Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể tiếp thu các nội dung kiến thức và kỹ năng thông qua bộ hệ thống các câu hỏi, đề tài thuyết trình, từ đó vận dụng được khéo từ vựng cơ bản chuyên ngành ngoại giao. Về mặt kiến thức, sinh viên nắm vững các từ ngữ, thuật ngữ, các thành ngữ cơ bản của chuyên ngành ngoại giao và các vấn đề toàn cầu bằng tiếng Anh</p>	4	Kì 3 - CLC Kì 4 - TC	Thi giữa kì và cuối kì
10	Tiếng Anh chuyên ngành ngoại giao II	<p>Học phần tiếp tục cung cấp cho sinh viên các cách tiếp cận cơ bản khi đọc các bài báo từ các tạp chí quốc tế và nghe các đoạn tin tức thời sự từ các kênh truyền thanh nổi tiếng thế giới, qua đó hình thành và phát triển phương pháp tìm tài liệu và phân tích tình hình quốc tế. Học phần tập trung vào việc phân tích các bài báo về chủ đề ngoại giao từ các tờ báo có tên tuổi trên thế giới như The Guardian Weekly, The Economist, The New York Times, v.v. Học phần cũng tập trung vào nghe các đoạn tin có tốc độ trung bình trên các kênh truyền thanh như VOA và BBC. Học phần bao gồm các giờ thảo luận dựa trên các chủ đề của giáo trình cũng như các vấn đề nổi bật của tình hình quốc tế tại thời điểm đó.</p>	4	Kì 4 - CLC Kì 5 - TC	Thi giữa kì và cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về các vấn đề chính trị, an ninh, kinh tế, văn hoá, xã hội, luật pháp, khoa học, công nghệ cũng như các vấn đề của ngành ngoại giao và các vấn đề toàn cầu. Sinh viên có thể khai thác và thảo luận nội dung các tin/bài được đăng tải trên các báo/chương trình phát thanh tiếng Anh về các chủ đề đã học hoặc các vấn đề nổi bật của tình hình quốc tế tại thời điểm đó.			
11	Tiếng Anh chuyên ngành ngoại giao III	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức sâu rộng về ngoại giao và các vấn đề toàn cầu trong mọi lĩnh vực. Sinh viên sẽ đọc, nghe, thảo luận và trình bày xung quanh nội dung các tin/bài được đăng tải trên các báo/chương trình phát thanh bản ngữ ở tốc độ nhanh. Sinh viên tiếp tục được trang bị các kỹ năng mới như đọc để rút ra ý chính, suy luận để tìm ra được những nội dung liên quan trong bài báo, nghe để rút ra được ý chính cho cả đoạn tin, kỹ năng tóm tắt đoạn tin. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể xác định vấn đề thời sự, so sánh đối chiếu và biện luận những nhân tố tác động đến các sự kiện quốc tế; có khả năng xây dựng lại một sự kiện, hay một đoạn tin dựa trên những phân tích, lập luận trong quá trình đọc hiểu, nghe hiểu tin tức đó; có khả năng sắp xếp ý, tổng hợp vấn đề, phân tích có chiều sâu một vấn đề thuộc lĩnh vực quan hệ quốc tế (chính trị, kinh tế, ngoại giao đa phương, song phương).	4	Kì 5 - CLC Kì 6 - TC	Thi giữa kì và cuối kì
12	Tiếng Anh chuyên ngành ngoại giao IV	Học phần tiếp tục cung cấp cho sinh viên các cách tiếp cận nâng cao khi đọc các bài báo từ các tạp chí quốc tế và nghe các đoạn tin tức thời sự và bình luận theo những chủ đề thuộc chuyên ngành ngoại giao từ các kênh truyền thanh nói tiếng thế giới, qua đó hình thành và phát triển phương pháp tìm tài liệu và phân tích tình hình quốc tế. Học phần tập trung vào việc phân tích các bình luận về chủ đề ngoại giao từ các tờ báo có tên tuổi trên thế giới như The Guardian Weekly, The Economist, The Diplomat, the New York Times,... Đối với kỹ năng đọc hiểu, người học sẽ vận dụng được toàn bộ các kỹ năng đã được học ở	4	Kì 7	Thi giữa kì và cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		các học phần trước để có thể hiểu sâu nội dung của bài bình luận, đồng thời người học cũng sẽ được trang bị các kỹ năng và kiến thức để vận dụng vào viết một bài tóm tắt hoàn chỉnh về nội dung bài đọc, bình luận. Với kỹ năng nghe hiểu, học phần tiếp tục tập trung vào nghe các đoạn tin, bài bình luận có tốc độ nhanh trên các kênh truyền thanh nổi tiếng thế giới như VOA và BBC. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên nắm được kiến thức sâu hơn về các vấn đề thuộc chuyên ngành ngoại giao; sinh viên có thể tái tạo lại bản tin bằng tiếng Anh và tiếng Việt. Sinh viên sẽ có khả năng trình bày quan điểm của mình về vấn đề tác giả nêu trong bài bình luận: đồng tình hoặc không đồng tình với quan điểm của tác giả.			
13	Văn học Anh - Mỹ	Cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về Văn học Anh - Mỹ với một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu, qua đó nâng cao kỹ năng viết luận, đọc hiểu, phân tích, phản biện và thuyết trình.	2	Kì 6	Thi/làm tiểu luận giữa kì và cuối kì
14	Đất nước học Anh - Mỹ	Cung cấp những kiến thức cơ bản về đất nước, con người, văn hóa, chính trị, kinh tế, luật pháp của Anh, Mỹ và các nước sử dụng tiếng Anh trên thế giới. Từ đó, người học có thể so sánh để thấy được những điểm tương đồng và khác biệt giữa hai đất nước; rèn luyện và phát triển các kỹ năng: thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm; tự học và tự nghiên cứu.	2	Kì 3	Thi/làm tiểu luận giữa kì và cuối kì
15	Ngữ pháp lý thuyết tiếng Anh	Học phần này cung cấp các vấn đề cơ bản của lý thuyết ngữ pháp tiếng Anh bao gồm: từ, cụm từ và từ loại (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, v.v.), chức năng cú pháp và chức năng ngữ nghĩa của từ, mệnh đề và các thành phần của mệnh đề, các chức năng ngữ nghĩa của mệnh đề, câu đơn, câu phức, câu ghép. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên hiểu và nhớ được kiến thức về các thành tố của ngữ pháp, biết vận dụng kiến thức đã học vào phân tích thành phần (câu động từ, cụm động từ, danh từ, đại từ và cụm danh từ cơ bản, tính từ, trạng từ, giới từ, cụm giới từ), sử dụng thành thực từ loại, cụm từ, mệnh đề, câu	2	Kì 2	Thi giữa kì và cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		đơn, câu phức, câu ghép, v.v. cũng có các kỹ năng ngôn ngữ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc học các học phần tiếng Anh chuyên ngành, biên dịch, phiên dịch.			
16	Ngữ âm - Âm vị học tiếng Anh	Cung cấp lý thuyết cơ bản về hệ thống ngữ âm, âm vị, mô tả và phân loại âm, vai trò và các quy luật biến đổi của âm vị trong ngôn ngữ, tạo tiền đề cho nghiên cứu ngôn ngữ nói tiếng Anh.	2	Kì 4	Thi giữa kì và cuối kì
17	Ngữ dụng học tiếng Anh	Giới thiệu các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu ngôn ngữ ở trạng thái hoạt động	2	Kì 6	Thi giữa kì và cuối kì
18	Lý thuyết dịch	2 phần chính: - Lý thuyết biên dịch: tập trung vào các mô hình biên dịch, các bước cơ bản trong biên dịch, cách tiếp cận chính, kỹ thuật dịch, chiến thuật xử lý, các lỗi biên dịch mà sinh viên hay mắc phải. - Lý thuyết phiên dịch: tập trung vào mô hình phiên dịch, các hình thức phiên dịch, quá trình phiên dịch, kỹ năng ghi chép, chiến thuật xử lý tình huống, kỹ năng thuyết trình, các vấn đề giao thoa văn hóa, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp.	2	Kì 5	Thi giữa kì và cuối kì
19	Biên dịch 1	Biên dịch Việt - Anh 1: cung cấp các kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Việt (ngôn ngữ gốc) sang tiếng Anh (ngôn ngữ đích) ở trình độ trung cấp (Intermediate). Biên dịch Anh - Việt 1: cung cấp các kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Anh sang tiếng Việt ở trình độ trung cấp (Intermediate).	2	Kì 5	Thi giữa kì và cuối kì
20	Biên dịch 2	Biên dịch Việt - Anh 2: cung cấp kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Việt (ngôn ngữ gốc) sang tiếng Anh (ngôn ngữ đích) ở trình độ trung cao cấp (Upper - Intermediate). Biên dịch Anh - Việt 2: cung cấp kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Anh sang tiếng Việt ở trình độ trung cao cấp (Upper - Intermediate).	2	Kì 6	Thi giữa kì và cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
21	Biên dịch 3	<p>Biên dịch Việt - Anh 3: Cung cấp các kỹ năng dịch các văn bản viết) từ tiếng Việt (ngôn ngữ gốc) sang tiếng Anh (ngôn ngữ đích) ở trình độ cao cấp (Advanced).</p> <p>Biên dịch Anh - Việt 3: Cung cấp cho sinh viên kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Anh sang tiếng Việt ở trình độ cao cấp (Advanced).</p>	3	Kì 7-Hệ TC	Thi giữa kì và cuối kì
22	Biên dịch 4	<p>Biên dịch Việt - Anh 4: Cung cấp các kỹ năng dịch các văn bản viết) từ tiếng Việt (ngôn ngữ gốc) sang tiếng Anh (ngôn ngữ đích) và ngược lại ở trình độ trên cao cấp (More - Advanced).</p> <p>Biên dịch Anh - Việt 4: Cung cấp các kỹ năng dịch các văn bản viết từ tiếng Anh sang tiếng Việt ở trình độ trên cao cấp (More - Advanced).</p>	3	Kì 7-Hệ TC	Thi giữa kì và cuối kì
23	Phiên dịch	<p>Học phần giúp sinh viên làm quen và nâng cao kỹ năng dịch thuật. Sinh viên lĩnh hội và thực hành một số kỹ thuật liên quan tới dịch thuật như kỹ thuật ghi nhớ, kỹ thuật ghi chép, kỹ thuật diễn giải và tóm tắt ý, kỹ năng xử lý tình huống, khả năng thuyết trình và đồng thời phát triển khả năng ngôn ngữ của sinh viên, cung cấp kiến thức nền và kiến thức chuyên sâu về văn hóa các nước, về chính trị, kinh tế, xã hội cần thiết đối với công tác phiên dịch thông qua những chủ đề phiên dịch ở từng bài học.</p> <p>Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên đạt năng lực tiếng Anh bậc 5/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc quốc gia. Cụ thể, sinh viên có khả năng dịch một cách tự nhiên và nhuần nhuyễn những chủ đề thông thường với văn phong phù hợp để phục vụ cho công việc trong tương lai, có kỹ năng ghi chép, ghi nhớ và kỹ năng xử lý tình huống thông thường, và đặc biệt hiều và tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, có thái độ nghiêm túc đối với nghề phiên dịch.</p>	3	Kì 7 - CLC	Thi giữa kì và cuối kì
24	Kỹ năng soạn thảo văn bản	Giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng xây dựng văn bản theo quy định, sau khi ra trường có thể đáp ứng yêu cầu viết các loại văn bản trong quá trình công tác tại các cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp.	2	Kì 1	Thi giữa kì và cuối kì

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
25	Kỹ năng thuyết trình	Cung cấp kiến thức, khái niệm cơ bản về thuyết trình trước công chúng và quá trình từ chuẩn bị đến thực hiện một bài thuyết trình.	2	Kì 3	Thuyết trình giữa kì và cuối kì
26	Kỹ năng tổ chức sự kiện	Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức, kỹ năng cơ bản về tổ chức sự kiện, xây dựng kế hoạch tổng quan tổ chức sự kiện, kế hoạch nhân sự cho sự kiện, lập kế hoạch tài chính cho sự kiện, viết kịch bản sự kiện, kế hoạch truyền thông, giám sát tổ chức sự kiện và quản lý rủi ro trong sự kiện. Học phần cũng trang bị cho sinh viên phương pháp tư duy sáng tạo, phát triển ý tưởng tổ chức sự kiện, sinh viên có thể thực hành và trải nghiệm tổ chức sự kiện ngay trong khóa học. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên nắm được quy trình tổ chức sự kiện, các chất liệu và hiệu ứng thường sử dụng trong sự kiện, các ứng dụng công cụ truyền thông để quảng bá cho sự kiện; biết cách viết các đề xuất, đề án tổ chức sự kiện và xử lý các giấy tờ có liên quan; biết cách công nhận sự hợp lý.	2		
27	Kỹ năng viết báo cáo	Học phần Kỹ năng viết báo cáo giúp người học bước đầu làm quen và nắm vững cách viết một số loại báo cáo bằng tiếng Anh thường gặp trong công việc một cách chính xác, ngắn gọn và đầy đủ. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể nắm rõ mục đích của viết báo cáo; chọn loại báo cáo phù hợp với mục đích và nội dung; viết đề cương tóm tắt cho báo cáo; chọn nội dung cho báo cáo; chỉnh sửa bản sơ thảo.	2		
28	Kỹ năng đàm phán	Giúp sinh viên vừa thuần thục với các kỹ năng cơ bản của đàm phán, vừa hiểu và nắm vững phần lý thuyết của đàm phán	2	Kì 6	Thi giữa kì và cuối kì
29	Kỹ năng chủ trì hội nghị	Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng về quan hệ công chúng, cung cấp các bài tập thực hành, bài tập thực tiễn và cách sử dụng ngôn ngữ trong lĩnh vực quan hệ công chúng. Học phần lòng ghép kỹ năng thuyết trình nhằm giúp sinh viên thể hiện các bài tập kỹ năng quan hệ công chúng hiệu quả. Học phần đồng thời giúp sinh viên trải nghiệm các hoạt động học phong phú như bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thảo luận, chuyền đi thực địa, tham dự và tổ	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>chức hội thảo, sự kiện...</p> <p>Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có thể hiểu được những kỹ năng thực tế nền tảng và sự tự tin để có thể trở thành một người đào tạo/người thuyết trình; nắm được những xu hướng và công cụ thuyết trình mới nhất để có thể vận dụng vào quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp; tương tác như một người chủ tọa thực thụ, thu hút sự tham gia của người nghe và góp phần vào sự thành công của tổ chức; có thể đặt vấn đề và thảo luận, thu hút, khuyến khích sự tham gia của người nghe; biết cách xử lý sự lo lắng và sợ hãi khi thuyết trình và chủ trì cuộc họp; tự nhận thức được khả năng lãnh đạo.</p>			
30	Kỹ năng PR	<p>Học phần nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng về quan hệ công chúng, cung cấp các bài tập thực hành và bài tập thực tiễn được thiết kế kỹ lưỡng cũng như vốn từ vựng, ngôn ngữ trong lĩnh vực quan hệ công chúng. Học phần lồng ghép kỹ năng thuyết trình nhằm giúp sinh viên thể hiện các bài tập kỹ năng quan hệ công chúng hiệu quả. Học phần đồng thời giúp sinh viên trải nghiệm các hoạt động học phong phú như bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thảo luận, chuyến đi thực địa, hội thảo...</p> <p>Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên nắm được các khái niệm cơ bản về Quan hệ công chúng không chỉ tồn tại trong hoạt động đối ngoại, kinh doanh mà hiện hữu ngay trong cuộc sống hàng ngày; hiểu và áp dụng tư tưởng cốt lõi của quan hệ công chúng; phân tích, đánh giá các vấn đề và đưa ra các biện pháp để giải quyết, đặc biệt là các khủng hoảng trong lĩnh vực truyền thông.</p>	2		
Ngành Truyền thông quốc tế					
1	Đại cương văn hóa Việt Nam	Học phần gồm 3 nội dung chính: Các kiến thức về văn hóa học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, các công cụ định vị văn hóa; ứng dụng Văn hóa học để khắc họa bản sắc Văn hóa Việt Nam trên các phương diện: tinh thần, thực tiễn, quá trình phát triển (diễn trình); tìm hiểu cơ hội và thách thức của văn hóa Việt Nam trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sau khi học xong học phần, sinh viên nhận diện được rõ ràng về bản sắc văn hóa Việt Nam; lĩnh hội được đường lối chính sách của Đảng và nhà nước ta về văn hóa; có khả năng sử dụng văn hóa Việt Nam trong ngoại giao văn hóa và giao tiếp liên văn hóa; có khả năng đưa tin, tuyên truyền, quảng bá văn hóa Việt Nam; có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, giao tiếp, thuyết trình, liên quan đến các chủ đề văn hóa Việt Nam; hình thành ý thức tự hào dân tộc, trung thành với lợi ích quốc gia.			
2	Tâm lý học đại cương	Học phần cung cấp các kiến thức nền tảng của Tâm lý học, bao gồm: hệ thống các khái niệm của Tâm lý học: Tâm lý người, hoạt động nhận thức, tình cảm, ý chí, nhân cách. Học phần cũng cung cấp các nội dung về các quy luật và cơ chế của các hiện tượng tâm lý con người: Bản chất của tâm lý người, sự hình thành và phát triển tâm lý, các quy luật của nhận thức, tình cảm và sự hình thành, phát triển nhân cách. Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có kỹ năng sử dụng đúng các khái niệm tâm lý học trong việc nhận diện, giải thích các hiện tượng tâm lý cá nhân và xã hội; bước đầu hình thành kỹ năng phân tích tâm lý cá nhân, kỹ năng nhận diện các hiện tượng tâm lý, kỹ năng đề xuất các biện pháp tìm hiểu và tác động đến tâm lý cá nhân; có thái độ khách quan, khoa học trong việc nhìn nhận và đánh giá con người. Có ý thức vận dụng các kiến thức tâm lý học vào công việc nghề nghiệp của bản thân và trong quan hệ ứng xử với người khác.	2		
3	Lịch sử văn minh thế giới	Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và hệ thống về lịch sử phát sinh, phát triển của các nền văn minh lớn trong lịch sử nhân loại từ thời cổ, trung đến cận - hiện đại với những nội dung: các điều kiện cho sự hình thành và phát triển của các nền văn minh, những thành tựu chủ yếu, những đóng góp cho văn minh nhân loại và phân biệt những điểm tương đồng và dị biệt giữa các nền văn minh, những nguyên tắc và mối tương quan giữa hội nhập văn minh thế giới và giữ vững, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng thuyết trình một vấn đề lịch sử văn minh; có tư duy độc lập trong phân tích và vận dụng những kiến thức văn hóa, văn minh nhân loại vào các lĩnh vực chuyên môn của mình; biết quý trọng, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa nhân loại và tiếp nhận một cách có chọn lọc các giá trị đó để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.			
4	Văn hóa truyền thông đại chúng	Học phần này giới thiệu cơ bản về văn hóa truyền thông đại chúng, tập trung vào việc sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm truyền thông trong các bối cảnh văn hóa nhất định. Học phần cũng tập trung vào chức năng xã hội và giá trị của văn hóa đại chúng qua các giai đoạn phát triển khác nhau. Qua học phần, sinh viên có thể hiểu và phân tích lý thuyết về truyền thông đại chúng và các lý thuyết về văn hóa đương đại; áp dụng các lý thuyết đã học để phân tích các văn bản truyền thông; sử dụng các kiến thức nghiên cứu phù hợp để phân tích văn hóa đại chúng; và phát triển kiến thức và kỹ năng để tiếp tục nghiên cứu các sản phẩm truyền thông.	2		
5	Đại cương truyền thông đại chúng	Học phần cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản và có hệ thống về sự ra đời, tồn tại và phát triển của các phương tiện truyền thông quốc tế; những tri thức lý thuyết như khái niệm, mô hình, môi trường và bản chất xã hội của truyền thông đại chúng, các loại hình truyền thông và tình huống sử dụng, các lý thuyết truyền thông trực tiếp, chu trình truyền thông, thiết lập và tổ chức chiến dịch truyền thông - vận động xã hội, truyền thông đại chúng - khái niệm, cơ chế hoạt động và khai thác sử dụng...	2	Năm 2	Thi viết
6	Đại cương Quan hệ công chúng	Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về Quan hệ Công chúng trong đó bao gồm lịch sử quan hệ công chúng, các hoạt động Quan hệ Công chúng, các kỹ năng cơ bản cần thiết trong Quan hệ Công chúng như lập kế hoạch PR, quản lý rủi ro, quản lý khủng hoảng, đánh giá hiệu quả của các chương trình PR và kỹ năng viết cho PR. Ở phần các hoạt động Quan hệ Công chúng, sinh viên được học các mảng quan hệ công chúng khác nhau, bao gồm PR chính phủ, PR	2	Năm 2	Thi viết

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		doanh nghiệp, PR cá nhân, từ đó đi sâu vào các hoạt động cụ thể như PR cộng đồng, vận động hành lang...Môn học cũng đặt ra những vấn đề về đạo đức PR và các mô hình PR kiểu mới trên thế giới cũng như Việt Nam cho sinh viên thảo luận.			
7	Pháp luật và đạo đức truyền thông	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật và đạo đức báo chí - truyền thông. Bên cạnh đó, sinh viên cũng được cung cấp các kiến thức, kỹ năng, năng lực tư duy, pháp lý trong các hoạt động báo chí – truyền thông. Qua học phần, sinh viên hiểu và nắm vững các quy định về pháp luật, có hành vi đúng đắn chuẩn mực với những quy ước đạo đức phù hợp của người hoạt động truyền thông, hiểu biết các quy định về đạo đức, ý thức về pháp luật của các quốc gia trên thế giới. Sinh viên sẽ có những tri thức cơ bản, hệ thống và cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật báo chí truyền thông, các khái niệm, lịch sử vấn đề; khái niệm về đạo đức, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp nhà báo; cơ sở quy định đạo đức nghề nghiệp nhà báo; các quy ước đạo đức nghề nghiệp của báo chí; vấn đề tu dưỡng và rèn luyện đạo đức nghề nghiệp của nhà báo để người học hiểu biết thêm, tham khảo và vận dụng trong điều kiện báo chí Việt Nam đổi mới và hội nhập.	2		
8	Ngôn ngữ báo chí - truyền thông	Học phần cung cấp các khái niệm rất cơ bản về ngôn ngữ nói chung; khả năng nhận biết và phân tích các loại hình văn bản khác nhau; các kiến thức về quy trình từ sự kiện báo chí đến hành ngôn (ngôn ngữ) báo chí; các nguyên tắc chi phối hành ngôn báo chí; các đặc điểm của ngôn ngữ báo chí; các phương pháp nghiên cứu hành ngôn báo chí. Sau khi học học phần này, sinh viên tích lũy kiến thức cơ bản về hành ngôn báo chí, giúp sinh viên hiểu sâu sắc bản chất của hành ngôn của các phương tiện truyền thông - báo chí, để ứng dụng trong nghề viết báo và cho truyền thông nói chung, hoặc phân tích thông điệp báo chí - truyền thông đại chúng	2	Năm 2	Vấn đáp

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		như nguồn tư liệu nghiên cứu phục vụ cho các công việc trong lĩnh vực PR và Ngoại giao văn hóa.			
9	Phương pháp nghiên cứu truyền thông	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản nhất trong quy trình nghiên cứu truyền thông. Các vấn đề được đề cập đến trong học phần bao gồm: Các hướng nghiên cứu chính trong nghiên cứu truyền thông (bao gồm: Nghiên cứu công chúng (Audiences), thể chế - tổ chức truyền thông (Institution) và Thông điệp truyền thông (Media Text). Học phần nhấn mạnh vào việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng và định tính vào các hướng nghiên cứu trên, giúp sinh viên sau khóa học có thể hình dung và triển khai các đề tài nghiên cứu khác nhau về truyền thông.	2	Năm 2	Tiểu luận
10	Truyền thông đối ngoại	Học phần cung cấp cho người học kiến thức về chính sách và thực tiễn triển khai chính sách truyền thông đối ngoại Việt Nam. Học phần gồm các nội dung: Các khái niệm, lý thuyết về truyền thông đối ngoại, quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước về thông tin đối ngoại, và thực tiễn truyền thông đối ngoại Việt Nam. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hoạt động truyền thông đối ngoại chuyên nghiệp. Qua học phần, sinh viên nắm vững quan điểm của Việt Nam về truyền thông đối ngoại, có kỹ năng nghiên cứu và ứng dụng về các hoạt động truyền thông đối ngoại nói chung, và trong hoạt động ngoại giao nói riêng; có khả năng áp dụng kiến thức để thiết kế các đề án Truyền thông đối ngoại như xây dựng Kế hoạch kỷ niệm một số ngày Lễ Việt Nam ở phòng ban chức năng cơ quan trong nước, của sứ quán Việt Nam. Sinh viên có kỹ năng làm việc độc lập, kỹ năng viết bài phát biểu, trả lời phỏng vấn báo chí trong hoạt động ngoại giao, và hoạt động chuyên nghiệp khác; có năng lực trách nhiệm, sáng tạo, trung thực, nhạy cảm chính trị và chuyên nghiệp trong tác nghiệp về Truyền thông đối ngoại.	2		
11	Truyền thông quốc tế	Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về truyền thông quốc tế			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>cũng như các lý thuyết căn bản liên quan đến truyền thông quốc tế, các hoạt động truyền thông quốc tế trên thế giới và tình hình phát triển của TTQT tại Việt Nam. Theo đó, kiến thức được giảng dạy gồm các nội dung chính: Khái quát về truyền thông quốc tế (bao gồm các khái niệm cơ bản, lịch sử phát triển, các đặc điểm, vai trò, chức năng của truyền thông quốc tế); lý thuyết tiếp cận truyền thông quốc tế; giới thiệu truyền thông một số quốc gia, các tập đoàn truyền thông quốc tế tiêu biểu trên thế giới; và phần sau cùng là các vấn đề căn bản của truyền thông quốc tế tại Việt Nam.</p> <p>Sau học phần, sinh viên hiểu rõ các khái niệm cơ bản về truyền thông nói chung và truyền thông quốc tế nói riêng; phân tích được các đặc điểm của truyền thông quốc tế; hiểu và so sánh được lịch sử truyền thông quốc tế; đánh giá đầy đủ về vai trò, chức năng của truyền thông quốc tế. Sinh viên cũng có thể áp dụng các lý thuyết trong phân tích các hoạt động truyền thông quốc tế và toàn cầu, giúp tạo dựng kỹ năng phân tích và phản biện về chính sách và hoạt động truyền thông quốc tế. Từ đó, sinh viên có thể tự phân loại các hoạt động truyền thông, tự thiết kế cách nghiên cứu chuyên đề về truyền thông quốc tế. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ tự rút ra bài học để hình thành thái độ tích cực, tiếp thu có chọn lọc trên cơ sở phân tích các dòng thông tin trên truyền thông quốc tế. Qua đó trau dồi bản lĩnh chính trị vững vàng, kỹ năng phân tích tin tức truyền thông để áp dụng trong công việc sau này.</p>			
12	Ứng dụng Truyền thông Quốc tế	Cung cấp các kiến thức về thực trạng của truyền thông quốc tế hiện nay; bao gồm: các chủ thể, phương tiện, quá trình tự do hóa và tư nhân hóa, các xu hướng phát triển, những vấn đề và điểm nóng trong nghiên cứu truyền thông quốc tế.	2	Năm 4	Tiểu luận
13	Công chúng của truyền thông	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết chuyên sâu về công chúng của truyền thông nói chung, tìm hiểu đặc điểm công chúng của các phương tiện truyền thông, bao gồm công chúng của Báo chí, công chúng PR, công chúng quảng	2	Năm 4	Tiểu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		cáo nói riêng. Đồng thời, môn học cung cấp cho sinh viên phương pháp tiếp cận nghiên cứu công chúng truyền thông từ cách tiếp cận nghiên cứu phương tiện, nghiên cứu mối quan hệ hai chiều giữa công chúng truyền thông và chủ thể truyền thông.			
14	Truyền thông và Phát triển Xã hội	Trình bày về vai trò của TTĐC với đời sống kinh tế - xã hội, đánh giá tác động của TTĐC đối với sự phát triển của xã hội, vấn đề giám sát đối với quyền lực nhà nước, phát triển dân chủ và góp phần vào sự phát triển xã hội theo hướng bền vững, nhân bản. Học phần bao gồm: Truyền thông và truyền thông đại chúng. TTĐC tham gia quản lý xã hội; TTĐC với vai trò một số hoạt động, phương tiện thông tin đại chúng điển hình, hiện đại; Phương tiện truyền thông tác động đến các chính sách như dân số quốc gia; xóa đói giảm nghèo...	2	Năm 3	Tiêu luận
15	Truyền thông Đa phương tiện	Cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản và có hệ thống về loại hình truyền thông đa phương tiện. Một số kỹ năng thực hành chuyên sâu về sản xuất sản phẩm truyền thông đa phương tiện; những kiến thức lý thuyết về khái niệm, lịch sử, mô hình, môi trường của loại hình truyền thông đa phương tiện. Phân biệt giữa các khái niệm “mỹ thuật đa phương tiện” - multimedia design và “truyền thông đa phương tiện” - multimedia in communications. Giới thiệu các mô hình toà soạn đa phương tiện tại Việt Nam cũng như trên thế giới, phân biệt các nhóm chức năng của truyền thông đa phương tiện thông qua các công cụ và sản phẩm cụ thể.	2	Năm 3	Bài tập lớn/ Sản phẩm
16	Ngoại giao văn hóa	Học phần Ngoại giao Văn hóa cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về: các nội dung cơ bản của ngoại giao văn hóa; cơ sở thực tiễn của ngoại giao văn hóa; cơ sở lý luận của ngoại giao văn hóa; các công cụ của ngoại giao văn hóa (chủ yếu là công cụ truyền thông đại chúng và công cụ văn hóa đại chúng); và các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về ngoại giao văn hóa. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên hiểu rõ khái niệm ngoại giao văn hóa; phân biệt ngoại giao văn hóa với ngoại giao công chúng; nhận biết về sự cần	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thiết và lợi ích của việc sử dụng văn hóa như sức mạnh mềm; hiểu được lịch sử của ngoại giao văn hóa; phân tích, so sánh, đối chiếu các học thuyết về ngoại giao văn hóa; áp dụng cơ chế chuyển hóa thông tin và cơ chế chuyển hóa văn hóa thành sức mạnh vào thực tiễn; hiểu được quan điểm, mục tiêu, chủ thể, công cụ của ngoại giao văn hóa Việt Nam; áp dụng kỹ năng giao tiếp liên văn hóa, tác nghiệp ngoại giao, kỹ năng quảng bá và tuyên truyền văn hóa đối ngoại, kỹ năng sử dụng văn hóa cho mục tiêu ngoại giao vào thực tiễn và hình thành ý thức tự hào về ngoại giao văn hóa Việt Nam, lòng trung thành với lợi ích quốc gia, dân tộc trong lĩnh vực văn hóa đối ngoại.			
17	Xây dựng chiến lược quan hệ công chúng	Nghiên cứu các nguyên tắc hoạt động của báo chí, vai trò ảnh hưởng của báo chí, truyền thông và dư luận xã hội; nghiên cứu các chiến lược quan hệ công chúng ở các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. SV cũng được thực hành các kỹ năng lập, thực hiện và đánh giá những kế hoạch quan hệ công chúng mang tính chiến lược, cũng như các kỹ năng cần thiết khác như giao tiếp, ứng xử với công chúng, với báo chí, quản lý truyền thông nội bộ và quản lý khủng hoảng	2	Năm 3	Tiêu luận
18	Tổ chức sự kiện	Trang bị kiến thức cơ bản về “sự kiện”, các quan điểm về “tổ chức sự kiện”, quy trình tổ chức sự kiện - trong mối quan hệ với yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tâm lý, truyền thông, quản trị nguồn lực, kỹ thuật tổ chức... dưới góc độ PR và Truyền thông. Môn học cũng cung cấp các kỹ năng cơ bản cho hoạt động tổ chức sự kiện diễn ra trong thực tiễn.	2	Năm 3	Tiêu luận
19	Quản trị khủng hoảng	Nghiên cứu và đánh giá các vấn đề có hay có thể tác động (tốt hoặc xấu) tới hoạt động và uy tín của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp khác nhau. Sinh viên được thực hành các kỹ năng lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá những chiến dịch truyền thông rủi ro. Sinh viên cũng được thực hành các kỹ năng cần thiết khác như giao tiếp, ứng xử với công chúng, với báo chí, và quản lý truyền thông nội bộ trong thời kỳ khủng hoảng.	2	Năm 3	Tiêu luận
20	Ứng dụng Ngoại giao	Nghiên cứu mô hình ứng dụng văn hóa vào ngoại giao của một số nước tiêu	2	Năm 3	Tiêu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	Văn hóa	biểu như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nga, Úc... và của Việt Nam. Qua các mô hình đó, đúc rút quy trình và phương pháp - nhằm định hình các kỹ năng tiến hành hoạt động ngoại giao văn hóa. Cung cấp các kỹ năng này bao gồm: Làm chủ và vận dụng thành thạo quy trình chuyển hóa thông tin thành sức mạnh (mềm); Kỹ năng thiết lập chương trình nghị sự truyền thông; Kỹ năng thực thi các mục tiêu ngoại giao văn hóa ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.			
21	Toàn cầu hóa và văn hóa	Giúp sinh viên nắm bắt được những thay đổi lớn của đời sống văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa như: vấn đề giao lưu và đối thoại văn hóa; vấn đề xung đột và đấu tranh văn hóa; vấn đề bản sắc văn hóa; vấn đề tôn giáo trong quan hệ quốc tế. Cung cấp những giá trị cốt lõi của văn hóa Phương Tây (chủ yếu là văn hóa châu Âu và văn hóa Mỹ) cũng như ảnh hưởng của nền văn hóa này đến đời sống văn hóa, xã hội thế giới. Nhận thức về những thay đổi của đời sống văn hóa Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và các biện pháp để xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.	2	Năm 3	Vấn đáp
22	Tôn giáo và quan hệ quốc tế	Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các tôn giáo lớn trên thế giới và ảnh hưởng của chúng đến quan hệ quốc tế; các kỹ năng giao tiếp, tránh những hiểu lầm và đúng độ giá trị trong giao tiếp liên văn hóa. Trang bị cách tiếp cận tôn giáo – hỗ trợ cho phân tích các sự kiện quốc tế. Học phần gồm 2 nhóm vấn đề chính: (1) Trình bày những ảnh hưởng của tôn giáo đối với đời sống chính trị quốc tế. (2) Giới thiệu nội dung cơ bản của những tôn giáo lớn như Ki Tô giáo, Hồi giáo, Do Thái giáo và Phật Giáo. Cung cấp khái niệm văn hóa dùng trong các giao tiếp liên văn hóa và đàm phán quốc tế.	2	Năm 4	Tiêu luận
23	Giao thoa văn hóa	Cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về giao thoa văn hóa – một đặc tính cơ bản của văn hóa khi phân tích những đặc điểm, xu hướng tương tác giữa các chủ thể văn hóa và những tác động của nó trong đời sống quan hệ quốc tế, đồng thời khái quát có hệ thống những đặc trưng văn hóa của một số quốc gia trên thế giới và đưa ra một số chiến lược giao tiếp liên	2	Năm 3	Tiêu luận

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
	văn hóa hiệu quả.				
24	Truyền thông, chính trị và xã hội	<p>Học phần Truyền thông, chính trị và xã hội là học phần tự chọn thuộc khối Kiến thức chuyên ngành. Nội dung học phần gồm: lý luận về mối quan hệ giữa chính trị, kinh tế, khoa học kỹ thuật, các tổ chức truyền thông và xã hội; các cuộc tranh luận về ảnh hưởng của truyền thông lên xã hội; quy chế hoạt động và sự kiểm soát của các tổ chức truyền thông, cách thức truyền thông ảnh hưởng đến các hoạt động chính trị và tiến trình dân chủ; bản chất của việc sản xuất tin tức và khoa học công nghệ về truyền thông đã ảnh hưởng đến sự thay đổi của xã hội. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hoạt động truyền thông trong lĩnh vực chính.</p> <p>Qua học phần, sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản về ảnh hưởng của truyền thông; mối quan hệ giữa truyền thông, chính trị và xã hội. Nắm vững cách phân tích các trường hợp các tổ chức truyền thông ảnh hưởng đến xã hội về các vấn đề chính trị; có kỹ năng phân tích và lên kế hoạch truyền thông gây ảnh hưởng trong chính trị và xã hội; có năng lực phục vụ nhân dân, thích nghi với môi trường làm việc toàn cầu; có năng lực chuyên môn, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể, trung thành với lợi ích quốc gia, dân tộc, có trách nhiệm phục vụ cộng đồng.</p>	2		
25	Kỹ năng thuyết trình	Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức, khái niệm cơ bản về thuyết trình trước công chúng và quá trình từ chuẩn bị đến thực hiện một bài thuyết trình. Học phần sẽ cung cấp cho học sinh những kỹ thuật trong việc chuẩn bị cho một bài thuyết trình cũng như giúp sinh viên luyện tập kỹ năng thuyết trình một cách hiệu quả nhất. Học phần được giảng dạy và học tập hoàn toàn bằng tiếng Anh.	2	Năm 3	Vấn đáp
26	Tác phẩm báo chí I	Học phần Tác phẩm Báo chí I là học phần bắt buộc thuộc Khối Kiến thức chuyên ngành. Đây là học phần 1 của học phần gồm 3 học phần (Tác phẩm báo chí 1, Tác phẩm báo chí 2 và Tác phẩm báo chí 3), trang bị những kiến thức cơ	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		<p>bản về lý thuyết thể loại báo chí. Trên cơ sở đó người học sẽ thực hành các tác phẩm báo chí theo từng thể loại, loại hình được học.</p> <p>Ở học phần Tác phẩm báo chí I, sẽ cung cấp các kiến thức chung về kỹ năng viết báo, gồm: lý thuyết chung về thể loại báo chí, cách thức xây dựng một tác phẩm báo chí thuộc các thể loại tin, bài phản ánh, bài phỏng vấn, bài bình luận; cách phát hiện, khai thác đề tài trong xây dựng tác phẩm, cách thực hiện phỏng vấn với các đối tượng khác nhau, và một số kỹ năng chuyên nghiệp trong nghề báo, đặc biệt chú trọng vào kỹ năng viết - kỹ năng nền tảng trong hoạt động nghề nghiệp truyền thông.</p> <p>Kết thúc học phần, sinh viên hiểu được các kiến thức chung về lý thuyết báo chí, biết vận dụng được lý thuyết để triển khai ý tưởng để xây dựng được các tác phẩm báo viết hoàn chỉnh (bao gồm viết tin bài, phỏng vấn, viết bình luận). Từ đó sinh viên có thể kết hợp các thể loại đã học để sáng tạo nên tác phẩm báo chí theo phong cách riêng của mình. Sinh viên cũng có nhận thức đúng đắn về vai trò và sức ảnh hưởng của thông điệp báo chí, hình thành thái độ đúng đắn, có trách nhiệm với công việc, và say mê trong tác nghiệp báo chí.</p>			
27	Tác phẩm báo chí II	<p>Học phần Tác phẩm Báo chí II là học phần tự chọn trong khối Kiến thức chuyên ngành. Học phần này là phần 2 trong loạt 3 học phần trang bị những kiến thức cơ bản về lý thuyết và thực hành về các thể loại báo chí. Ở học phần 2 này, sinh viên sẽ học các kỹ năng phát hiện đề tài, triển khai khai thác vấn đề để sáng tạo các tác phẩm phát thanh và truyền hình.</p> <p>Qua học phần này, sinh viên nắm được những đặc trưng cơ bản của tác phẩm báo chí phát thanh và truyền hình về mặt hình ảnh và âm thanh; nhận thức được vai trò và vận dụng ngôn ngữ âm thanh và hình ảnh trong quá trình sáng tạo tác phẩm báo chí phát thanh, truyền hình; nắm vững quy trình sáng tạo tác phẩm báo chí phát thanh, truyền hình; có khả năng thực hiện một tác phẩm phát thanh, viết kịch bản và làm được một tin phát thanh và xây dựng một bản</p>			

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		tin phát thanh; có khả năng thực hiện một tác phẩm truyền hình, viết kịch bản và làm được một tin truyền hình từ 30-45 giây.			
28	Truyền thông và quan hệ quốc tế	Môn học giúp sinh viên nhận thức được mối quan hệ giữa truyền thông và quan hệ quốc tế. Truyền thông không chỉ là phương tiện tin mà còn là nguồn tư liệu bối ích cho công tác nghiên cứu QHQT. Trong quá trình học sinh viên được rèn kỹ năng đọc và phân tích báo chí như một công cụ và nguồn tư liệu cần thiết cho nghiên cứu QHQT.	2	Năm 4	Tiêu luận
29	Quan hệ công chúng và thiết kế các sản phẩm truyền thông	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về bộ nhận diện thương hiệu, các kỹ năng thiết kế sản phẩm truyền thông như: quảng cáo báo in, quảng cáo phát thanh, quảng cáo truyền hình TVC. Học phần đề cao tính sáng tạo giúp sinh viên nắm bắt được những kiến thức và quy trình sáng tạo, thiết kế sản phẩm truyền thông: từ khâu hình thành ý tưởng đến khâu hoạch định chiến lược truyền thông và khâu sản xuất bộ nhận diện thương hiệu cho sản phẩm/công ty/ tổ chức, và sản xuất các sản phẩm truyền thông khác.	2	Năm 4	Sản phẩm truyền thông
30	Truyền thông mạng xã hội	Học phần cung cấp kiến thức để định vị quá trình hình thành, phát triển và ứng dụng của truyền thông mạng xã hội theo tiến trình thời gian. Tiếp cận vấn đề theo hướng học thuật và liên văn hóa, học phần giải thích chi tiết về những khái niệm chủ chốt về truyền thông mạng xã hội, cùng với đó, phân tích những ví dụ cụ thể nhằm giúp sinh viên hiểu và có tư duy phản biện về truyền thông mạng xã hội trong bối cảnh truyền thông và văn hóa không ngừng thay đổi. Qua học phần, sinh viên nắm được các lý thuyết về truyền thông mạng xã hội và hiểu biết các trang mạng xã hội, phân tích ảnh hưởng của truyền thông mạng xã hội tới các sản phẩm văn hóa, đánh giá vai trò của truyền thông xã hội trong quan hệ công chúng, kỹ năng sử dụng mạng xã hội cho mục đích truyền thông, quan hệ công chúng, bao gồm: tạo nội dung, chạy chiến dịch truyền thông, quảng bá đến công chúng mục tiêu; nâng cao nhận thức của sinh viên về vai trò của truyền thông xã hội đối với cá nhân, tổ chức, đồng thời hình thành ý	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		thức về đạo đức sử dụng mạng xã hội.			
31	Tác phẩm báo chí III	<p>Học phần cung cấp các kỹ năng chuyên sâu kỹ năng báo chí, trang bị cho sinh viên kiến thức nâng cao trong nghiệp vụ như nghệ thuật phỏng vấn các chính khách, nhà ngoại giao, cách thức khai thác thông tin chuyên sâu về chính trị, kinh tế đối ngoại, văn hóa đối ngoại Việt Nam; lập kế hoạch, viết kịch bản chi tiết cho tác phẩm báo chí. Người học cũng sẽ được rèn luyện thêm về nghệ thuật thể hiện tác phẩm báo chí tích hợp cả báo viết, báo nói và báo hình hướng tới đối tượng đặc thù là công chúng quốc tế.</p> <p>Sau khóa học, sinh viên có khả năng làm việc nhóm để sáng tạo nên một tác phẩm hoàn thiện dưới dạng phát thanh, truyền hình, báo mạng hoặc tích hợp các thể loại, dành để phục vụ công chúng truyền thông quốc tế. Ngôn ngữ thể hiện của tác phẩm báo chí là tiếng Việt, nhưng khuyến khích sinh viên thể hiện thêm phụ đề tiếng Anh/ Pháp hoặc Trung tùy theo ngôn ngữ sinh viên được học.</p>	2		
32	Xây dựng thương hiệu	<p>Học phần gồm 2 nội dung chính: lý luận về xây dựng thương hiệu quốc gia (ở tất cả các cấp độ từ thấp đến cao bao gồm: thương hiệu cá nhân, thương hiệu tổ chức, thương hiệu địa phương, danh tiếng quốc gia) và ứng dụng xây dựng và truyền thông danh tiếng quốc gia trong hội nhập quốc tế. Kết thúc học phần, sinh viên có thể hoạt động chuyên nghiệp trong lĩnh vực xây dựng thương hiệu ở cấp độ quốc gia lẫn quốc tế.</p> <p>Qua học phần, sinh viên nắm vững các kiến thức về xây dựng thương hiệu nói chung. Và sau đó sử dụng các kiến thức lý thuyết về xây dựng thương hiệu để xây dựng thương hiệu cá nhân, thương hiệu tổ chức, thương hiệu địa phương và xây dựng danh tiếng quốc gia. Học phần nhấn mạnh cách thức xây dựng và truyền thông danh tiếng quốc gia, có kỹ năng xây dựng và truyền thông danh tiếng quốc gia khi hội nhập quốc tế; có khả năng sáng tạo các chiến lược truyền thông danh tiếng quốc gia để hội nhập và cạnh tranh quốc tế; có năng lực</p>	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		chuyên môn, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể, trung thành với lợi ích quốc gia - dân tộc, trách nhiệm với cộng đồng khi xây dựng thương hiệu quốc gia.			
33	Quan hệ công chúng chính phủ	Học phần gồm 2 nội dung chính: PR chính phủ lý luận và ứng dụng PR chính phủ thông qua phân tích các trường hợp PR chính phủ điển hình ở các nước trên thế giới và Việt Nam. Kết thúc học phần, sinh viên có thể hoạt động chuyên nghiệp trong lĩnh vực PR chính phủ. Qua học phần, sinh viên: nắm vững các kiến thức về PR chính phủ, nắm vững xây dựng chiến lược PR chính phủ; có kỹ năng xây dựng và thực hiện chiến lược PR chính phủ trên thực tiễn; có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm khi hoạt động PR chính phủ trên thực tiễn; có tính trung thực và trách nhiệm khi hoạt động nghề nghiệp PR chính phủ; có năng lực chuyên môn, điều phối và phát huy trí tuệ tập thể, trung thành với lợi ích quốc gia - dân tộc, trách nhiệm với cộng đồng khi hoạt động trong lĩnh vực PR chính phủ.	2		
34	Kỹ năng viết diễn thuyết	Học phần cung cấp cho sinh viên những nguyên tắc căn bản của nghệ thuật diễn thuyết. Học phần phân tích ba nguyên tắc vàng trong diễn thuyết và phương pháp để tạo ra một nội dung hấp dẫn và đáng nhớ. Học phần cũng tập trung vào kĩ năng viết và biên tập của sinh viên thông qua các bài tập về cách thu hút khán giả và tạo ra các trích dẫn. Qua học phần, sinh viên có khả năng định hình các yếu tố tạo nên một bài diễn thuyết hay và 3 nguyên tắc vàng trong diễn thuyết; áp dụng các nguyên tắc viết hiệu quả; kiểm soát được sự chú ý của khán giả trong suốt buổi diễn thuyết; truyền tải nội dung qua các phương tiện truyền thông và các phương tiện truyền thông xã hội.	2		
35	Kỹ năng viết cho quan hệ công chúng	Học phần gồm 2 nội dung: lý thuyết về các kỹ năng viết cơ bản trong PR và thực hành các kỹ năng viết cho PR. Sau khi kết thúc học phần, sinh viên có thể hoạt động viết chuyên nghiệp trong lĩnh vực PR. Qua học phần, sinh viên: Nắm vững sự khác biệt giữa các loại bài viết trong	2		

STT	Tên môn học	Mục đích môn học	Số tín chỉ	Lịch trình giảng dạy	Phương pháp đánh giá sinh viên
		PR, nắm vững cấu trúc của các bài viết trong PR và các hình thức viết chuẩn; Nắm vững cách viết, thiết kế thông điệp, nội dung phù hợp với mục tiêu của từng bài viết và loại hình PR, có kỹ năng xây dựng bài viết, xây dựng đề án trong PR; có kỹ năng sáng tạo style viết riêng của cá nhân; có tính trung thực, sáng tạo, có trách nhiệm với nghề nghiệp, trong lĩnh vực viết và sáng tạo PR, có khả năng thích nghi cao với môi trường làm việc toàn cầu với vai trò của một nhà PR chuyên nghiệp.			

D. Công khai thông tin về giáo trình, tài liệu tham khảo do cơ sở giáo dục tổ chức biên soạn

STT	Tên giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)	Năm xuất bản	Kế hoạch soạn thảo giáo trình, tài liệu tham khảo (kể cả giáo trình điện tử)
1	<i>Phiên dịch đối ngoại</i> Chủ biên: TS. Nguyễn Thị Cát Ngọc	2020	Đã hoàn thành
2	<i>Đàm phán quốc tế</i> Chủ biên: TS. Tôn Sinh Thành	2020	Đã hoàn thành
3	<i>Lịch sử Quan hệ quốc tế hiện đại</i> Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh	2020	Đã hoàn thành
4	<i>Nghiên cứu Hoa Kỳ</i> Chủ biên: GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương & TS. Lê Đình Tĩnh	2020	Đã hoàn thành
5	<i>Luật kinh tế quốc tế</i> Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Hồng Thảo & TS. Trịnh Hải Yên	2020	Đã hoàn thành
6	<i>Công pháp quốc tế</i> Chủ biên: TS. Phạm Lan Dung	2020	Đã hoàn thành
7	<i>Tiếng Anh chuyên ngành Truyền thông quốc tế</i> Chủ biên: TS. Nguyễn Thị Cát Ngọc	2020	Đã hoàn thành
8	<i>Truyền thông và Quan hệ quốc tế</i> Chủ biên: TS. Lý Thị Hải Yên	2020	Đã hoàn thành
9	<i>Đại cương Truyền thông đại chúng</i> Chủ biên: TS. Lý Thị Hải Yên	2020	Đã hoàn thành
10	<i>Đại cương Quan hệ công chúng</i> Chủ biên: TS. Đỗ Huyền Trang	2020	Đã hoàn thành
11	<i>Ngôn ngữ báo chí truyền thông</i> Chủ biên: PGS.TS. Dương Văn Quảng	2020	Đã hoàn thành
12	<i>Truyền thông và thông tin đối ngoại</i> Chủ biên: PGS.TS. Lê Thành Bình	2020	Đã hoàn thành
13	<i>Quan hệ Kinh tế quốc tế</i> Chủ biên: PGS.TS. Nguyễn Văn Lịch & TS. Ngô Duy Ngọ	2020	Đã hoàn thành
14	<i>Tiếng Anh chuyên ngành Ngoại giao I, Trình độ Sơ cấp</i> Chủ biên: TS. Nguyễn Thị Cát Ngọc	2021	Đã hoàn thành
15	<i>Tiếng Anh chuyên ngành Ngoại giao 2, Trình độ Sơ - Trung cấp</i> Chủ biên: TS. Nguyễn Thị Cát Ngọc	2021	Đang biên soạn
16	<i>Viết Công hàm Ngoại giao bằng Tiếng Anh</i> Chủ biên: ThS. Nguyễn Đỗ Ngân Giang	2021	Đang biên soạn
17	<i>Biên dịch Việt - Anh I</i> Chủ biên: ThS. Ngô Diễm Hằng	2021	Đang biên soạn
18	<i>Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế quốc tế, Trình độ nâng cao</i> Chủ biên: TS. Trần Thị Thành Liên	2021	Đang biên soạn

19	<i>Kỹ năng Nghe chuyên ngành: Le français des relations internationales: la compréhension orale</i> Chủ biên: ThS. Lê Thị Thu Hằng	2021	Đang biên soạn
20	<i>Kỹ năng Đọc hiểu chuyên ngành: Le français des relations internationales: la compréhension écrite</i> Chủ biên: ThS. Nguyễn Hồng Ngự	2021	Đang biên soạn
21	<i>Tù diễn chuyên ngành Truyền thông quốc tế</i> Chủ biên: TS. Vũ Tuấn Anh	2021	Đang biên soạn
22	<i>Phương pháp nghiên cứu truyền thông bằng tiếng Anh</i> Chủ biên: TS. Vũ Tuấn Anh	2021	Đang biên soạn
23	<i>Truyền thông đa phương tiện bằng tiếng Anh</i> Chủ biên: NCS. Nguyễn Đông Anh	2021	Đang biên soạn

E. Công khai thông tin về đồ án, khóa luận, luận văn, luận án tốt nghiệp

I. Chương trình đào tạo trình độ Tiến sĩ

STT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
Chuyên ngành Quan hệ quốc tế				
1	Cạnh tranh địa chiến lược Nga – Mỹ dưới góc nhìn của Chủ nghĩa Hiện thực: Trường hợp khủng hoảng tại Ukraine	Phan Thị Thu Dung	GS.TS. Vũ Dương Huân	Mặc dù trên thế giới và Việt Nam đã có nhiều công trình khoa học quan tâm đến các lý thuyết quan hệ quốc tế, cạnh tranh Nga – Mỹ, cạnh tranh quyền lực, khủng hoảng Ukraine, tuy nhiên chưa có một công trình nào tiếp cận giải quyết vấn đề dưới góc độ giao thoa giữa những lập luận của thuyết Hiện thực và lý thuyết về địa chiến lược để từ đó làm căn cứ luận giải cạnh tranh địa chiến lược Nga – Mỹ cũng như chưa có công trình nào đánh giá được sự trở lại mang tính thực tiễn của địa chiến lược trong thế kỷ 21 sau sự kiện Nga sáp nhập Crimea và thực tiễn cạnh tranh nước lớn Nga – Mỹ tại Trung Đông thời gian gần đây, đồng thời cũng chưa có công trình nào đi sâu kiểm chứng được khả năng vận dụng của Chủ nghĩa Hiện thực để đánh giá tính hữu dụng của lý thuyết quan hệ quốc tế này trong trường hợp cạnh tranh địa chiến lược Nga – Mỹ qua khủng hoảng Ukraine mạnh nha vào năm 2013 và bùng phát vào đầu năm 2014 (Gọi tắt là khủng hoảng 2013-2014). Ở Việt Nam, Luận án có thể được coi là công trình nghiên cứu đầu tiên bao quát về những vấn đề này.Luận án góp phần làm rõ hai khái niệm địa chiến lược và cạnh tranh địa chiến lược.Luận án đã có được khung phân tích kết hợp cách nhìn của CNHT và ĐCL và vận dụng khung phân tích đó vào cạnh tranh Nga – Mỹ nói chung và ở Ukraine nói riêng.Luận án góp phần làm rõ thuyết Hiện thực với vai trò là một lý thuyết chính trị quốc tế có ảnh hưởng lớn trên thế giới, nhất là trên khía cạnh có thể vận dụng phân tích cạnh tranh địa chiến lược giữa Nga và Mỹ, vốn hầu như chưa được thực hiện tại Việt Nam. Đã kiểm chứng lý thuyết và làm rõ những ưu điểm và hạn chế của cách tiếp cận hiện thực về cạnh tranh địa chiến lược Nga – Mỹ qua nghiên cứu trường hợp khủng hoảng Ukraine 2013-2014.Luận án góp phần nhận diện bản chất cạnh tranh địa chiến lược giữa các cường quốc tại các địa bàn chiến lược (bao gồm các nước

				vừa và nhỏ có vai trò địa chiến lược quan trọng), qua đó liên hệ với Việt Nam trong phục vụ công tác tham mưu, định hướng cho quá trình hoạch định chính sách của Việt Nam (đặc biệt trong quan hệ với các nước lớn) để phù hợp với những xu thế chung của thế giới và điều kiện, hoàn cảnh riêng biệt của nước ta.Luận án góp phần làm sáng tỏ được những tác động của cạnh tranh địa chiến lược Nga-Mỹ trong khung khổ trật tự toàn cầu nói chung cũng như trong khu vực châu Âu nói riêng. Bên cạnh đó, Luận án đã đưa ra được những kịch bản dự báo cho sự chuyển đổi quyền lực trong tương lai trước những biến động của tình hình chính trị nội bộ Mỹ và Nga cũng như những biến động khách quan như sự trỗi dậy của Trung Quốc.Luận án góp phần phân tích về khía cạnh cạnh tranh địa chiến lược trong mối quan hệ Nga - Mỹ, làm phong phú thêm góc nhìn cạnh tranh địa chiến lược thông qua cuộc khủng hoảng Ukraine 2013-2014.Luận án góp phần đưa ra một số khuyến nghị khả thi đối với Việt Nam trong việc ứng xử, đối phó với sự cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc trên thế giới nói chung cũng như trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương nói riêng, vốn đang tiềm ẩn nhiều nhân tố có thể gây ra nhiều nguy cơ an ninh cho khu vực.
2	Quan hệ hợp tác Lào-Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục giai đoạn 1986-2016	Soulatphone Bounmapheth	GS.TS. Nguyễn Vũ Tùng	Mặc dù Lào và Việt Nam đã có nhiều công trình khoa học nghiên cứu về quan hệ hợp tác song phương, trong đó có hợp tác giáo dục giữa hai nước. Tuy nhiên, vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu toàn diện, sâu sắc và cập nhật hợp tác giáo dục song phương Lào – Việt ở cấp độ quốc gia, tiếp cận từ nghiên cứu quan hệ quốc tế trong khoảng thời gian dài 30 năm từ 1986 đến 2016. Vì vậy, luận án có thể được coi là công trình nghiên cứu mang tính hệ thống đầu tiên về vấn đề này.Từ góc độ tiếp cận của một nghiên cứu sinh Lào, luận án đã cung cấp một cách hệ thống những cơ sở của quan hệ hợp tác giáo dục Lào – Việt Nam trong giai đoạn 1986-2016 từ khái niệm đến các lý thuyết quan hệ quốc tế liên quan đến đề tài để làm sáng tỏ hơn hợp tác Lào – Việt Nam trong lĩnh vực giáo dục, từ đó giúp hiểu rõ mối quan hệ hai nước trong thời gian qua.Thông qua phân tích nội dung và quá trình triển khai hợp tác giáo dục trong 30 năm qua 1986-2016 về cơ chế phối hợp, số lượng, các hệ đào tạo, loại hình, lĩnh vực, hình thức, chất lượng hợp tác đào tạo, cũng như kinh phí, chương trình, giáo trình, cơ

			sở vật chất, hạ tầng giáo dục, luận án cũng là công trình đầu tiên nghiên cứu, tổng kết thực trạng hợp tác giáo dục song phương giữa Lào và Việt Nam trong một giai đoạn dài với những kết quả đạt được, hạn chế còn tồn tại, nguyên nhân của tồn tại, từ đó rút ra những đặc điểm và bài học kinh nghiệm trong hợp tác giáo dục song phương hai nước.Những nội dung nghiên cứu trong luận án, do đó có những đóng góp tích cực cho công tác xây dựng, hoạch định chính sách đối ngoại nói chung, chính sách hợp tác trong lĩnh vực giáo dục nói riêng giữa Lào và Việt Nam, đây là nền tảng để góp phần nâng cao quan hệ hợp tác giữa hai nước.Ngoài ra, luận án là sự kế thừa từ nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước, trong luận án sử dụng các số liệu, tư liệu từ các nguồn chính thống khác nhau. Do đó, luận án là tài liệu tham khảo cần thiết phục vụ cho công tác nghiên cứu, giảng dạy, đồng thời cũng là nguồn tài liệu tham khảo cho các bộ, ban, ngành của hai nước trong hợp tác giáo dục song phương
3	Sự can dự của các cường quốc tại Tiểu vùng Mê Công	Lê Trung Kiên PGS.TS. Đặng Cẩm Tú GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Các công trình nghiên cứu trước đây về sự can dự của Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản qua các cơ chế hợp tác đa phương chủ yếu tiếp cận từ góc độ toàn cầu, liên khu vực hoặc khu vực. Còn ít công trình tiếp cận từ góc độ hợp tác đa phương tiểu vùng và đưa ra được những nhận định có cơ sở khoa học về sự can dự của các cường quốc Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản tại tiểu vùng Mê Công. Luận án là công trình nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam, từ góc độ nghiên cứu chiến lược và quan hệ quốc tế, phân tích và đánh giá toàn diện về sự can dự của Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản thông qua các cơ chế hợp tác đa phương tiểu vùng thành lập trong giai đoạn từ năm 2008 tới nay gồm sáng kiến Hạ nguồn Mê Công (LMI) (nay là Đối tác Mê Công – Hoa Kỳ), hợp tác Mê Công - Lan Thương (MLC) và hợp tác Mê Công – Nhật Bản (MJC). Giá trị khoa học của luận án là góp phần cung cấp khung tiếp cận, lý giải và đưa ra cách hiểu có cơ sở khoa học về sự can dự của các cường quốc thông qua các cơ chế hợp tác đa phương, kiểm chứng qua việc các nước này triển khai các cơ chế hợp tác LMI, MLC và MJC. Luận án cũng bổ sung cho mảng nghiên cứu còn trống ở Việt Nam về hợp tác đa phương ở cấp độ tiểu vùng. Luận án đã làm rõ và so sánh các đặc trưng của sự can dự của các cường quốc tại tiểu vùng, và đánh giá hiệu quả

				của sự can dự này. Luận án đã phân tích về các nhân tố tác động và đưa ra dự báo triển vọng triển khai các cơ chế LMI, MLC và MJC. Giá trị thực tiễn của Luận án là đóng góp thêm cơ sở khoa học để tham mưu phục vụ hoạch định và triển khai chính sách tham gia hợp tác tiểu vùng của Việt Nam tới năm 2025 trong bối cảnh Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản ngày càng gia tăng can dự ở tiểu vùng. Trên cơ sở đánh giá cơ sở tư duy, chính sách và thực tiễn cho sự tham gia của Việt Nam vào hợp tác tiểu vùng Mê Công thời gian tới, Luận án đã đưa ra một số khuyến nghị chính sách về tham gia hợp tác tiểu vùng của Việt Nam cũng như tham gia các cơ chế MUSP, MLC và MJC. Bên cạnh đó, Luận án cũng có thể được sử dụng làm tài liệu phục vụ nghiên cứu, giảng dạy và học.
4	Nhân tố kinh tế trong quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại của Mỹ ở Châu Á – Thái Bình Dương (2009-2020)	Nguyễn Hùng Sơn	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh	Chính sách đối ngoại của Mỹ ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương là vấn đề thu hút sự chú ý của giới nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài. Tuy nhiên, việc đi sâu nghiên cứu về nhân tố kinh tế trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách của Mỹ ở khu vực còn chưa được quan tâm nghiên cứu nhiều ở Việt Nam. Do đó, điểm mới của luận án là công trình nghiên cứu có hệ thống và chuyên sâu về tác động của nhân tố kinh tế đến quá trình hoạch định và thực tiễn triển khai chính sách của Mỹ ở Châu Á – Thái Bình Dương giai đoạn 2009-2020. Về ý nghĩa khoa học, luận án luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn về tác động của nhân tố kinh tế đến quá trình hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại Mỹ. Trên nền tảng đó, luận án phân tích, làm sáng tỏ tác động của nhân tố kinh tế đến sự điều chỉnh trọng tâm chính sách đối ngoại Mỹ sang khu vực Châu Á – Thái Bình Dương dưới thời Tổng thống B. Obama, việc chuyển sang “Chiến lược Án Độ Dương - Thái Bình Dương” dưới thời Tổng thống D. Trump cũng như tác động đến sự thay đổi trong các biện pháp và công cụ thực thi chính sách. Đồng thời, luận án cũng phân tích rõ tác động của sự điều chỉnh chính sách của Mỹ đối với các trường hợp nghiên cứu điển hình (Trung Quốc và Đông Nam Á). Về ý nghĩa thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận án có giá trị tham khảo trong công tác nghiên cứu, giảng dạy một số chuyên đề về chính sách đối ngoại Mỹ ở Châu Á – Thái Bình Dương. Đồng thời, ở một mức độ nhất định, luận án góp phần vào việc hoạch định đường lối, chính sách của cơ quan ngoại giao và các cơ

				quan có liên quan về chính sách của Việt Nam trong quan hệ với Mỹ.
5	Chính sách Biển Đông của chính quyền Obama	Phạm Minh Thu	TS. Lê Đình Tĩnh GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	<p>Từ trước tới nay, có rất nhiều công trình nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước về đề tài Biển Đông, tuy nhiên, luận án có thể được coi là công trình đầu tiên đánh giá một cách hệ thống và toàn diện chính sách Biển Đông của Chính quyền Obama, từ đó đúc rút bài học kinh nghiệm ứng xử của Việt Nam với Mỹ trong vấn đề Biển Đông.</p> <p>Luận án đã đề xuất khung phân tích phục vụ việc nghiên cứu chính sách Biển Đông của Chính quyền Obama trên cơ sở tổng hợp và bổ sung các luận điểm cơ bản của Chủ nghĩa tự do và cách tiếp cận ba cấp độ (hệ thống quốc tế, quốc gia và cá nhân). Đồng thời, luận án đã tìm hiểu sâu sắc cơ sở thực tiễn, từ các đặc điểm cơ bản của chính trị nội bộ Mỹ đến các nhân tố khu vực và quốc tế, tác động đến quá trình hoạch định và triển khai chính sách của Chính quyền Obama. Luận án đã tổng hợp, phân tích nội dung cơ bản và khảo sát các hoạt động triển khai chính sách trên thực tiễn của Chính quyền Obama trên bình diện đơn phương, song phương và đa phương, từ đó khẳng định Chính quyền Obama đã xây dựng được chính sách Biển Đông trong hai nhiệm kỳ năm quyền.</p> <p>Luận án đã đưa ra các nhận định về mức độ thành công và hạn chế trong chính sách Biển Đông của Chính quyền Obama; làm rõ nguyên nhân và đánh giá tác động của chính sách này với khu vực, trong đó có Việt Nam; đồng thời tổng kết các bài học kinh nghiệm của Việt Nam trong ứng xử với Mỹ liên quan đến vấn đề Biển Đông trong giai đoạn này, xem đây là bài học kinh nghiệm có giá trị thực tiễn cho các giai đoạn sau.</p> <p>Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy và nghiên cứu một số chuyên đề liên quan đến lý luận quan hệ quốc tế, phân tích chính sách đối ngoại, chính trị học Mỹ, an ninh châu Á – Thái Bình Dương... Ở mức độ nhất định, kết quả nghiên cứu của luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các nhà hoạch định, thực thi chính sách đối ngoại Việt Nam, nhất là trong lĩnh vực hợp tác quốc phòng song phương giữa Việt Nam và Mỹ.</p>
6	Chính sách đối ngoại của Ấn Độ dưới thời Thủ	Đặng Đình Tiên	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nghiên cứu về Ấn Độ, quá trình hình thành, phát triển và quan hệ đối ngoại của Ấn Độ với các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế thu hút sự quan tâm của

	tướng Manmohan Singh (2004 – 2014)	PGS.TS. Nguyễn Thị Quế	<p>nhiều học giả, nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Tuy nhiên, nghiên cứu trực tiếp về nội dung và quá trình triển khai chính sách đối ngoại của Ấn Độ lại chưa thực sự phong phú. Có thể khẳng định, luận án là một trong những công trình nghiên cứu đầu tiên, có hệ thống từ góc nhìn của nhà nghiên cứu Việt Nam về chính sách đối ngoại của Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Manmohan Singh (2004-2014).</p> <p>Luận án phân tích và làm rõ cơ sở hoạch định, nội dung và quá trình triển khai chính sách đối ngoại của Ấn Độ với các nước láng giềng, các nước lớn, các khu vực chủ yếu và đối với ngoại giao đa phương; trên cơ sở đó đánh giá những thành tựu, hạn chế trong của chính sách đối ngoại Ấn Độ giai đoạn 2004-2014, đưa ra những đánh giá về tác động chính sách đối ngoại của Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Manmohan Singh đối với quan hệ quốc tế và quan hệ Việt Nam - Ấn Độ. Kết quả nghiên cứu của luận án vừa có giá trị khoa học vừa có giá trị thực tiễn. Về mặt khoa học, luận án góp phần làm phong phú thêm những nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Ấn Độ, bổ sung, cập nhật nhiều thông tin, tài liệu về chính sách đối ngoại Ấn Độ thời kỳ hội nhập. Về mặt thực tiễn, luận án góp phần nhận diện những nội dung cốt lõi trong chính sách đối ngoại của Ấn Độ dưới thời Thủ tướng Manmohan Singh (2004-2014) như mục tiêu, nguyên tắc, phương châm, nhiệm vụ, các hướng ưu tiên và quá trình triển khai chính sách đối ngoại của Ấn Độ với các nước láng giềng, các nước lớn, các khu vực chủ yếu và đối với ngoại giao đa phương, tạo cơ sở đánh giá toàn diện hơn, phục vụ công tác tham mưu, hoạch định chính sách của Việt Nam trong quan hệ với Ấn Độ thời gian tới.</p> <p>Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy và nghiên cứu một số chuyên đề liên quan đến chính sách đối ngoại, quan hệ quốc tế,... Ở một mức độ nhất định, kết quả nghiên cứu của luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu, làm tư liệu giảng dạy, trao đổi học thuật tại Học viện Ngoại giao và một số cơ sở đào tạo, giáo dục khác.</p>
7	Quan hệ Cộng hòa Séc-	Lê Hoàng Anh Tuấn	PGS.TS. Nguyễn

	Mỹ giai đoạn 1993-2016	Thị Thanh Thủy TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc	<p>hệ CH Séc - Mỹ ở những mốc thời gian khác nhau và có cách tiếp cận cũng như những đánh giá khác nhau về quan hệ hai nước. Ở Việt Nam, luận án là công trình nghiên cứu đầu tiên về quan hệ CH Séc - Mỹ giai đoạn 1993-2016.</p> <p>Luận án đã cung cấp một cách hệ thống những vấn đề cơ bản về nghiên cứu quan hệ song phương giữa CH Séc và Mỹ như: cơ sở lý luận về quan hệ nước nhỏ, nước lớn để làm khung phân tích cho quan hệ CH Séc - Mỹ; những nhân tố cơ bản tác động đến quan hệ hai nước trong giai đoạn 1993-2016; thực trạng quan hệ hai nước trên các lĩnh vực chính bao gồm chính trị- ngoại giao, an ninh-quân sự, kinh tế, giáo dục và văn hóa. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng quan hệ hai nước, luận án đã làm rõ các đặc điểm cơ bản của quan hệ CH Séc - Mỹ trong giai đoạn 1993-2016 với đặc thù quan hệ giữa một nước nhỏ với một siêu cường hàng đầu thế giới.</p> <p>Luận án đưa ra những đánh giá tác động của quan hệ hai nước trong giai đoạn nghiên cứu và dự báo triển vọng của quan hệ CH Séc - Mỹ tới năm 2024 trên cơ sở phân tích đặc điểm quan hệ hai nước trong các năm 2017-2020 và khả năng tác động của các nhân tố khác tới quan hệ hai nước từ sau năm 2020. Đồng thời, luận án đưa ra một số gợi mở bài học kinh nghiệm của CH Séc trong quan hệ với Mỹ cho Việt Nam cũng như quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các đối tác truyền thống ở Trung và Đông Âu, trong đó có CH Séc, vì lợi ích quốc gia của Việt Nam.</p> <p>Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy và nghiên cứu một số chuyên đề liên quan đến lý luận và thực tiễn của quan hệ nước nhỏ, nước lớn nói chung và trường hợp quan hệ CH Séc và Mỹ nói riêng. Ở một mức độ nhất định, kết quả nghiên cứu của luận án bổ sung vào nguồn tài liệu tham khảo về quan hệ đối ngoại của các nước ở Trung và Đông Âu sau khi các nước này chuyển đổi hệ thống chính trị thời kỳ sau Chiến tranh Lạnh. Đây là hướng nghiên cứu còn nhiều khoảng trống ở Việt Nam.</p>	
8	Xây dựng lòng tin giữa các nước có yêu sách ở Biển Đông và kiến nghị	Phạm Duy Thực	GS.TS. Nguyễn Vũ Tùng	Luận án giải quyết một vấn đề khá mới mẻ, chưa được nghiên cứu nhiều, đặc biệt là ở Việt Nam. Luận án có những đóng góp nhất định về lý luận và thực tiễn. Về lý luận, Luận án đã giới thiệu một cách có hệ thống và toàn diện về cơ sở lý

	chính sách cho Việt Nam			<p>luận về lòng tin trong quan hệ quốc tế và các biện pháp xây dựng lòng tin (CBM). Từ đó, Luận án đã xây dựng được khung đánh giá sự hiệu quả của các biện pháp xây dựng lòng tin và áp dụng vào trường hợp giữa các nước có yêu sách ở Biển Đông.</p> <p>Về thực tiễn, Luận án đã áp dụng khung phân tích đánh giá sự hiệu quả của việc triển khai CBM giữa các nước có yêu sách ở Biển Đông từ năm 2009 đến năm 2020. Luận án đồng thời đưa ra các kiến nghị chính sách cho Việt Nam để xây dựng lòng tin hiệu quả hơn đối với các nước khác có yêu sách ở Biển Đông, tạo không khí hoà dịu và thuận lợi cho việc thúc đẩy hợp tác, quản lý cảng thẳng và tiến tới giải quyết tranh chấp ở Biển Đông bằng các biện pháp hoà bình, phù hợp với các quy định của luật pháp quốc tế, gồm UNCLOS 1982.</p> <p>Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy và nghiên cứu chuyên đề về lý luận quan hệ quốc tế, lòng tin trong quan hệ quốc tế, tranh chấp Biển Đông. Các nhà hoạch định chính sách, giới nghiên cứu, nghiên cứu sinh hoặc sinh viên có thể vận dụng vào các trường hợp nghiên cứu khác, hoặc kế thừa và tiếp tục nghiên cứu về lòng tin trong quan hệ quốc tế tại Việt Nam.</p>
9	Chính sách của Việt Nam đối với Lào giai đoạn 2011-2020: Tiếp cận từ góc độ lợi ích quốc gia - dân tộc	Phan Chí Thành	GS.TS. Nguyễn Vũ Tùng	<p>Trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế và khu vực hiện nay, việc duy trì lợi ích, vị thế của Việt Nam tại Lào, vừa phát triển quan hệ đặc biệt (QHĐB) với Lào là thách thức lớn đối với chính sách đối ngoại (CSDN) của Việt Nam. Từ năm 2011, Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam coi lợi ích quốc gia-dân tộc là mục tiêu cao nhất của chính sách đối ngoại, do đó cách tiếp cận về LIQGDT trong nghiên cứu CSDN đã và đang thu hút sự chú ý ngày càng tăng của giới nghiên cứu. Đề tài “Chính sách của Việt Nam đối với Lào giai đoạn 2011-2020: tiếp cận từ góc độ lợi ích quốc gia-dân tộc” là công trình đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu về CSDN với Lào theo cách tiếp cận lợi ích quốc gia-dân tộc, góp phần vào việc làm rõ hơn, toàn diện hơn vấn đề lợi ích của Việt Nam trong quan hệ với một đối tác đặc biệt quan trọng hiện nay và trong thời gian tới là CHDCND Lào.</p> <p>Về mặt khoa học, Luận án đã bổ sung một công trình nghiên cứu mới về CSDN của Việt Nam với cách tiếp cận hiện đại, phù hợp với yêu cầu nghiên cứu về CSDN trong tình hình mới. Một trong những đóng góp khoa học nổi bật của</p>

			<p>Luận án là đã phát triển và sử dụng thành công cách tiếp cận về LIQGDT trong phân tích CSĐN nói chung và trong chính sách với Lào nói riêng, làm rõ mối quan hệ giữa 2 yếu tố là LIQGDT và QHĐB trong CSĐN của Việt Nam. Tác giả đã xây dựng khung phân tích riêng về CSĐN trong QHĐB tiếp cận từ LIQGDT dùng để phân tích chính sách cụ thể với Lào, gồm 2 phần phân tích định lượng và phân tích định tính, không trùng lặp với bất cứ lý thuyết nào đã có. Ba nghiên cứu trường hợp đại diện cho 3 loại lợi ích an ninh, phát triển và vị thế đã sử dụng khung phân tích định lượng để tìm ra 3 giả thuyết nghiên cứu chính của Luận án. Khung nghiên cứu định tính (bao gồm định hướng chính sách, mục tiêu chính sách và biện pháp triển khai chính sách gắn với LIQGDT) có nhiệm vụ kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu bằng thực tiễn triển khai chính sách trong giai đoạn 2011-2020 để rút ra 3 kết luận chính của Luận án.</p> <p>Về mặt thực tiễn, Luận án đã cung cấp một cách tư duy mới đối với quan hệ Việt Nam-Lào và chính sách của Việt Nam với Lào, không chỉ là nước láng giềng, có QHĐB truyền thống với Việt Nam, mà còn là một đối tác Việt Nam sẽ gắn bó lợi ích chiến lược lâu dài, một yếu tố địa chiến lược mới nổi tại khu vực, thành viên ASEAN, có vai trò và vị thế nhất định trong QHQT; vừa hợp tác, vừa cạnh tranh với lợi ích trong tương lai của Việt Nam. Luận án đã rút ra 3 kết luận quan trọng về mặt thực tiễn, 3 tiêu chí đánh giá kết quả triển khai chính sách với Lào trong giai đoạn 2011-2020, xác định cơ hội, thách thức đối với quan hệ Việt Nam-Lào và khuyến nghị chính sách với Lào trong giai đoạn 2021-2030, là những nội dung có ý nghĩa tham khảo hữu ích đối với các nhà hoạch định chính sách hiện nay.</p> <p>Cuối cùng, cơ sở lý luận và thực tiễn của CSĐN của Việt Nam với Lào, việc làm rõ các khái niệm liên quan đến CSĐN và cách tiếp cận LIQGDT, việc phân tích các dữ liệu một cách hệ thống, đặc biệt là việc sử dụng khá thành công khung phân tích về CSĐN trong QHĐB tiếp cận từ LIQGDT sẽ góp phần quan trọng vào việc thiết kế và xây dựng khung phân tích chính sách trong các mối QHQT song phương khác trên thế giới với cách tiếp cận từ góc độ LIQGDT và là nguồn tham khảo quan trọng cho công tác giảng dạy và nghiên cứu về QHQT.</p>
--	--	--	--

10	Chính sách của Trung Quốc đối với Biển Đông từ sau Đại hội 18 Đảng Cộng sản Trung Quốc: Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam	Vũ Duy Thành	GS.TS. Nguyễn Vũ Tùng GS.TS. Phạm Quang Minh	<p>Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về chính sách của Trung Quốc đối với Biển Đông, song việc nghiên cứu vấn đề này giai đoạn sau Đại hội 18 Đảng Cộng sản Trung Quốc và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam một cách thấu đáo, khách quan, lý tính và khoa học nhìn chung chưa nhiều. Do đó, luận án là công trình nghiên cứu thể hiện được tính mới và tính khoa học trong lĩnh vực này.</p> <p>Luận án đã cố gắng cung cấp một cách hệ thống những vấn đề cơ bản về chính sách của Trung Quốc đối với Biển Đông từ sau Đại hội 18 như cơ sở lý luận và thực tiễn, các nhóm nhân tố bên trong và bên ngoài tác động lên quá trình hoạch định và triển khai chính sách, những điều chỉnh quan trọng nhất giai đoạn sau Đại hội 18 so với giai đoạn trước đó, và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam. Luận án đã tìm cách đi sâu tìm hiểu, phân tích, đổi chiều nhiều nguồn tài liệu, văn bản, tuyên bố chính sách của Trung Quốc về Biển Đông và các trường hợp nghiên cứu từ cả góc độ của các học giả Trung Quốc và học giả quốc tế cũng như Việt Nam về chủ đề trên. Đồng thời, Luận án cũng thể hiện nhiều tìm tòi, quan sát, trao đổi trực tiếp của Nghiên cứu sinh với một số học giả có uy tín và cựu quan chức có nhiều kiến thức, thông tin và kinh nghiệm về chính sách của Trung Quốc đối với Biển Đông.</p> <p>Trên cơ sở phân tích chính sách của Trung Quốc đối với Biển Đông từ sau Đại hội 18 đến nay, Luận án đã dự báo chiều hướng chính sách đó trong khoảng 10 năm tới (đến năm 2030) và đưa ra một số ý kiến gợi mở về đối sách của Việt Nam nhằm bảo vệ tốt nhất các lợi ích chính đáng, hợp pháp của mình ở Biển Đông.</p> <p>Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy và nghiên cứu một số chuyên đề liên quan đến quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại của Trung Quốc, nhất là chiến lược biển nói chung và chính sách Biển Đông nói riêng. Ở một mức độ nhất định, kết quả nghiên cứu của luận án có thể sử dụng làm tài liệu tham khảo cho các nhà hoạch định, thực thi chính sách và chiến lược biển của Việt Nam nhằm nâng cao hiệu quả triển khai trong tương lai.</p>
11	Nhân tố ý thức hệ trong	Nguyễn Thị Thanh	TS. Lê Đình Tĩnh	Các công trình nghiên cứu cả trong nước và ngoài nước về quan hệ Việt Nam –

	quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ từ khi bình thường hóa đến nay	Xuân	GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	<p>Hoa Kỳ nói chung và các khía cạnh, các lĩnh vực trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ nói riêng khá phong phú và đa dạng, song chưa có một công trình nghiên cứu mang tính tổng quát và có hệ thống về nhân tố ý thức hệ trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ. Luận án có thể được coi là công trình nghiên cứu mang tính hệ thống đầu tiên về vấn đề này.</p> <p>Luận án hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về ý thức hệ. Về mặt lý luận, luận án giải đáp các vấn đề lý luận về ý thức hệ trong quan hệ quốc tế, trong đó làm rõ khái niệm ý thức hệ, luận giải về nhân tố ý thức hệ trong các trường phái chính trong quan hệ quốc tế như thuyết hiện thực, thuyết tự do, thuyết kiến tạo, chủ nghĩa Mác Lê-nin và Tư tưởng Hồ Chí Minh tế; vấn đề ý thức hệ trong mối liên hệ với nhân tố lợi ích quốc gia. Về mặt thực tiễn, trên cơ sở làm rõ ý thức hệ Việt Nam và ý thức hệ Hoa Kỳ, luận án phân tích vấn đề ý thức hệ trong chính sách đối ngoại của mỗi nước và đánh giá Việt Nam và Hoa Kỳ trong chính sách đối ngoại của nước kia.</p> <p>Từ việc phân tích các yếu tố chính chi phối quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ, Luận án phân tích, làm rõ tác động của nhân tố ý thức hệ trong mỗi giai đoạn phát triển của quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ và biểu hiện của tác động của nhân tố ý thức hệ tới quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ kể từ khi bình thường hóa đến nay qua việc phân tích các văn bản cấp cao, việc khảo sát các trường hợp điển hình và xem xét một số khía cạnh liên quan trong quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ.</p> <p>Trên cơ sở dự báo chính sách của Hoa Kỳ đối với Việt Nam, quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ, chiều hướng tác động của nhân tố ý thức hệ đến quan hệ song phương trong thời gian tới, luận án đề xuất các khuyến nghị nhằm thúc đẩy quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ trong thời gian tới.</p> <p>Luận án là công trình nghiên cứu có ý nghĩa đối với công tác chuyên môn, nghiên cứu của cá nhân, và là tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu, hoạch định chính sách hoặc các cơ quan nghiên cứu liên quan ở Việt Nam.</p>
12	Cạnh tranh Mỹ - Trung ở Châu Á – Thái Bình Dương trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI và tác động	Bùi Phúc Long	TS. Lê Hải Bình GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	Mặc dù trên thế giới và Việt Nam đã có nhiều công trình khoa học nghiên cứu về cạnh tranh Mỹ - Trung, tuy nhiên nghiên cứu trực tiếp về cạnh tranh Mỹ - Trung ở châu Á – Thái Bình Dương trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI chưa thực sự

	đối với khu vực			<p>phong phú. Ở Việt Nam luận án có thể được coi là công trình nghiên cứu khá chi tiết về cặp quan hệ nước lớn trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI.</p> <p>Với việc dàn dựng được một khung phân tích về tổng thể là tương đối hợp lý cho nên luận án đã giới thiệu và phân tích được những nội dung cơ bản về cơ sở lý luận và thực tiễn của vấn đề nghiên cứu để làm rõ thêm thực trạng cạnh tranh Mỹ - Trung tại châu Á – Thái Bình Dương trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI và đưa ra được một số nhận xét về tác động của nó đến khu vực trong vấn đề tập hợp lực lượng.</p> <p>Đặc biệt, về mặt thực tiễn, luận án đã nêu được những yếu tố khách quan liên quan tới tình hình khu vực nói chung cũng như các yếu tố liên quan đến chính mối quan hệ giữa hai nước trong khu vực nghiên cứu. Luận án đã giới thiệu được một cách tương đối rành mạch về những loại hình cạnh tranh trên các góc độ quyền lực, vị thế địa-chính trị, kinh tế-thương mại, và khoa học công nghệ. Từ việc phân tích đó, tác giả đã đúc rút được một số nhận xét khá uyển chuyển về tác động của cạnh tranh Mỹ - Trung.</p> <p>Luận án bước đầu có sự dự báo tổng quan về sự vận động của cục diện cạnh tranh Mỹ - Trung từ đầu thế kỷ XXI đến nay, luận án chỉ ra được 3 kịch bản và đã đề cập tới những cơ hộ và thách thức đối với Việt Nam trước sự tác động của cạnh tranh Mỹ - Trung tại khu vực.</p> <p>Luận án nêu bật bản chất cạnh tranh nước lớn trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI và tác động đối với khu vực và từ đó đưa ra các dự báo về chiều hướng cạnh tranh Mỹ - Trung ở châu Á – Thái Bình Dương đến năm 2030 cùng những khuyến nghị chính sách đối ngoại cho Việt Nam. Bên cạnh đó, luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong giảng dạy và nghiên cứu.</p>
13	Chính sách đối ngoại của Mỹ đối với Trung Quốc dưới thời Tổng thống Donald Trump	An Văn Quân	GS.TS. Đặng Trí Dũng GS.TS. Nguyễn Thái Yên Hương	<p>Dù đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về vấn đề liên quan tới quan hệ Mỹ-Trung Quốc nhưng luận án tiếp tục được triển khai với hy vọng góp phần làm rõ nội dung và triển khai chính sách của chính quyền Donald Trump đối với Trung Quốc.</p> <p>Luận án xác định những cơ sở lý luận và thực tiễn nổi bật tác động tới quá trình hoạch định chính sách của chính quyền Tổng thống Donald Trump đối với</p>

Trung Quốc. Về lý luận, chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa biệt lẻ được xác định là những lý thuyết có tác động mạnh tới tư duy hoạch định chính sách của chính quyền Tổng thống Donald Trump. Về thực tiễn, luận án phân tích những thay đổi của cục diện chính trị thế giới, khu vực, tình hình nước Mỹ và tương quan sức mạnh giữa Mỹ và Trung Quốc. Những cơ sở này giúp lý giải thực tế Mỹ xác định Trung Quốc là đối thủ chiến lược, cần phải kiềm chế.

Luận án phân tích mục tiêu, cách tiếp cận và triển khai chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong khi mục tiêu kiềm chế sự trỗi dậy của Trung Quốc không thay đổi nhưng các tiếp cận và triển khai chính sách của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump cho thấy nhiều sự khác biệt so với trước đây.

Luận án đưa ra những đánh giá những thành công và hạn chế trong chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc dưới thời Tổng thống Donald Trump. Luận án trình bày tác động của chính sách của chính quyền Tổng thống Donald Trump đối với Trung Quốc tới tình hình thế giới, khu vực châu Á-Thái Bình Dương và Việt Nam. Luận án đưa ra 3 kịch bản mà chính quyền Tổng thống Joe Biden có thể triển khai đối với Trung Quốc trong nhiệm kỳ. Trong đó, kịch bản chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc sẽ quay trở lại khuôn khổ vừa hợp tác, vừa cạnh tranh được nhận định là kịch bản có nhiều khả năng nhất. Trong kịch bản này, chính sách của chính quyền Tổng thống Joe Biden có những điểm tương đồng cũng như khác biệt so với chính quyền Donald Trump và Barack Obama. Qua đó, luận án đưa ra một số kiến nghị chính sách cụ thể cho Việt Nam trên các lĩnh vực.

Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo hữu ích cho các cán bộ đối ngoại, các nhà nghiên cứu, giáo viên và sinh viên theo học chuyên ngành quan hệ quốc tế tại các cơ sở đào tạo đại học tại Việt Nam. Lượng thông tin được tổng hợp và phân tích trong luận án tương đối phong phú, làm cơ sở để bạn đọc có thể kế thừa và phát triển sâu sắc hơn nữa trong các công trình nghiên cứu của mình.

II. Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ

STT	Tên đề tài	Họ và tên người thực hiện	Họ và tên người hướng dẫn	Nội dung tóm tắt
Chuyên ngành Quan hệ quốc tế				
1	Quan hệ Việt Nam - Lào trong bối cảnh cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc giai đoạn 2016 - 2020	Cao Thị Lan Anh	PGS.TS. Đặng Cẩm Tú	
2	Sự tham gia của Việt Nam tại cơ chế hợp tác Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng ADMM+ giai đoạn 2010 - 2020	Hoàng Sỹ Anh	GS. TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
3	Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ giữa Việt Nam và Lào giai đoạn 2016 - 2020	La Thị Mỹ Anh	GS. TS. Hoàng Khắc Nam	
4	Tác động của tranh chấp Biển Đông đến hợp tác nội khối ASEAN	Nguyễn Tuấn Anh	GS. TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
5	Quan hệ Mỹ - Campuchia từ năm 2009 đến nay	Lê Chí Công	PGS.TS. Dương Văn Huy	
6	Cạnh tranh ảnh hưởng Mỹ - Trung tại Tiêu vùng Mê Công trong bối cảnh mới	Ngô Văn Cường	PGS.TS. Dương Văn Huy	
7	Chính sách của Mỹ đối với Nga dưới thời Tổng thống Donald Trump	Nguyễn Quang Diệu	TS. Đỗ Thị Thủy	
8	Chiến lược Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tự do và rộng mở của Hoa Kỳ và tác động tới Đông Nam Á	Tô Hải Đăng	PGS.TS. Đặng Cẩm Tú	
9	Vai trò của thông tin đối ngoại trong bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam giai đoạn 2015 - 2020	Lưu Xuân Đồng	TS. Tô Anh Tuấn	
10	Quan hệ đối tác toàn diện Việt Nam - Hoa Kỳ dưới thời Tổng thống Donald Trump	Lê Nguyễn Thạch Hà	TS. Nguyễn Tuấn Việt	
11	Chính sách của Mỹ đối với xung đột Israel - Palestine dưới thời Tổng thống Donald Trump	Trần Văn Hải	GS. TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
12	Đối ngoại đa phương của Quốc hội Việt Nam từ Quốc hội khóa XI (2002 - 2007) đến nay	Hồ Thị Hoài	TS. Trần Kim Chi	
13	Chính sách đối ngoại của Canada đối với Mỹ từ năm 2006 đến nay	Lê Hồng Hoàng	GS. TS. Trần Thị Vinh	
14	Quan hệ Việt Nam - Cộng hòa Liên bang Đức từ năm 2011 đến nay: Thực trạng và triển vọng	Lê Hồng Lâm	PGS. TS. Trần Việt Thái	
15	Sự tham gia của Việt Nam trong Phong trào Không liên kết: Thực trạng và triển vọng	Nguyễn Đoàn Minh	GS. TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
16	Quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với cơ quan phòng, chống ma túy và tội phạm của Liên hợp quốc (UNODC) từ năm	Tân Quang Minh	PGS. TS. Võ Kim Cương	

	1992 đến nay			
17	Ngoại giao công chúng trong chính sách đối ngoại của Mỹ từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay	Phạm Hồng Nhung	PGS. TS. Dương Văn Quảng	
18	Chính sách của Malaysia đối với Trung Quốc (2009 - 2020)	Vũ Trường Sơn	PGS. TS. Nguyễn Phương Bình	
19	Hợp tác quốc phòng Việt Nam - Nhật Bản từ năm 2012 đến nay	Nguyễn Đức Tâm	TS. Đỗ Thị Thùy	
20	Chính sách của Mỹ đối với vấn đề Biển Đông dưới thời Tổng thống Donald Trump	Nguyễn Phương Thanh	TS. Nguyễn Tuấn Việt	
21	Hợp tác Việt Nam - Trung Quốc về phòng, chống tội phạm mua bán người xuyên biên giới (2010 - 2020)	Nguyễn Thị Hồng Thư	PGS. TS. Nguyễn Phương Bình	
22	Tác động của quan hệ Mỹ - Ấn Độ tới an ninh hàng hải tại Ấn Độ Dương dưới thời Tổng thống Donald Trump	Nguyễn Thùy Trang	GS. TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
23	Vai trò của lực lượng Hải cảnh trong chiến lược của Trung Quốc ở Biển Đông từ năm 2009 đến năm 2021	Nguyễn Thị Trang	TS. Lại Thái Bình	
24	Vấn đề hòa bình và an ninh ở khu vực Tây Phi và Sahel tại Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc và sự tham gia của Việt Nam	Trịnh Quỳnh Trang	TS. Nguyễn Việt Lâm	
25	Hợp tác quốc phòng Lào - ASEAN trong giai đoạn 2000 - 2020	Bounma Duangvandy	TS. Lại Thái Bình	
26	Hợp tác giữa các tỉnh biên giới Lào và Việt Nam: Trường hợp tỉnh Houphou - tỉnh Thanh Hóa	Khamnothammachack Vixayher	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh	
27	Hợp tác giữa các nước ASEAN trong phòng, chống dịch bệnh từ đầu thế kỷ XXI đến nay	Ouan Yang	GS. TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
28	Quan hệ Lào - Việt Nam trong xóa đói giảm nghèo từ năm 2000 đến năm 2020	Saykham Sysomphou	GS. TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
29	Quan hệ hợp tác giữa Lào và Việt Nam về văn hóa - du lịch (2000 - 2020)	Chintana Phomsavanh	PGS. TS. Nguyễn Phương Bình	
30	Tác động của việc gia nhập ASEAN đến sự phát triển của Lào	Sonthaya Volaphet	TS. Lê Hải Bình	
31	Những nhân tố chi phối quan hệ đặc biệt Lào - Việt Nam từ năm 2011 đến nay	Phonemany Viphongxay	GS. TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
32	Quan hệ Lào - Việt Nam - Campuchia trên lĩnh vực chính trị và an ninh - quốc phòng từ đầu thế kỷ XXI đến nay	Oupaseuth Phoumphithath	GS. TS. Nguyễn Thái Yên Hương	
33	Sự tham gia của Lào trong xây dựng Cộng đồng chính trị - an ninh ASEAN	Kongmengxiong Youanou	TS. Lê Hải Bình	
34	Quan hệ Malaysia-Việt Nam về vấn đề lao động nhập cư trong ASEAN hai thập niên đầu thế kỷ XXI	Tô Hiệp	PGS. TS. Nguyễn Phương Bình	

Chuyên ngành Luật quốc tế				
1	Thực thi cam kết quốc tế về quyền học tập của trẻ em tại Việt Nam	Bùi Minh Đức	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao	
2	Hoạt động của Trung Quốc cải tạo các thực thể ở Trường Sa dưới góc độ luật quốc tế	Phạm Ngọc Hanh	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao	
3	Pháp luật quốc tế về chống khủng bố hàng không và đề xuất cho Việt Nam	Trần Văn Trường	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao	
4	Vấn đề người Rohingya tại Myanmar từ góc độ luật nhân quyền quốc tế và tác động tới ASEAN	Nguyễn Minh Hoàng	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao	
Chuyên ngành Kinh tế quốc tế				
1	Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung trong lĩnh vực kinh tế giai đoạn 2008 - 2020	Nguyễn Đức Phúc	PGS.TS. Đặng Hoàng Linh	
2	Kinh tế Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump	Lê Xuân Thuận	PGS.TS. Đặng Hoàng Linh	
3	Phát triển kinh tế Việt Nam trong cách mạng công nghiệp 4.0: Cơ hội và thách thức	Nguyễn Thị Hương Thảo	PGS.TS. Đặng Hoàng Linh	
4	Đầu tư trực tiếp của Hàn Quốc tại Việt Nam trong ngành công nghiệp điện tử giai đoạn 2014 – 2019: Thực trạng và triển vọng	Nguyễn Hoàng Quý Linh	PGS.TS. Đặng Hoàng Linh	

III. Chương trình đào tạo trình độ Đại học

STT	Họ và tên người thực hiện	Lớp	Tên đề tài	Họ và tên người hướng dẫn
1.	Đỗ Nguyễn Ngọc Anh	TA44C	The need for education - A speech acts analysis of Michelle Obama's TED Talk	PGS. TS. Kiều Thị Thu Hương
2.	Lê Nhật Trường	TA44C	Error analysis of verb tenses and word choices in translating Vietnamese - English diplomatic documents by DAV's junior students.	Ths. Đỗ Thị Thu Phượng
3.	Rufino Aybarcarmona	LQT44C	COVID-19 and public emergency: International legal aspects and lessons for Vietnam	ThS. Nguyễn Hải Duyên
4.	Nguyễn Thị Minh Châu	LQT44C	Cơ chế giải quyết tranh chấp trong bộ quy tắc ứng xử của các nước trên biển Đông, thực trạng và kiến nghị	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao
5.	Nguyễn Ánh Dương	LQT44C	Trùng tö trong giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế - lý luận, thực tiễn, giải pháp và kiến nghị đối với Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Hoàng Anh
6.	Nguyễn Đức Anh	TT44C	Chiến lược xây dựng thương hiệu của Zalo giai đoạn 2019-2020	TS. Đỗ Huyền Trang

7.	Nguyễn Cao Khánh	TT44C	Nghiên cứu hoạt động kiểm duyệt của Twitter đối với cộng đồng Qanon và các tài khoản của Tổng thống Donald Trump trên Twitter (khảo sát từ tháng 7 năm 2020 tới tháng 1 năm 2021)	TS. Vũ Tuấn Anh
8.	Nguyễn Hải Hương Linh	TT44C	Hình ảnh của Trung Quốc qua góc nhìn của báo chí Mỹ năm 2020 trong đại dịch COVID-19: Khảo sát báo The New York Times, Washington Post và Los Angeles Times	PGS.TS Lê Thanh Bình
9.	Ngô Minh Ngọc	TT44E	Xu hướng bài đa phương tiện về các sự kiện quốc tế trên báo chí Việt Nam (Khảo sát Zingnews, Vietnamplus và Tuổi trẻ từ tháng 1/2020 đến tháng 3/2021)	TS. Vũ Tuấn Anh
10.	Phan Quỳnh Nga	CT44A	Chính sách ngoại giao y tế của Việt Nam trong đại dịch Covid - 19	TS. Nguyễn Tuấn Việt
11.	Lê Mạnh Quốc	CT44B	Chiến lược kiềm chế Trung Quốc của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump và tác động đến quan hệ đồng minh ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
12.	Lê Hồng Ngọc	CT44C	Tác động của Covid - 19 đến quản trị toàn cầu trong trạng thái đa phức hợp và đề xuất chính sách cho Việt Nam	PGS.TS Đỗ Thị Thủy
13.	Phạm Huyền Trang	KT44A	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng sàn TMĐT của người tiêu dùng Việt Nam	TS. Lâm Thanh Hà
14.	Lưu Trí Dũng	KT44C	Kinh tế Mỹ giai đoạn 2017 - 2019	PGS. TS. Nguyễn Văn Lịch
15.	Nguyễn Đức Minh	KT44C	Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Những hạn chế và giải pháp khắc phục.	TS. Ngô Duy Ngọ
16.	Nguyễn Thanh An	CT44A	Ngoại giao đa phương của Mỹ đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương dưới thời tổng thống Donald Trump: luận giải từ góc độ chủ nghĩa kiến tạo.	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
17.	Vũ Thị Kim Chi	CT44A	Quan hệ Mỹ - Thổ Nhĩ Kỳ dưới thời tổng thống Donald Trump	TS. Nguyễn Tuấn Việt
18.	Hoàng Văn Hải	CT44A	Chủ nghĩa dân tộc trong chính sách đối ngoại của Mỹ dưới thời tổng thống Donald Trump	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
19.	Hoàng Mỹ Linh	CT44A	Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của các nước châu Âu	ĐS.TS Tôn Sinh Thành
20.	Lê Đỗ Khánh Linh	CT44A	Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Ấn Độ từ 2016 đến nay	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh
21.	Đỗ Bá Minh	CT44A	Vai trò của các nước lớn trong vấn đề Mê Kông từ năm 2009 đến nay	ĐS.TS Tôn Sinh Thành
22.	Phan Quỳnh Nga	CT44A	Chính sách ngoại giao y tế của Việt Nam trong đại dịch Covid - 19	TS. Nguyễn Tuấn Việt
23.	Phan Thị Ngọc	CT44A	Trung Quốc với chính sách định hình trật tự thứ bậc mới ở châu Á : triển vọng, thách thức và tác động khu vực	PGS.TS Đỗ Thị Thủy

24.	Đào Anh Quân	CT44A	Vấn đề biên giới Việt Nam - Campuchia từ 1985 đến nay: Thực trạng, triển vọng và hàm ý cho Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh
25.	Trần Thị Phương Thảo	CT44A	Vấn đề Đài Loan trong quan hệ Mỹ - Trung dưới thời chính quyền Tổng thống Donald Trump	ĐS.TS Tôn Sinh Thành
26.	Đinh Thủy Tiên	CT44A	Afghanistan trong chiến lược của các nước lớn từ 2016 đến nay	ĐS.TS Tôn Sinh Thành
27.	Ngô Hoàng Anh Tuấn	CT44A	Chiến lược toàn cầu mới của Liên minh Châu Âu từ năm 2016 đến nay	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh
28.	Đỗ Quang Vinh	CT44A	Quan hệ xuyên Đại Tây Dương Hoa Kỳ - Liên minh Châu Âu dưới nhiệm kỳ tổng thống Donald J. Trump	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh
29.	Alivanh Manisavanh	CT44A	Vai trò của ASEAN trong việc giải quyết các tranh chấp Biển Đông từ đầu thế kỷ XXI đến nay	ĐS.TS Tôn Sinh Thành
30.	Khaikeo Keobouapha	CT44A	Quan điểm của các nước tiểu vùng sông Mê Kong về vấn đề hợp tác an ninh nguồn nước giai đoạn 1995 - nay	TS. Tô Minh Thu
31.	Nguyễn Trọng Duy	CT44A	Điều chỉnh chính sách của Mỹ trong vấn đề tranh chấp Biển Đông từ năm 2017 cho đến nay và tác động tới an ninh khu vực châu Á - TBD	TS. Lại Thái Bình
32.	Phạm Thị Vân Anh	CT44B	Tác động của xung đột biên giới Trung-Ấn đối với chính sách an ninh của Ấn Độ từ 2017 đến nay	ĐS.TS Tôn Sinh Thành
33.	Nguyễn Lê Thảo Chi	CT44B	Nhánh hành pháp với hoạch định và triển khai chính sách đối ngoại Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
34.	Lã Thị Thu Hà	CT44B	Chính sách liên minh của Mỹ ở châu Á - Thái Bình Dương dưới thời Tổng thống Donald Trump	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
35.	Nguyễn Thị Lệ Hà	CT44B	Phân tán quyền lực và sự trỗi dậy của Chủ nghĩa đa phương cạnh tranh trong Chính trị quốc tế từ 2010 - nay	PGS.TS Đỗ Thị Thủy
36.	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	CT44B	Những nhân tố tác động đến vai trò quản trị toàn cầu của Mỹ dưới thời tổng thống Donald Trump	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
37.	Trần Thanh Hằng	CT44B	Ngoại giao công chúng của Hàn Quốc từ năm 2010 đến nay	TS. Doãn Mai Linh
38.	Phạm Trung Hiếu	CT44B	Sức mạnh mềm của Hoa Kỳ dưới nhiệm kỳ Tổng thống Donald Trump	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
39.	Đỗ Thị Thu Hiền	CT44B	Tiến trình hòa bình Trung Đông dưới thời tổng thống Donald Trump : trường hợp Isreal - các nước Ả Rập	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
40.	Nguyễn Thị Ngọc Hiệp	CT44B	Vai trò của các nước tầm trung trong G20 từ sau khủng khoảng tài chính toàn cầu 2008 -2009 đến nay	PGS.TS Đỗ Thị Thủy
41.	Nguyễn Xuân Huy	CT44B	Đối sách của một số cường quốc ứng phó với khủng khoảng : Luận giải từ góc độ chính trị bản sắc	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương

42.	Lê Thị Hương Ly	CT44B	Cạnh tranh ảnh hưởng giữa Nga và TQ ở khu vực Trung Á từ năm 2014 đến nay	GS.TS Vũ Dương Huân
43.	Hoàng Gia Mỹ	CT44B	Vai trò của Trung Quốc trong việc xây dựng kiến trúc an ninh Châu Á - Thái Bình Dương dưới thời Tập Cận Bình	NCS. Lê Thị Ngọc Hân
44.	Lưu Hà Ngân	CT44B	Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung Quốc trong lĩnh vực công nghệ dưới thời tổng thống Donald Trump và đối sách của Việt Nam	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
45.	Hà Minh Ngọc	CT44B	ASEAN trong chính sách hướng Đông của Liên Bang Nga giai đoạn 2014 đến nay	GS.TS Vũ Dương Huân
46.	Nguyễn Thị Nhung	CT44B	Tác động của chủ nghĩa dân tộc đến chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga dưới thời Tổng thống Vladimir Putin	GS.TS Vũ Dương Huân
47.	Nguyễn Thị Thục Uyên	CT44B	Vấn đề can thiệp nhân đạo trong quan hệ quốc tế hiện nay - trường hợp Kosovo	TS. Doãn Mai Linh
48.	Lê Thảo Phương	CT44B	Chủ nghĩa dân tộc và tác động với mối quan hệ Nga - Trung hiện nay	TS. Lê Hải Bình
49.	Lê Mạnh Quốc	CT44B	Chiến lược kiềm chế Trung Quốc của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump và tác động đến quan hệ đồng minh ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
50.	Nguyễn Ngọc Anh	CT44C	The emergence of minilateral cooperation in the context of contested multilateralism in Indo - Pacific : The case of Quadrilateral Security Dialogue	TS. Nguyễn Tuấn Việt
51.	Nguyễn Ngọc Hải Anh	CT44C	Ngoại giao kinh tế của Liên minh Châu Âu trong quan hệ với Việt Nam giai đoạn từ 2010 đến nay	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh
52.	Trần Hoàng Phương Anh	CT44C	Quan hệ Ấn-Trung dưới thời thủ tướng N.Modi	TS. Nguyễn Tuấn Việt
53.	Bùi Đoàn Phương Hoa	CT44C	Vai trò của Ấn Độ trong "Chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở" của Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump.	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
54.	Nguyễn Thu Hoài	CT44C	Tác động của đại dịch Covid - 19 đến tiến trình nhất thể hóa Liên minh châu Âu	TS. Nguyễn Hoàng Như Thanh
55.	Võ Thị Thu Hương	CT44C	Tác động của chính sách đối ngoại Mỹ dưới thời Tổng thống Donald Trump đối với chủ nghĩa đa phương	TS. Lê Hải Bình
56.	Lê Khánh Linh	CT44C	Covid - 19's Impact on separatist movements: the cases of Catalonia and Flander	TS. Nguyễn Hoàng Như Thanh
57.	Lê Vũ Thùy Linh	CT44C	Tác động của chủ nghĩa dân túy đối với quá trình xử lý đại dịch Covid - 19 tại Châu Âu : trường hợp Anh Quốc	NCS. Lê Thị Ngọc Hân

58.	Vũ Ngọc Khánh Linh	CT44C	Vai trò trung gian hòa giải của các quốc gia tầm trung theo tiếp cận quyền lực quan hệ : trường hợp Việt Nam trong trung gian hòa giải trên bán đảo Triều Tiên	TS. Doãn Mai Linh
59.	Đỗ Đức Lương	CT44C	Tác động của đại dịch Covid - 19 đến quyền lực mềm của Trung Quốc	TS. Nguyễn Hoàng Nhu Thanh
60.	Lê Thị Ngọc Mai	CT44C	Ứng phó với đại dịch Covid-19 của các quốc gia tầm trung ở khu vực Đông Á : trường hợp Hàn Quốc và Singapore	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh
61.	Trần Nhật Mai	CT44C	Vai trò của chủ thể phi quốc gia trong quản trị toàn cầu: trường hợp WHO trong ứng phó với đại dịch COVID19	TS. Nguyễn Hoàng Nhu Thanh
62.	Trần Lương Bảo Nghi	CT44C	Đối sách của Nhật Bản trước sáng kiến Vành đai - Con đường của Trung Quốc từ năm 2013 đến nay	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh
63.	Lê Hồng Ngọc	CT44C	Tác động của Covid - 19 đến quản trị toàn cầu trong trật tự đa phức hợp và đề xuất chính sách cho Việt Nam	PGS.TS Đỗ Thị Thùy
64.	Ngô Minh Ngọc	CT44C	Yếu tố đạo đức trong hoạch định chính sách đối ngoại quốc gia: Trường hợp nước Mỹ từ sau chiến tranh lạnh đến nay	NCS. Lê Thị Ngọc Hân
65.	Nguyễn Thảo Nguyên	CT44C	Tác động của việc Mỹ rút khỏi Thỏa thuận Paris tới vấn đề chống biến đổi khí hậu toàn cầu và hàm ý chính sách cho Việt Nam	TS. Nguyễn Hoàng Nhu Thanh
66.	Ngô Phương Nhi	CT44C	Covid-19 policy of populist governments: the cases of the United States and the United Kingdom.	TS. Nguyễn Hoàng Nhu Thanh
67.	Trần Anh Phương	CT44C	Việt Nam và Ấn Độ trong vấn đề giải quyết tranh chấp chủ quyền lãnh thổ với Trung Quốc: cách tiếp cận so sánh	NCS. Lê Thị Ngọc Hân
68.	Nguyễn Đăng Quang	CT44C	Quan hệ an ninh Hoa Kỳ - Đài Loan dưới thời chính quyền Donald Trump : góc nhìn từ chủ nghĩa hiện thực	GS.TS Nguyễn Thái Yên Hương
69.	Phạm Thị Quỳnh	CT44C	Lý thuyết vai trò: Thực tiễn quốc tế và liên hệ trường hợp Việt Nam	TS. Nguyễn Hoàng Nhu Thanh
70.	Nguyễn Thị Hiền Thảo	CT44C	Sự can dự của các nước lớn trong xung đột vùng xám ở khu vực : Trường hợp Nga ở Ukraine và Trung Quốc ở Biển Đông	PGS.TS Đỗ Thị Thùy
71.	Đỗ Thị Ngọc Thuý	CT44C	The influence of power politics on the UNSC's practice of R2P from 2005 until now	TS. Nguyễn Hoàng Nhu Thanh
72.	Hà Thị Phương Thúy	CT44C	Sự phát triển của đối ngoại đa phương Việt Nam trong lĩnh vực an ninh - chính trị : Từ đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI đến nay	NCS. Lê Thị Ngọc Hân
73.	Lê Thị Lan Phương	CT44H	Chính sách Ngoại giao láng giềng của Trung Quốc dưới thời Chủ tịch Tập Cận Bình và tác động đối với Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Thu Hường (Học viện Báo chí và Tuyên truyền)
74.	Phạm Hà Phương	CT44H	Quan hệ Việt Nam - Hòa Kỳ từ năm 2013 đến nay	TS. Doãn Mai Linh

75.	Nguyễn Thị Bình	KT44A	Biện pháp phi thuế quan của EU đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam vào EU: Tác động và giải pháp cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam	PGS. TS. Đặng Hoàng Linh
76.	Phí Thị Thảo	KT44A	Cuộc chiến công nghệ Mỹ - Trung: Tác động và triển vọng trong tương lai	PGS. TS. Đặng Hoàng Linh
77.	Nguyễn Thị Minh Thi	KT44A	Nguồn vốn ODA của Nhật Bản vào Việt Nam: Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng trong giai đoạn 2010-2020.	PGS. TS. Đặng Hoàng Linh
78.	Nguyễn Thị Hạnh Trang	KT44A	Vấn đề chuyển giao công nghệ qua các dự án FDI của Hàn Quốc sang Việt Nam trong bối cảnh Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung	PGS. TS. Đặng Hoàng Linh
79.	Bùi Hoàng Thảo Quyên	KT44A	Tác động của Covid 19 đến ngành dệt may Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Văn Lịch
80.	Nguyễn Thị Diệu	KT44A	Mô hình chuỗi cung ứng của Amazon và bài học kinh nghiệm cho các doanh nghiệp bán lẻ tại Việt Nam	ThS. Nguyễn Minh Trang
81.	Nguyễn Mỹ Quyên	KT44A	Biện pháp chống bán phá giá của Hoa Kỳ đối với hàng xuất khẩu Việt Nam giai đoạn 2010-2020	ThS. Nguyễn Thị Thu Hoàn
82.	Nguyễn Thị Ngân	KT44A	Năng lực cạnh tranh của mặt hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu sang EU giai đoạn 2010-2020: Thực trạng và giải pháp	ThS. Nguyễn Thị Thu Hoàn
83.	Trần Ngọc Ánh	KT44A	Thực trạng và giải pháp thúc đẩy thương mại hàng hóa song phương Việt Nam-Hàn Quốc giai đoạn 2010-2020	ThS. Nguyễn Thị Thu Hoàn
84.	Mai Thị Huyền	KT44A	Thu hút khách du lịch quốc tế đến Việt Nam giai đoạn 2010-2020 và xu hướng tương lai	ThS. Nguyễn Thị Thu Hoàn
85.	Phạm Kiều Trang	KT44A	Hoạt động xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam sang thị trường Mỹ giai đoạn 2010-2020	ThS. Nguyễn Thị Thu Hoàn
86.	Phạm Huyền Trang	KT44A	Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng sàn TMĐT của người tiêu dùng Việt Nam	TS. Lâm Thanh Hà
87.	Nguyễn Thị Trang	KT44A	Cơ hội và thách thức đối với ngành logistics Việt Nam thời kỳ hậu EVFTA	TS. Lâm Thanh Hà
88.	Trần Ngọc Anh	KT44A	Thực trạng thương mại biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2010 - 2020	TS. Lâm Thanh Hà
89.	Nguyễn Thị Thúy	KT44A	Quan hệ thương mại Việt Nam -Trung Quốc giai đoạn 2011-2020	TS. Lâm Thanh Hà
90.	Lê Thị Trà	KT44A	Xuất khẩu dệt may của các doanh nghiệp Việt Nam vào thị trường Liên minh Châu Âu: Thuận lợi, khó khăn và các giải pháp tăng cường xuất khẩu thời kỳ hậu EVFTA.	TS. Ngô Duy Ngọ
91.	Phí Huyền Thư	KT44B	Vai trò của Đức tại Liên minh châu Âu - EU trong bối cảnh Covid-19	PGS. TS. Đặng Hoàng Linh

92.	Phan Tiên Sỹ	KT44B	Hoạt động đầu tư của Cộng hòa Liên bang Đức tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020: Thực trạng và triển vọng.	PGS. TS. Đặng Hoàng Linh
93.	Nguyễn Hương Lan	KT44B	Tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đến thương mại ASEAN	PGS. TS. Nguyễn Văn Lịch
94.	Trần Trà My	KT44B	Tác động của EVFTA đến sự phát triển của Ngành nông nghiệp Việt Nam: Cơ hội và thách thức.	ThS. Nguyễn Minh Trang
95.	Bùi Thị Diễm	KT44B	Tình hình xuất khẩu giày dép Việt Nam sang thị trường Mỹ giai đoạn 2015-2020: thực trạng và triển vọng	ThS. Nguyễn Minh Trang
96.	Tô Ngọc Anh	KT44B	Hoạt động xuất khẩu gạo của Việt Nam giai đoạn 2012-2020: Kinh nghiệm của một số nước ASEAN và bài học cho Việt Nam	ThS. Nguyễn Thị Thu Hoàn
97.	Phạm Thu Hương	KT44B	Thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp dệt may Việt Nam vào Châu Âu trong giai đoạn hiện nay	ThS. Nguyễn Thị Thu Hoàn
98.	Mai Quỳnh Chi	KT44B	Phân tích thực trạng các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu nông sản từ Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2010-2020	TS. Lâm Thanh Hà
99.	Lê Thị Hạnh	KT44B	Phân tích tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU đến hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam	TS. Lâm Thanh Hà
100.	Nguyễn Thị Lan	KT44B	Tác động của chính sách bảo hộ mậu dịch Mỹ đến xuất khẩu Việt Nam vào Mỹ giai đoạn 2010-2020	TS. Lâm Thanh Hà
101.	Lương Thị Nga	KT44C	Phát triển nền kinh tế số của Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam tham gia các hiệp định FTA thế hệ mới	PGS. TS. Đặng Hoàng Linh
102.	Vũ Minh Phương	KT44C	Quan hệ kinh tế Việt Nam-Nhật Bản trong bối cảnh mới giai đoạn từ năm 2009 đến nay: Triển vọng và thách Thúc	PGS. TS. Đặng Hoàng Linh
103.	Lưu Trí Dũng	KT44C	Kinh tế Mỹ giai đoạn 2017 - 2019	PGS. TS. Nguyễn Văn Lịch
104.	Hoàng Thị Ngọc Ánh	KT44C	Phát triển kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam trong bối cảnh thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc	PGS. TS. Nguyễn Văn Lịch
105.	Trần Thanh Thuý	KT44C	Đại dịch COVID-19 và những tác động đến nền kinh tế Trung Quốc	PGS. TS. Nguyễn Văn Lịch
106.	Vũ Ngọc Khánh	KT44C	Thực trạng dịch chuyển vốn FDI ra khỏi Trung Quốc (2018 - 2020) và cơ hội cho Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Văn Lịch
107.	Lê Nguyễn Ngọc Mai	KT44C	Ảnh hưởng của Fintech đến hoạt động ngân hàng tại ASEAN giai đoạn 2015 - 2019 và bài học cho Việt Nam	PGS. TS. Nguyễn Văn Lịch
108.	Nguyễn Thị Thu Trà	KT44C	Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và những tác động đến sáng kiến "Vành đai, con đường"	PGS. TS. Nguyễn Văn Lịch
109.	Nguyễn Phương Anh	KT44C	Ảnh hưởng của các FTA thế hệ mới đến ngành Logistics Việt Nam	ThS. Nguyễn Minh Trang

110.	Vũ Thảo Diệp	KT44C	Kinh nghiệm phát triển ngành ô tô của Thái Lan và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.	ThS. Nguyễn Minh Trang
111.	Đỗ Tiên Đạt	KT44C	Xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ giai đoạn 2001-2020: Thực trạng và giải pháp	ThS. Nguyễn Minh Trang
112.	Nguyễn Thị Thu Uyên	KT44C	Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại Việt Nam	ThS. Nguyễn Minh Trang
113.	Nguyễn Đức Minh	KT44C	Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam: Những hạn chế và giải pháp khắc phục.	TS. Ngô Duy Ngọ
114.	Nguyễn Thị Mai Anh	KT44C	Xuất khẩu nông sản sang thị trường EU giai đoạn 2007-2019: Thuận lợi, khó khăn và các giải pháp thúc đẩy thời kỳ hậu EVFTA	TS. Ngô Duy Ngọ
115.	Trần Thị Chí	KT44C	Sự phụ thuộc vào nguồn cung ứng nguyên liệu từ Trung Quốc: Tác động đối với ngành dệt may Việt Nam và các giải pháp khắc phục giai đoạn 2004-2019	TS. Ngô Duy Ngọ
116.	Khuất Phương Anh	LQT44A	Chế tài đối với vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế của người bán theo Công ước Viên năm 1980	ThS. Ngô Trọng Quân
117.	Lê Hoàng Anh	LQT44A	Quy định của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới về bình đẳng giới trong lao động và thực tiễn áp dụng tại Việt Nam	ThS. Nguyễn Anh Đức
118.	Nguyễn Ngọc Ánh	LQT44A	Quy chế pháp lý của đảo đá theo điều 121(3) UNCLOS: Nội dung văn bản, lịch sử đàm phán và thực tiễn áp dụng	TS. Phan Duy Hảo
119.	Phạm Ngọc Gia Bảo	LQT44A	Thỏa thuận trọng tài bất cân xứng: Những vấn đề pháp lý và đề xuất cho Việt Nam	TS. Hà Công Anh Bảo
120.	Lê Thị Linh Giang	LQT44A	Giải quyết tranh chấp về biên giới lãnh thổ tại Tòa án Công lý quốc tế - Một số đề xuất cho Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Ngân
121.	Lương Thu Hà	LQT44A	Quyền sử dụng sáng chế và những điều khoản hạn chế bất hợp lý trong hợp đồng chuyển giao sử dụng sáng chế	TS. Lê Xuân Lộc
122.	Huỳnh Thị Mỹ Hằng	LQT44A	Pháp luật và thực tiễn quốc tế về phòng chống tội phạm có yếu tố quốc tế - kinh nghiệm cho Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Ngân
123.	Phạm Thị Liên	LQT44A	Phán quyết của trọng tài trực tuyến: các vấn đề pháp lý và đề xuất cho Việt Nam	TS. Hà Công Anh Bảo
124.	Nguyễn Thị Thùy Linh	LQT44A	Quyền sao chép - Những thách thức đặt ra trong môi trường kỹ thuật số	ThS. Nguyễn Thùy Anh
125.	Nguyễn Vũ Phương Ngân	LQT44A	Quy định về bảo hộ sở hữu trí tuệ trong Hiệp định CPTPP và EVFTA - Cơ hội và thách thức với Việt Nam	ThS. Nguyễn Mai Linh
126.	Nguyễn Thị Trang Nhụng	LQT44A	Pháp luật Việt Nam về bảo hộ công dân- nhìn từ đại dịch Covid-19	ThS. Nguyễn Anh Đức

127.	Ngô Phương Thu	LQT44A	Pháp luật và thực tiễn quốc tế về phòng, chống di cư trái phép - Kinh nghiệm cho Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Ngân
128.	Nguyễn Hà Trang	LQT44A	So sánh chính sách ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp FDI của Việt Nam và một số nước ASEAN. Kiến nghị chính sách cho Việt Nam	ThS. Lê Quang Hưng
129.	Phùng Thu Trang	LQT44A	Bảo hộ quyền của tổ chức phát sóng trong môi trường số. Thực tiễn và giải pháp	LS.TS. Lê Xuân Lộc
130.	Nguyễn Thanh Trà	LQT44A	Thủ tục hòa giải theo công ước LHQ về Luật biển 1982 - Kinh nghiệm cho Việt Nam trong giải quyết tranh chấp tại biển Đông	ThS. Nguyễn Thùy Anh
131.	Outhai Ngonphachanh	LQT44A	Một số vấn đề pháp lý và thực tiễn về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế theo pháp luật nước CHDCND Lào	ThS. Phạm Thành Tùng
132.	Trần Thị Vân Anh	LQT44B	Ảnh hưởng từ khung hoảng hệ thống giải quyết tranh chấp WTO đối với Việt Nam và giải pháp tháo gỡ	ThS. Phạm Thành Tùng
133.	Trần Thị Minh Hạnh	LQT44B	Franchising in Australia: Laws, practice and recommendations for Vietnam	PGS.TS. Nguyễn Bá Bình
134.	Vũ Lý Thanh Hiền	LQT44B	Vấn đề bảo hộ bản quyền thông qua giấy phép "creative commons"	LS.TS. Lê Xuân Lộc
135.	Nguyễn Thị Như Hội	LQT44B	Vấn đề nước biển dâng tại châu Á dưới góc độ luật quốc tế	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thảo
136.	Nguyễn Hải Lê	LQT44B	Cơ chế giải quyết tranh chấp bản quyền áp dụng đối với nền tảng mạng xã hội Youtube	LS.TS. Lê Xuân Lộc
137.	Lương Thị Liên	LQT44B	Tiêu chuẩn và kỹ năng của hòa giải viên thương mại: kinh nghiệm của một số nước và kiến nghị cho Việt Nam	TS. Hà Công Anh Bảo
138.	Phạm Lưu Hà Linh	LQT44B	Challenges towards Intellectual Property protection for Machine-generated datasets in the context of Big Data	LS.TS. Lê Xuân Lộc
139.	Chu Phan Thảo My	LQT44B	Indonesia - Safeguard on Certain Iron or Steel Products case - Lessons learned and Recommendations for future safeguard measure imposed by Indonesia	ThS. Ngô Thị Trang
140.	Nguyễn Khoa Hà My	LQT44B	Trách nhiệm của các quốc gia về vấn đề rác thải tái chế: Liên hệ cơ chế trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất tại Việt Nam	ThS. Nguyễn Hải Duyên
141.	Phạm Hải Nam	LQT44B	Khung hoảng cơ chế phúc thẩm WTO và vấn đề áp dụng biện pháp áp dụng trọng tài thương mại thường trực tạm thời (MPIA)	TS. Nguyễn Toàn Thắng
142.	Nguyễn Thiên Ngân	LQT44B	Protection of investor's legitimate expectation in investment arbitration	ThS. Ngô Trọng Quân
143.	Đoàn Thị Ánh Nguyệt	LQT44B	Nghĩa vụ của người bán và người mua theo quy định của Công ước Viên 1980 về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế (CISG) và kinh nghiệm cho doanh nghiệp Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Yến

144.	Đặng Khánh Ninh	LQT44B	The fair and equitable treatment standard in international investment law	ThS. Ngô Trọng Quân
145.	Phạm Thanh Thảo	LQT44B	Giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO và sự tham gia của các nước phát triển và Việt Nam - một số vấn đề lý luận và thực tiễn	ThS. Phạm Thanh Hằng
146.	Trần Thị Phương Thảo	LQT44B	Xung đột vũ trang và bảo vệ môi trường tại châu Á	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao
147.	Vũ Thị Phương Thảo	LQT44B	Xung đột giữa quyền sáng chế liên quan đến dược phẩm và quyền tiếp cận dược phẩm dưới góc độ quyền con người	LS.TS. Lê Xuân Lộc
148.	Nguyễn Mai Thu	LQT44B	Kinh nghiệm bảo hộ nhãn hiệu âm thanh tại một số quốc gia và khả năng thực thi tại Việt Nam	ThS. Nguyễn Thị Mai Linh
149.	Phan Hà Trang	LQT44B	Hàng rào phi thuế quan trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên	ThS. Phạm Thanh Tùng
150.	Nguyễn Hà Quỳnh Anh	LQT44C	Công ước LHQ về chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục con người - quá trình tham gia và thực hiện nghĩa vụ thành viên của Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Ngân
151.	Nguyễn Hải Anh	LQT44C	Luật Quốc tế trong phòng chống đại dịch COVID-19. Lý luận và thực tiễn	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao
152.	Rufino Aybarcarmona	LQT44C	COVID-19 and public emergency: International legal aspects and lessons for Vietnam	ThS. Nguyễn Hải Duyên
153.	Nguyễn Thị Minh Châu	LQT44C	Cơ chế giải quyết tranh chấp trong bộ quy tắc ứng xử của các nước trên biển Đông, thực trạng và kiến nghị	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao
154.	Trần Hạnh Dung	LQT44C	Ché định "hòa giải" trong giải quyết hòa bình tranh chấp quốc tế - pháp luật, thực tiễn quốc tế và đề xuất với Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Hoàng Anh
155.	Nguyễn Ánh Dương	LQT44C	Trùng tố trong giải quyết tranh chấp thương mại và đầu tư quốc tế - lý luận, thực tiễn, giải pháp và kiến nghị đối với Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Hoàng Anh
156.	Nguyễn Hữu Đại	LQT44C	Vấn đề qua lại không gây hại của tàu chiến trên vùng lãnh hải. Thực tế áp dụng và liên hệ với Việt Nam	ThS. Vũ Thị Ngọc Trang
157.	Lương Quang Đức	LQT44C	Tự do hàng hải ở biển Đông dưới góc nhìn của luật pháp quốc tế	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao
158.	Trần Thu Giang	LQT44C	Đàm phán bộ quy tắc ứng xử ở biển Đông: những vấn đề lý luận và thực tiễn	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao
159.	Trịnh Hương Giang	LQT44C	Địa vị pháp lý của người di cư môi trường trong luật quốc tế và thực tiễn ở Việt Nam	ThS. Phạm Thanh Tùng
160.	Nguyễn Phương Hà	LQT44C	Quyền tác giả trong hoạt động sao chép và số hóa tài liệu tại thư viện của các trường đại học	LS.TS. Lê Xuân Lộc

161.	Đỗ Ngọc Phương Linh	LQT44C	Ảnh hưởng của đại dịch Covid 19 đến quyền tự do đi lại và cư trú của công dân - một số vấn đề pháp lý và thực tiễn	TS. Nguyễn Thị Hồng Yến
162.	Nguyễn Minh Lộc	LQT44C	Thực tiễn quốc tế và Việt Nam về áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế - một số kiến nghị hoàn thiện quy định của pháp luật Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Hoàng Anh
163.	Trần Khánh Ly	LQT44C	Các quy định về quyền con người trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên	ThS. Ngô Thị Trang
164.	Lê Minh	LQT44C	International use of ballistic missile in non-combat context and in armed conflicts: Legal framework and practice	ThS. Nguyễn Hải Duyên
165.	Lê Thu Ngân	LQT44C	Bảo vệ môi trường liên quan đến các cuộc tranh chấp vũ trang - luật pháp quốc tế và thực tiễn	ThS. Nguyễn Thu Giang
166.	Trần Bảo Ngọc	LQT44C	Quyền lao động của người chưa thành niên - Nghiên cứu pháp luật quốc tế và pháp luật Việt Nam	ThS. Nguyễn Anh Đức
167.	Bùi Minh Nguyệt	LQT44C	Fully autonomous weapons and its legality under international humanitarian law	ThS. Nguyễn Hải Duyên
168.	Nguyễn Hoài Phương	LQT44C	The legality of unmanned aerial vehicles under international humanitarian law	ThS.NCS. Nguyễn Hữu Phú
169.	Nguyễn Ngọc Quỳnh	LQT44C	Quyền bình đẳng giới của người lao động trong hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam (EVFTA)	ThS. Phạm Thanh Tùng
170.	Nguyễn Bá Thành	LQT44C	Nghị định thư tùy chọn thứ 2 ICCPR về xóa bỏ án tử hình và khả năng tham gia của Việt Nam	ThS. Phạm Thanh Tùng
171.	Đỗ Thị Phương Thảo	LQT44C	Vietnam's copyright protection for AI-Generated works	LS.TS. Lê Xuân Lộc
172.	Phạm Hồ Thanh Thảo	LQT44C	Các vấn đề về công nhận quốc gia và kế thừa quốc gia liên quan trong vụ xung đột Nagorno-Karabakh giữa Armenia và Azerbaijan	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thảo
173.	Lê Thị Minh Trang	LQT44C	Vai trò của thẩm phán trong việc hình thành án lệ ở một số quốc gia trên thế giới và kinh nghiệm cho Việt Nam	ThS. Đặng Thị Hồng Tuyến
174.	Trần Hà Trang	LQT44C	Difficulties in the Criminal Procedure of Child Sexual Abuse Cases and Lessons for Viet Nam	ThS. Nguyễn Hải Duyên
175.	Trần Huyền Trang	LQT44C	Trao đổi công hàm - tác động chính trị - pháp lý ở biển Đông	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thảo
176.	Nguyễn Khánh Trọng	LQT44C	Những vấn đề pháp lý về sở hữu trí tuệ và bài học cho ngành thể thao điện tử Việt Nam	ThS. Phạm Duy Khương
177.	Đào Minh Tuấn	LQT44C	Thực trạng lạm dụng quyền miễn trừ ngoại giao của các viên chức và một số kiến nghị sửa đổi	TS. Nguyễn Quốc Lộc
178.	Trần Minh Tuấn	LQT44C	Nghiên cứu khoa học biển theo công ước LHQ về luật biển năm 1982 và áp dụng tại các vùng biển Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thảo

194.	Vũ Thảo Linh	TT44A	Tác động của truyền thông trong xung đột Nagorno - Karabakh giữa Armenia và Azerbaijan trên hai tờ ArmenPress và AzerNews (từ tháng 8/2020 - 2/2021)	TS. Nguyễn Minh Tuấn
195.	Phạm Sỹ Lực	TT44A	Góc nhìn của 2 tờ báo Al Jazeera và CNN về vụ việc Mỹ hạ sát tướng Qasem Soleimani (2020)	PGS. TS Phạm Thái Việt
196.	Phạm Thị Kim Mai	TT44A	Nghiên cứu thực tiễn triển khai ngoại giao văn hóa Mỹ giai đoạn 2019-2020 thông qua phim điện ảnh "The Lion King" và "Soul" của hãng Walt Disney	PGS.TS Lê Thanh Bình
197.	Nguyễn Phương Ngân	TT44A	Ứng dụng truyền thông trong ngoại giao văn hóa Hàn Quốc dưới thời tổng thống Moon Jae In (2017-2020)	TS. Đỗ Huyền Trang
198.	Trần Minh Ngọc	TT44A	Chiến dịch truyền thông quảng bá du lịch "Escape the everyday" của Anh và "Can't skip hope" của Bồ Đào Nha năm 2020	TS. Trần Thị Hương
199.	Bùi Thị Nhung	TT44A	Hiệu quả chiến dịch truyền thông vận động thông qua Dự thảo Luật chuyển đổi giới tính của Trung tâm ICS giai đoạn 2016 - 2019	TS. Bùi Thu Hương
200.	Ngô Minh Phương	TT44A	Tác động của truyền thông Ấn Độ trong xung đột Kashmir giai đoạn 2019-2020 (nghiên cứu trường hợp báo The Tribune India và The Hindu)	TS. Vũ Tuấn Anh
201.	Nguyễn Thị Minh Phương	TT44A	Truyền thông trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR) trong đại dịch Covid 19 (Nghiên cứu trường hợp công ty Honda Việt Nam)	TS. Đỗ Huyền Trang
202.	Nguyễn Ngọc Khánh Quỳnh	TT44A	Truyền thông quảng bá du lịch Việt Nam trong bối cảnh đại dịch Covid -19 (Nghiên cứu các chiến dịch truyền thông của Tổng cục Du lịch Việt Nam năm 2020)	TS. Lê Hải Bình
203.	Hoàng Thanh Tâm	TT44A	Nghiên cứu tính định hướng dư luận của Đài truyền hình VTV trong đại dịch Covid-19 năm 2020 (Khảo sát chương trình Thời sự VTV1)	TS. Nguyễn Minh Tuấn
204.	Nguyễn Thị Hà Trang	TT44A	Sự kiện cái chết của George Floyd dưới sự phản ánh của các tờ báo điện tử Fox News, CNN và The New York Times	PGS. TS Phạm Thái Việt
205.	Tăng Huyền Trang	TT44A	Truyền thông thương hiệu ẩm thực từ hướng tiếp cận liên văn hóa (Nghiên cứu trường hợp Lotteria năm 2014 và Heineken Việt Nam năm 2018)	TS. Đỗ Anh Đức
206.	Cấn Thị Tú Anh	TT44B	Truyền thông về vụ nhà báo Jamal Khashoggi bị sát hại trên báo CNN và Al Jazeera tháng 10/2018	PGS. TS Nguyễn Thành Lợi
207.	Dương Thị Phương Anh	TT44B	Vấn đề phân biệt chủng tộc trên báo chí Mỹ (Trường hợp 2 tờ báo Fox News và The New York Times đưa tin về chiến dịch Black Lives Matter 2020)	TS. Lý Thị Hải Yến

208.	Hoàng Thị Ngọc Ánh	TT44B	So sánh cách đưa tin của báo The Thaiger và The New York Times về phong trào biểu tình chống chế độ quân chủ tại Thái Lan năm 2020	PGS. TS Dương Văn Quảng
209.	Phạm Ngọc Thùy Dung	TT44B	Chuyên đổi số trong lĩnh vực báo chí tại Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp Báo Tiền Phong trong giai đoạn từ năm 2005 đến 2020	Ths. Nguyễn Đồng Anh
210.	Hoàng Mạnh Duy	TT44B	Yếu tố chính trị trong chương trình “Conan” và “Last Week Tonight with John Oliver” ở Mỹ trong nhiệm kỳ của Tổng thống Donald Trump	PGS. TS Phạm Thái Việt
211.	Nguyễn Trung Dũng	TT44B	Phân tích thông điệp truyền thông của Giáo hoàng Pope Francis về vấn đề người di cư (giai đoạn 2016-2018)	TS. Lý Thị Hải Yến
212.	Phan Thị Giang	TT44B	Truyền thông định vị thương hiệu PNJ thông qua chiến dịch truyền thông "True love"	PGS. TS Nguyễn Thành Lợi
213.	Đỗ Bảo Hân	TT44B	Truyền thông quảng bá du lịch tỉnh Hà Giang thông qua Lễ hội hoa tam giác mạch lần thứ VI năm 2020 (Khảo sát Báo Hà Giang điện tử và Đài Truyền hình Hà Giang)	PGS. TS Dương Văn Quảng
214.	Ma Thu Huyền	TT44B	Truyền thông xây dựng thương hiệu chính trị gia Joe Biden trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2020	TS. Đỗ Huyền Trang
215.	Tạ Thị Thu Huyền	TT44B	Vụ bê bối dữ liệu Facebook – Cambridge Analytica trên hai báo điện tử The New York Times và The Guardian dưới góc nhìn của lý thuyết Thiết lập chương trình nghị sự	TS. Phan Văn Kiền
216.	Nguyễn Mai Hương	TT44B	Truyền thông về "Luật Phòng chống tác hại thuốc lá" giai đoạn 2016 - 2020 của Hội Nông dân Việt Nam	PGS. TS Nguyễn Ngọc Oanh
217.	Phạm Mai Hương	TT44B	Nghiên cứu chiến dịch truyền thông phát triển #learnontiktok (giai đoạn 2020-nay)	PGS.TS Lê Thanh Bình
218.	Bùi Minh Hường	TT44B	Xu hướng tổ chức hòa nhạc trực tuyến tại Hàn Quốc năm 2020: Nghiên cứu trường hợp nhóm nhạc BTS và nền tảng trực tuyến "Beyond Live"	TS. Trần Thị Hương
219.	Nguyễn Đức Lâm	TT44B	Mô hình tòa soạn hội tụ tại báo điện tử VietnamPlus năm 2020	PGS. TS Nguyễn Ngọc Oanh
220.	Phạm Mỹ Lê	TT44B	Vai trò của Truyền thông đối ngoại trong triển khai Chính sách đối ngoại Việt Nam giai đoạn đại dịch Covid19 năm 2020	TS. Lê Hải Bình
221.	Bùi Diệu Linh	TT44B	Phân tích sự kiện ra mắt Vinfast tại "Paris Motor Show 2018" trên nền tảng mạng xã hội Facebook và Youtube	Ths. Nguyễn Đồng Anh
222.	Đặng Hồ Vân Linh	TT44B	Truyền thông quảng bá hình ảnh Việt Nam qua hai giải chạy VPBank Hanoi Marathon ASEAN 2020 và VnExpress Marathon	PGS. TS Nguyễn Thị Thanh Huyền
223.	Trịnh Thị Ngọc Linh	TT44B	Hoạt động truyền thông của chương trình truyền hình thực tế Rap Việt trên sóng HTV2 năm 2020	Ths. Trần Phương Lan

224.	Vy Quỳnh Trúc Linh	TT44B	Hoạt động truyền thông trong chiến dịch quảng bá thương hiệu BAEMIN tại Việt Nam năm 2020	Ths. Trần Phương Lan
225.	Phạm Thanh Loan	TT44B	Phân tích chiến lược truyền thông thương hiệu của TikTok (giai đoạn 2017 - 2020)	TS. Vũ Tuấn Anh
226.	Đỗ Thị Thu Mai	TT44B	Vai trò của truyền thông mạng xã hội trong việc quảng bá hình ảnh thương hiệu Tiki qua chiến dịch "Tiki Đì Cùng Sao Việt" (giai đoạn 2019 - 2020).	TS. Nguyễn Tri Thức
227.	Doãn Hà My	TT44B	Nghiên cứu truyền thông trong chiến dịch "Mùa xuân hòa bình" của Thổ Nhĩ Kỳ năm 2019 (nghiên cứu 3 trang báo Al Jazeera, CNN, Russia Today giai đoạn từ tháng 10/2019 đến tháng 11/2019)	TS. Vũ Tuấn Anh
228.	Lê Thị Hương Nhài	TT44B	Vai trò của mạng xã hội Facebook trong chiến dịch truyền thông giải chạy UpRace 2020	TS. Nguyễn Tri Thức
229.	Nguyễn Huy Sơn	TT44B	Chiến lược tuyên truyền đối ngoại của Trung Quốc về vấn đề Biển Đông dưới thời Tập Cận Bình	TS. Lý Thị Hải Yến
230.	Nguyễn Phương Thảo	TT44B	"Đóng khung" nhận thức công chúng trên một số tờ báo Mỹ trong sự kiện Điện Capitol Hoa Kỳ bị tấn công (2021) (Khảo sát báo điện tử CNN và The Guardian - tháng 01 năm 2021)	TS. Trần Bảo Khánh
231.	Đỗ Quỳnh Trang	TT44B	Ảnh hưởng của truyền thông mạng xã hội đến vấn đề chăm sóc sức khỏe của giới trẻ Việt Nam hiện nay qua chiến dịch VP Bank Hanoi Marathon và Niềm tin chiến thắng	TS. Đỗ Anh Đức
232.	Nguyễn Hà Trang	TT44B	Truyền thông trong Xây dựng thương hiệu Quốc gia Việt Nam về du lịch định hướng đến 2025	PGS.TS Lê Thanh Bình
233.	Trần Thanh Trà	TT44B	Trung Quốc quảng bá hình ảnh quốc gia thông qua các phim về đề tài chống dịch Covid-19 do CCTV sản xuất	TS. Trần Bảo Khánh
234.	Nguyễn Mai Khánh An	TT44C	Hình tượng "Tử Cấm Thành" trong ngoại giao văn hóa Trung Quốc qua chiến dịch Tết Nguyên Đán của Bảo tàng cổ cung	PGS. TS Phạm Thái Việt
235.	Mai Nguyệt Anh	TT44C	Thách thức từ các nền tảng mạng xã hội (Instagram, Tiktok) đối với báo điện tử Việt Nam	PGS. TS Dương Văn Quảng
236.	Nguyễn Đức Anh	TT44C	Chiến lược xây dựng thương hiệu của Zalo giai đoạn 2019-2020	TS. Đỗ Huyền Trang
237.	Nguyễn Huy Hà Anh	TT44C	Truyền thông quảng bá hình ảnh quốc gia thông qua hoạt động phòng chống dịch Covid-19 tại Việt Nam. (Khảo sát báo Vietnamplus từ 6/3/2020 đến 22/4/2020)"	TS. Lê Hải Bình

238.	Phùng Mỹ Duyên	TT44C	Nghiên cứu chiến dịch truyền thông xã hội về vấn đề lạm dụng tình dục đối với nạn nhân trên 16 tuổi: "Be the Change Vietnam", giai đoạn 2019-2020	TS. Trần Thị Hương
239.	Bàng Lưu Dương	TT44C	Ảnh hưởng của truyền thông đến dòng nhạc Rap/Hiphop trong thế kỷ 21	PGS.TS Lê Thanh Bình
240.	Nguyễn Thị An Giang	TT44C	Vai trò của Twitter @realDonaldTrump trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ 2020	TS. Lý Thị Hải Yến
241.	Nguyễn Thị Minh Hoài	TT44C	Ảnh hưởng của truyền thông số đến sản xuất và doanh thu của nền công nghiệp âm nhạc nước Mỹ từ năm 2015 đến nay.	PGS. TS Phạm Thái Việt
242.	Nguyễn Thu Huyền	TT44C	Tạo dựng quyền lực mềm của Mỹ thông qua phim sitcom từ 1990 đến nay: Nghiên cứu trường hợp phim Friends (1994), How I Met Your Mother (2005) và New Girl (2011)	PGS. TS Phạm Thái Việt
243.	Trần Lê Khánh Huyền	TT44C	Cách đưa tin của New York Times và Washington Post về hai ứng viên Tổng thống trong cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ năm 2020	TS. Lý Thị Hải Yến
244.	Đặng Thanh Hương	TT44C	Hình ảnh người chiến sĩ Quân đội Nhân dân Việt Nam trên truyền hình (nghiên cứu chương trình Chúng tôi là chiến sĩ và Sao nhập ngũ năm 2020)	TS. Lý Thị Hải Yến
245.	Nguyễn Mai Lan Hương	TT44C	Nghiên cứu truyền thông thị giác hỗ trợ công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 của Bộ Y tế Việt Nam trong giai đoạn từ tháng 3 đến tháng 12 năm 2020	Ths. Nguyễn Đồng Anh
246.	Phạm Việt Hương	TT44C	Ứng dụng Tiktok trong truyền thông thương hiệu Viettel giai đoạn 2019 - 2020	TS. Đỗ Huyền Trang
247.	Nguyễn Cao Khánh	TT44C	Nghiên cứu hoạt động kiểm duyệt của Twitter đối với cộng đồng Qanon và các tài khoản của Tổng thống Donald Trump trên Twitter (khảo sát từ tháng 7 năm 2020 tới tháng 1 năm 2021)	TS. Vũ Tuấn Anh
248.	Nguyễn Tùng Lâm	TT44C	Vai trò của chương trình truyền hình trong việc xây dựng và thay đổi nhận thức về cộng đồng LGBT (Nghiên cứu trường hợp chương trình "Queer Eye" năm 2020)	TS. Vũ Tuấn Anh
249.	Ngô Nhật Lê	TT44C	Lan truyền sức mạnh mềm của Trung Quốc trên nền tảng chia sẻ video Youtube thông qua các Youtuber Trung Quốc, giai đoạn 2017- 2020. (Nghiên cứu 3 kênh: Lý Tử Thất, Điền Tây Tiêu Ca, Tiêu Dã)	PGS. TS Lê Thanh Bình
250.	Đoàn Khánh Linh	TT44C	Hoạt động kiểm duyệt ứng dụng Tiktok của chính phủ Mỹ và Ấn Độ thông qua xu thế Chủ quyền mạng	TS. Vũ Tuấn Anh

251.	Nguyễn Hải Hương Linh	TT44C	Hình ảnh của Trung Quốc qua góc nhìn của báo chí Mỹ năm 2020 trong đại dịch COVID-19: Khảo sát báo The New York Times, Washington Post và Los Angeles Times	PGS.TS Lê Thanh Bình
252.	Nguyễn Khánh Linh	TT44C	Vai trò của truyền thông trong các dự án phát triển cộng đồng lĩnh vực môi trường tại Việt Nam giai đoạn từ tháng 5 năm 2019 đến tháng 5 năm 2020	TS. Vũ Tuấn Anh
253.	Phạm Thùy Linh	TT44C	Nghiên cứu thương hiệu cá nhân chính trị gia Angela Merkel, giai đoạn năm tháng 1 đến tháng 12 năm 2020	TS. Trần Thị Hương
254.	Trần Chân Thiện Mỹ	TT44C	Nghiên cứu chiến dịch truyền thông "Hãy cài đặt ứng dụng Bluezone" phòng chống dịch Covid-19 của Bộ Y Tế và Bộ Thông tin và Truyền thông năm 2020	PGS. TS Dương Văn Quảng
255.	Bùi Nguyễn Minh Ngọc	TT44C	Truyền thông tương tác trong công nghiệp âm nhạc thời kì COVID-19 (trường hợp chiến dịch quảng bá album BE của nhóm nhạc BTS)	TS. Đỗ Huyền Trang
256.	Nguyễn Mai Ngọc	TT44C	Thông điệp về vấn đề xử lý rác thải trên báo VnExpress giai đoạn 2015 - 2020	TS. Bùi Thu Hương
257.	Châu Bích Nhi	TT44C	Khảo sát các phong trào hoạt động xã hội trên truyền thông xã hội: Trường hợp "Occupy Wall Street", "Justice for Trayvon Martin" và "Stop Funding Hate"	TS. Vũ Tuấn Anh
258.	Hoàng Nhật Phương	TT44C	Góc nhìn của 2 tờ báo CNN và Al Jazeera về sự kiện bình thường hóa quan hệ giữa Israel và UAE 2020	PGS. TS Dương Văn Quảng
259.	Phạm Thị Mai Phương	TT44C	Truyền thông quảng bá du lịch Đà Nẵng trên mạng xã hội giai đoạn 07/2020 – 12/2020 (Khảo sát trang facebook Danang FantasticCity, Đà Nẵng NHÓ và MV Đà Nẵng nhớ bạn trên youtube)	PGS. TS Dương Văn Quảng
260.	Trần Hà Phương	TT44C	Truyền thông phát triển nền kinh tế đêm thông qua Dự án Grand World Phú Quốc trong năm 2020	Ths. Ngô Tùng Lâm/TS. Vũ Tuấn Anh
261.	Hoàng Ngọc Anh Thơ	TT44C	Nghiên cứu cách thức đưa tin của báo chí quốc tế về Việt Nam trong giai đoạn dịch Covid (Khảo sát trang tin CNN, Russian Today và Al Jazeera trong năm 2020)	PGS.TS Lê Thanh Bình
262.	Nguyễn Nhân Tùng	TT44C	Ứng dụng các sản phẩm truyền thông đa phương tiện trong việc truyền thông tiếp thị sản phẩm trang sức cưới của Tập đoàn Vàng bạc DOJI trong giai đoạn tháng 6/2020 đến tháng 1/2021	Ths. Nguyễn Đồng Anh
263.	Hà Lê Thanh Trà	TT44C	So sánh cách đưa tin của truyền thông Mỹ về cuộc điều tra luận tội Tổng thống Donald Trump lần thứ nhất năm 2019: Nghiên cứu trường hợp Fox News và The New York Times	Ths. Ngô Tùng Lâm/TS. Vũ Tuấn Anh

264.	Trịnh Thị Hải Vân	TT44C	Nghiên cứu chiến dịch truyền thông quảng bá du lịch thành phố Seoul “My Seoul Playlist” tháng 10-12/2018	TS. Trần Thị Hương
265.	Chu Thùy Dung	TT44E	Nghiên cứu thực trạng triển khai chính sách chống tin giả của chính phủ Pháp trong đại dịch Covid-19	TS. Lý Thị Hải Yến
266.	Nguyễn Việt Hải Đăng	TT44E	Xung đột giữa báo chí Mỹ và Tổng thống Donald Trump trong nhiệm kỳ 2017-2020	TS. Lý Thị Hải Yến
267.	Nguyễn Trung Hiếu	TT44E	Định hướng dư luận về phong trào "Black lives matter 2020" trên trang điện tử CNN	PGS. TS Dương Văn Quảng
268.	Trần Thanh Huyền	TT44E	Phân tích cách đưa tin của 3 tờ báo CNN, Global Times và Reuters về việc Mỹ chỉ trích Tổ chức y tế thế giới WHO (từ tháng 4 - tháng 7/2020)	TS. Trần Thị Hương
269.	Nguyễn Thị Nhật Linh	TT44E	Chiến tranh thông tin giữa Mỹ và Trung Quốc về vấn đề đại dịch Covid-19 trong năm 2020 (Nghiên cứu báo điện tử CNN, báo điện tử Global Times và mạng xã hội Twitter)	TS. Lê Hải Bình
270.	Nguyễn Vũ Thùy Linh	TT44E	Chiến tranh truyền thông giữa Trung Quốc và Ấn Độ xung quanh vấn đề tranh chấp biên giới trong năm 2020 (nghiên cứu tờ báo Global Times và ANI News)	TS. Nguyễn Minh Tuấn
271.	Ngô Minh Ngọc	TT44E	Xu hướng bài đa phương tiện về các sự kiện quốc tế trên báo chí Việt Nam (Khảo sát Zingnews, Vietnamplus và Tuổi trẻ từ tháng 1/2020 đến tháng 3/2021)	TS. Vũ Tuấn Anh
272.	Nguyễn Thị Trang	TT44E	Phân tích chiến dịch truyền thông về vấn đề vaccine “Sputnik V” giữa hai hãng tin Reuters và Russia Today trong giai đoạn 8/2020 đến 2/2021	TS. Nguyễn Minh Tuấn
273.	Hứa Ngân Tuệ	TT44E	Góc nhìn của trang điện tử Al Jazeera về vấn đề Hồi giáo ở Pháp trong năm 2020	PGS. TS Dương Văn Quảng
274.	Phạm Nguyễn Phương Mai	TA44A	A case study - Analyzing translation of types of metaphors in Oscar Wilde's novel "The Picture of Dorian Gray": From chapter 9 to chapter 11	Ths. Nguyễn Minh Phương
275.	Nguyễn Ngọc Anh	TA44A	Using Podcasts' materials to enhance ESP listening skills at Diplomatic Academy of Vietnam	Ths. Nguyễn Thiện Hoàng
276.	Trần Thu Thảo	TA44A	The use of English self-regulated learning strategies among English-majoried freshmen at the Diplomatic Academy of Vietnam	Ths. Lê Văn Khánh
277.	Vũ Bảo Hoa	TA44A	The awareness of sexism in the English language among fourth-year English-majoried students at the Diplomatic Academy of Vietnam	Ths. Lê Văn Khánh

278.	Lê Quốc Thái	TA44C	Difficulties in pronunciation among DAV's senior students in relation to IELTS speaking tests and suggested solutions	Ths. Lê Văn Khánh
279.	Bùi Thị Hiền Phương	TA44C	The role of language in promoting cultural identity and national strength	Ths. Lê Văn Khánh
280.	Đỗ Nguyễn Ngọc Anh	TA44C	The need for education - A speech acts analysis of Michelle Obama's TED Talk	PGS. TS. Kiều Thị Thu Hương
281.	Đỗ Thị Phương Thảo	TA44C	A critical discourse analysis of the determination to heal America in Joe Biden's inaugural address on January 21st, 2021	Ths. Nguyễn Đỗ Ngân Giang
282.	Lê Nhật Trường	TA44C	Error analysis of verb tenses and word choices in translating Vietnamese - English diplomatic documents by DAV's junior students.	Ths. Đỗ Thị Thu Phương
283.	Hoàng Minh Thái	TA44C	A study on the translation of some selected English terms related to weather	Ths. Ngô Diễm Hằng
284.	Nguyễn Lan Nhi	TA44C	The analysis of non equivalence translation at word level in "Ticket to childhood" by Nguyen Nhat Anh	Ths. Trịnh Minh Phương
285.	Nguyễn Phú Minh	TA44C	"A critical discourse analysis of Former President Donald Trump's remark at the Rally on Electoral College Vote Certification on January 6th before the Capitol Riot"	Ths. Nguyễn Minh Phương
286.	Nguyễn Phương Anh	TA44C	The idealized romantic love dream in "The Great Gatsby" by F. Scott Fitzgerald	Ths. Nguyễn Đỗ Ngân Giang
287.	Nguyễn Quỳnh Hoa	TA44C	A comparative study on the validity of note-taking and short-term memory in consecutive interpreting: a case study on english major senior students in Diplomatic Academy of Vietnam	Ths. Đỗ Thị Thu Phương
288.	Nguyễn Thị Phương Anh	TA44C	Code-switching phenomenon in daily chats among Vietnamese EFL students	PGS. TS. Kiều Thị Thu Hương
289.	Vũ Diệp Vân	TA44C	A study on task-based approach to improve the fluency in English speaking of first-year students at the Diplomatic Academy of Vietnam	Ths. Đỗ Thị Thu Phương
290.	Nguyễn Quang Tùng	TA44B	The modernization of Sherlockholmes - A case study in season 1 of BBC's Sherlock	Ths. Nguyễn Minh Phương
291.	Trần Hoài Tân	TA44C	A critical discourse analysis of President Theodore Roosevelt's "Duties of an American" speech	PGS. TS. Kiều Thị Thu Hương
292.	Vũ Thùy Linh	TA44C	A study on the English-Vietnamese translation of newspaper headlines on "The world & Vietnam report" online newspaper	Ths. Ngô Diễm Hằng
293.	Nguyễn Trần Bảo Tuấn	TA44C	Investigating culture shocks and assessing their effects on ESL/EFL learners' perceptions and propensity	Ths. Lê Văn Khánh

294.	Phùng Trà My	TA44B	A critical discourse analysis of Putinism in Russian President Vladimir Putin's speech on the annexation of Crimea on March 18th, 2014	PGS. TS. Kiều Thị Thu Hương
295.	Lê Thị Kim Ngọc	TA44B	Rhetorical analysis in John McCain's U.S Presidential election concession speech on November, 5th 2008	Ths. Đặng Lương Thái Duy

G. Công khai hội nghị, hội thảo khoa học do cơ sở giáo dục tổ chức

STT	Tên chủ đề hội nghị, hội thảo khoa học	Thời gian tổ chức	Địa điểm tổ chức	Số lượng đại biểu tham dự
1	Tọa đàm đánh giá thực trạng và phương hướng thúc đẩy hợp tác quốc tế về nghề cá/cư dân ở Biển Đông	29/09/2020	HVNG	30
2	Đối thoại biển “Phát triển biển bền vững: Chia sẻ quan điểm của Việt Nam và EU”	18-20/8/2020	Hạ Long	55
3	Tọa đàm hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học biển	27/10/2020	HVNG	33
4	Hội thảo quốc tế về Biển Đông lần thứ 12	16-17/11/2020	Hà Nội	270
5	Tọa đàm “Chính sách đối ngoại của Mỹ trong 100 ngày đầu nhiệm kỳ của chính quyền Biden”	18/5/2021	HVNG	46
6	Đối thoại biển Việt - Úc: Thúc đẩy hợp tác Việt - Úc trong cục diện chính trị mới khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương	20-21/5/2021	HVNG	25
7	Những phát triển mới trong chính sách của Đài Loan đối với khu vực và quan hệ Việt Nam-Đài Loan	6/10/2020	HVNG	
8	Quan hệ ASEAN - Hàn Quốc bước vào thập kỷ mới: Hướng tới tầm nhìn chiến lược chung	6/10/2020	HVNG	
9	Tọa đàm Nhìn lại 65 năm quan hệ Việt Nam - Indonesia và chặng đường phía trước	26/10/2020	HVNG	
10	Tăng cường vai trò của phụ nữ đối với hòa bình và an ninh	30/10/2020	HVNG	
11	Tọa đàm kỷ niệm 5 năm quan hệ Đối tác Chiến lược Việt Nam - Philippines với chủ đề “Quan hệ Đối tác Chiến lược Việt Nam - Philippines: Thành tựu và Triển vọng”	8/12/2020	HVNG	
12	Tọa đàm "An ninh và phát triển tại tiểu vùng Mê Công: Những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam"; Hội thảo quốc tế "Phát triển bền vững tại tiểu vùng Mê Công: Cơ hội, thách thức và triển vọng hợp tác khu vực"	22/12/2020	HVNG	
13	Tọa đàm "Phương pháp nghiên cứu Trung Quốc nâng cao"	23/12/2020	HVNG	
14	Hội thảo trong khuôn khổ đề tài NAFOSTED	28/1/2021	HVNG	

H. Công khai thông tin về các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất thử và tư vấn

STT	Tên dự án, nhiệm vụ khoa học công nghệ	Người chủ trì	Năm	Cấp quản lý	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)
1	Chính sách của chính quyền Trump đối với vấn đề hạt nhân trên Bán đảo Triều Tiên	TS. Mai Thị Hồng Tâm	2020	Cơ sở	90
2	Cạnh tranh công nghệ Mỹ - Trung: Tình hình, xu hướng và hàm ý chính sách đối với Việt Nam	ThS. Lê Trung Kiên	2020	Bộ	120
3	Trật tự quốc tế dựa trên luật lệ: Lý luận và thực tiễn	TS. Chu Minh Thảo	2020	Bộ	120
4	Ngoại giao Việt Nam trong kỷ nguyên số: Lý luận và thực tiễn	TS. Lê Đình Tĩnh	2020	Bộ	120
5	Pháp ngữ ở Châu Á - Thái Bình Dương: Thực trạng, triển vọng và khuyến nghị chính sách cho Việt Nam	TS. Nguyễn Hoàng Như Thanh	2020	Bộ	120
6	An ninh biển trong chiến lược Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương của Mỹ	TS. Tô Anh Tuấn	2020	Bộ	120
7	Chính sách và pháp luật về quyền con người của Liên minh châu Âu (EU) trong hoạt động đối ngoại và kiến nghị chính sách đối với Việt Nam	TS. Trịnh Hải Yến	2020	Bộ	120
8	Bẫy nợ của Trung Quốc và đối sách của Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Văn Lịch	2020	Cơ sở	90
9	Thu hút FDI trong bối cảnh Việt Nam đàm phán và tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới: Đánh giá và lựa chọn chính sách	Ths. Nguyễn Tiên Phong	2020	Bộ	120
10	Truyền thông quảng bá thương hiệu quốc gia của Việt Nam với vai trò Chủ tịch ASEAN năm 2020	TS. Đỗ Huyền Trang	2020	Cơ sở	90
11	Vấn đề Biển Đông trong quan hệ Mỹ - Trung dưới thời chính quyền Trump và dự báo đến năm 2030	TS. Lại Thái Bình	2021	Bộ	115
12	Những trào lưu xã hội toàn cầu và tác động đối với quan hệ quốc tế đương đại	PGS. TS. Đặng Cẩm Tú	2021	Bộ	115
13	Quản trị toàn cầu và khu vực: Thực trạng, xu hướng, tác động và đối sách của Việt Nam	TS. Mai Thị Hồng Tâm	2021	Bộ	115
14	Ngoại giao trung gian hòa giải	TS. Hoàng Thị Tuấn	2021	Bộ	115

	trong quan hệ quốc tế và hàm ý cho Việt Nam	Oanh			
15	Một số vấn đề liên quan đến chiến tranh pháp lý của Trung Quốc trên Biển Đông và đối sách của Việt Nam	PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao	2021	Bộ	115
16	Lập trường của Trung Quốc trong vấn đề Biển Đông: Khai thác từ tư liệu lưu trữ của Bộ Ngoại giao Pháp	PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh	2021	Bộ	115
17	Truyền thông trong các cuộc khủng hoảng ngoại giao từ 2015 đến nay: Thực tiễn trên thế giới và hàm ý cho Việt Nam	TS. Trần Thị Hương	2021	Cơ sở	90

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2021

Q. GIÁM ĐỐC



TS. Phạm Lan Dung